

Vĩnh Đào

thư ngỏ gởi bạn trẻ việt nam

... muốn tìm hiểu về nguồn gốc của mình
(ấn bản 2019)



lamson

THƯ NGỎ GỬI BẠN TRẺ VIỆT NAM

Vĩnh Đào

**thư ngỏ gửi bạn trẻ
Việt Nam**

... muốn tìm hiểu về nguồn gốc của mình

lamson

MỤC LỤC

1. Mở đầu.....	9
2. Đêm dài Trung Quốc (từ thời Thượng Cổ đến thế kỷ thứ X).....	12
3. Cuộc hành trình phi thường của tiếng Việt.....	24
4. Những triều đại đầu tiên của nước Việt Nam độc lập (thế kỷ X - XII)	35
5. Chiến thắng quân Mông Cổ (thế kỷ XIII)	45
6. Xã hội và văn hoá Việt Nam	57
7. Xâm lăng của nhà Minh và cuộc kháng chiến 10 năm (thế kỷ XIV - XV)	66
8. Tuyển lựa nhân tài bằng thi cử	75
9. Chia cắt và thống nhất. Hai thế kỷ nội chiến (thế kỷ XVI - XVIII)	82
10. Chế độ thuộc địa của Pháp và cuộc kháng chiến giành độc lập (thế kỷ XIX - XX)	95
11. Nước Việt Nam ngày nay (thế kỷ XX-XXI).....	110
12. Đất nước, con người	117
13. Để còn là người Việt Nam.....	130

1

Các bạn đang ở tuổi 18, 19 hay 20, hay hơn một ít. Các bạn đang sống ở nước ngoài, đang ngồi trên ghế trường trung học, hay đã lên đại học. Có thể một số các bạn đã học xong và đã bước vào đời. Tuổi trẻ Việt Nam có tiếng là ham học và kiên nhẫn, chắc hẳn các bạn đã có được một công việc chắc chắn và có chỗ đứng vững vàng trong quốc gia mà bạn đang sống.

Tuổi trẻ của bạn đã xảy ra êm đềm, hạnh phúc, nhưng cũng có thể một số phải trải qua những thử thách khó khăn đã để lại cho các bạn nhiều kỷ niệm khó quên.

Mặc dầu có những quá khứ có thể khác nhau nhưng các bạn đều có chung một nguồn gốc Việt Nam. Cha mẹ các bạn là người Việt, một ngày đã bỏ xứ đến một nước lạ, ở châu Âu, châu Mỹ, xây dựng lại cuộc đời, rất có thể vì nghĩ đến tương lai con mình.

Các bạn thấy hoàn toàn thích nghi với cuộc sống hiện nay, các bạn hãnh diện vì nguồn gốc Việt Nam của mình. Nhưng cũng có thể là một số các bạn thấy không thoải mái lắm. Đất nước Việt Nam của cha mẹ, ông bà các bạn quá xa xôi và các bạn hầu như không biết gì về đất nước đó. Các bạn không hiểu gì nhiều khi nghe các chú, bác, cô cậu kể gì trong những buổi họp mặt gia đình mà các bạn tham dự gần như miễn cưỡng. Những câu chuyện họ kể có vẻ như là nói về một hành tinh nào

khác, và không liên quan gì đến bạn. Họ hay nhắc về một quá khứ, những phong tục của một thời xa xăm nhưng các bạn cảm thấy dừng dừng.

Các bạn chỉ thấy thoải mái khi trao đổi với bạn bè cùng lớp; với họ các bạn có cùng ngôn ngữ, cùng sở thích, cùng những câu chuyện vui đùa... Có thể một số cũng cảm thấy không tự nhiên vì vẻ mặt Á Đông làm cho mình khác bạn bè chung quanh. Ngay cái tên Việt Nam của mình cũng khiến cho bạn khác thường. Bạn nghĩ là nếu mình tên là Patrick, hay John, hay Cathy, thì mọi việc giản dị hơn. Vì bạn sinh đẻ nơi đây, hay là bạn đã lớn lên nơi đây, sau khi rời xứ sở cha mẹ bạn quá lâu rồi, tất cả những gì liên quan đến đất nước đó đã trở thành quá xa lạ đối với bạn. Lịch sử, quá khứ, văn hoá của nước Việt Nam là điều bạn không còn quan tâm nữa. Tương lai, vận mệnh đất nước đó và của những người sống nơi đó, bạn cũng không màng tới. Nhưng đó đâu phải là lỗi của bạn. Mình không thể để tâm lo nghĩ đến một cái gì quá mù mờ, không ảnh hưởng gì đến cuộc sống hiện tại hay tương lai của mình.

Bức thư ngỏ này được viết cho bạn. Tác giả không có ý định giảng giải các bạn về việc tôn trọng nguồn gốc hay về truyền thống dân tộc, hay là giảng về lịch sử, địa lý... Tuy nhiên, người viết quyển sách này muốn nêu lên cùng các bạn vài sự kiện thật kỳ diệu mà chắc các bạn chưa được nghe nói nhiều. Thí dụ, cho đến nay mà người Việt Nam còn có mặt trên trái đất này ngày hôm nay đã là một chuyện phi thường. Đáng lẽ dân tộc Việt Nam đã bị người Tàu đồng hoá từ lâu rồi. Và tổ tiên chúng ta đã có thể trở thành người Tàu từ hơn mười thế kỷ trước. Vì một phép lạ nào mà dân tộc

Việt Nam đã tránh được hiểm hoạ bị diệt vong? Còn tiếng Việt phát sinh từ đâu? Rồi được truyền lại cho chúng ta bằng cách nào? Còn chuyện này nữa: các bạn có biết rằng ngay trong thời kỳ Trung Cổ tăm tối tại châu Âu, xã hội Việt Nam đã là một trong những xã hội có tổ chức qui củ nhất của thế giới văn minh thời đó, và nói về tính dân chủ thì xã hội Việt Nam đã hết sức tiến bộ vào thời buổi đó?

Quyển sách này sẽ giúp các bạn nhìn thấy vài khía cạnh lý thú không ngờ được về đất nước nguồn gốc của các bạn, để các bạn hiểu rõ hơn. Chúng ta sẽ lướt qua các giai đoạn lịch sử của đất nước đó, bắt đầu từ thuở ban đầu xa xôi. Nhưng chúng ta sẽ không chú tâm nghiên cứu chi tiết như một nhà sử học, mà sẽ làm sao cho cuộc khám phá của chúng ta được thú vị. Tác giả sẽ cố gắng giới thiệu với các bạn những giai đoạn gian nan nhưng đầy phần khởi của cuộc chiến gần như liên tục của một dân tộc để giành lấy độc lập và để sống còn. Cùng lúc, tác giả cũng sẽ giới thiệu một số nét của nền văn hoá và những đặc điểm của xã hội Việt Nam.

Tác giả hy vọng rằng các bạn sẽ thấy hào hứng khi khám phá những điều ấy, vì một ngày nào đó, thế nào những câu hỏi này cũng sẽ nổi dậy khiến cho các bạn phân vân, bức rức: "Ta là ai? Ta từ đâu tới?" Các bạn có thể quen với lối sống, lối suy nghĩ của một người phương Tây, như một người bản xứ, nhưng không bao giờ các bạn có thể dứt bỏ hoàn toàn nguồn gốc của mình, và một ngày sẽ đến mà các bạn cảm thấy cần tìm lại cội nguồn của mình.

Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp các bạn đi bước đầu tiên của cuộc hành trình đó.

2

Đêm dài Trung Quốc (từ thời Thượng Cổ đến thế kỷ thứ X)

Nền văn minh Việt Nam bắt nguồn từ vùng núi non và những đồng bằng phù sa của miền Bắc Việt Nam ngày nay. Các khám phá về khảo cổ phát hiện đã có người ở trong vùng này từ thời đồ đá. Những cuộc tìm kiếm tại địa điểm Phùng Nguyên năm 1959 đã tìm thấy cả một loạt dụng cụ bằng đá mài thuộc thời đại đồ đá mới, vào khoảng năm 2000 trước Công nguyên. Thời đại tiền sử tiếp theo là thời đại đồ đồng, bắt đầu từ khoảng cuối thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên. Nền văn minh bắt đầu chớm nở tại nơi đó được gọi là nền văn minh Đông Sơn, vì nhiều di tích thuộc về thời kỳ đó được tìm thấy trong một địa điểm khảo cổ huộc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Trong số các di vật được tìm thấy, có một trống đồng tuyệt đẹp, gọi là trống đồng Ngọc Lũ, có hình dáng một hình trụ cao 63 cm. Mặt trống là một hình tròn đường kính 73 cm, ở giữa có khắc hình ngôi sao nổi 14 cánh. Xen giữa các cánh sao là những họa tiết hình tam giác. Từ trong ra ngoài có tất cả 16 vành hoa văn đồng tâm bao bọc lấy nhau, khắc hình người và động vật.

Hình người vừa đi vừa múa, có người tay cầm rìu, có người thổi kèn, có người cầm giáo... Có đôi trai gái đang cầm chày giã vào một chiếc cối...

Trống đồng Ngọc Lũ hiện được tàng trữ tại viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở Hà Nội.



Trống đồng Ngọc Lũ

Thời dựng nước

Những nhà sử học xưa của Trung Hoa gọi chung là Bách Việt những bộ lạc sống ở miền phía Nam nước Trung Hoa, bên kia sông Dương Tử. Nhóm Bách Việt gồm nhiều sắc dân khác nhau, trong đó có bộ lạc Lạc Việt sống ở vùng đồng bằng và vùng ven biển miền Bắc Việt Nam ngày nay.

Những truyền thuyết của thời kỳ tiền sử đó thuật lại việc hình thành triều đại đầu tiên của dân tộc Lạc

Việt như sau: thủy tổ dân tộc Lạc Việt là Kinh Dương Vương, trị vì trong vùng châu thổ miền Bắc Việt Nam hiện nay vào khoảng hơn hai ngàn năm trước Công nguyên. Con của Kinh Dương Vương là Lạc Long Quân cưới nàng Âu Cơ, đẻ ra một trăm trứng, nở được một trăm con. Một hôm Lạc Long Quân nói với vợ: *"Ta vốn là loài rồng, còn nàng lại là giống tiên, chúng ta khó mà ăn ở được với nhau lâu dài, nên phải chia tay nhau."* Sau đó, năm mươi người con theo cha về nơi miền biển, còn năm mươi người kia theo mẹ lên miền núi. Do đó, sau này người Việt Nam gọi mình là *con rồng, cháu tiên*, một phần sống vùng đồng bằng và ven biển, một phần sống trên vùng núi. Lạc Long Quân phong cho người con trưởng làm vua, xưng là vua Hùng, đặt tên nước là Văn Lang. Các vua Hùng truyền nhau làm vua được 18 đời, từ Hùng Vương thứ nhất đến Hùng Vương thứ 18, làm thành triều đại Hồng Bàng.

Theo quyển *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* do Ngô Sĩ Liên biên soạn vào thế kỷ thứ XV thì đời Hồng Bàng bắt đầu từ năm 2879 cho đến năm 258 trước Công nguyên, tức là kéo dài đến hơn hai ngàn năm. Giả thuyết này khó tin vì như vậy mỗi vua Hùng trị vì trung bình đến hơn một trăm năm. Nhiều sử gia đưa ra một giả thuyết khác là triều đại Hồng Bàng khởi đầu vào thế kỷ thứ VII trước Công nguyên; như vậy mỗi đời vua Hùng dài trung bình khoảng hai mươi năm. Tuy nhiên, ngày nay người ta hay dựa vào mốc thời gian ghi trong quyển *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* để nói là nước Việt Nam có *"bốn ngàn năm văn hiến"*.

Truyền thuyết kể rằng vua Hùng cuối cùng, tức là Hùng Vương thứ 18, có một người con gái rất đẹp là công chúa My Nương được thần núi Sơn Tinh và thần

nước Thủy Tinh đều mong muốn cưới về làm vợ. Nhà vua không biết chọn ai bèn nói cả hai ngày mai trở lại và nhà vua sẽ gả con gái cho người nào đến trước.

Hôm sau, trời vừa hừng sáng, Sơn Tinh đã đến trước với lễ vật cầu hôn công chúa. Vua Hùng bèn gả My Nương cho Sơn Tinh. Thủy Tinh đến trễ, tức giận đuổi theo đánh Sơn Tinh để đòi lại My Nương. Cuộc chiến xảy ra dữ dội. Thủy Tinh làm phép dâng nước lên cao để chìm chết Sơn Tinh. Nhưng nước càng dâng cao, Sơn Tinh càng làm phép để núi dâng lên cao hơn. Cuối cùng Thủy Tinh phải bỏ cuộc. Tuy nhiên, từ đó, hàng năm cứ vào khoảng tháng 7 âm lịch, Thủy Tinh lại tiếp tục dâng nước lên đánh Sơn Tinh. Truyền thuyết này giải thích hiện tượng lũ lụt hàng năm của sông Hồng và công tác chống lụt không ngừng của người Việt Nam từ thời xa xưa.

Lân cận với bộ tộc Lạc Việt là bộ tộc Tây Âu, cùng nằm trong số các bộ tộc gọi chung là Bách Việt. Trong khi nhóm Lạc Việt sống trong vùng đồng bằng và ven biển, các bộ lạc Tây Âu sống trong miền núi ngày nay là vùng Đông-Bắc Việt Nam, phía Tây tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc. Lạc Việt và Tây Âu thường xuyên giao chiến với nhau. Cuối cùng, vào thế kỷ thứ III trước Công nguyên, vua Thục Phán của Tây Âu đánh thắng vua Hùng Vương thứ 18 và sát nhập hai nước Tây Âu và Lạc Việt thành một vương quốc gọi là Âu Lạc (258 trước Công nguyên).

Vua Thục Phán tự xưng là An Dương Vương, đặt kinh đô tại Cổ Loa, cách thành phố Hà Nội ngày nay vào khoảng hai mươi cây số về phía bắc. Thành Cổ Loa là một di tích hết sức quan trọng của thời kỳ thượng cổ tại Việt Nam. Thành được xây có ba vòng theo hình xoáy

trên ốc, chu vi vòng ngoài 8 km, vòng giữa 6,5 km, vòng trong 1,6 km; có 18 ụ cao nhô hẳn ra để có thể từ cao bắn tên xuống quân địch. Việc xây dựng thành Cổ Loa cực kỳ khó khăn, thành bị đổ nhiều lần trước khi hoàn tất. Hơn nữa, trong thời kỳ này, nước Âu Lạc bắt đầu bị quân Trung Hoa phía bắc tấn công. Năm 221 trước Công nguyên, vua nhà Tần là Tần Thủy Hoàng đã thống nhất sáu vương quốc cổ của Trung Hoa và có tham vọng thôn tính luôn các lãnh thổ phía nam của các bộ tộc Bách Việt.

Hồi bấy giờ, ở phía bắc Âu Lạc có nước Nam Việt của Triệu Đà đã nhiều lần đem quân sang đánh Âu Lạc. Truyền thuyết kể rằng thần rùa vàng Kim Quy đã hiện ra giúp An Dương Vương bằng cách rút một cái móng của mình tặng nhà vua. An Dương Vương cho làm một cái nỏ với cái lẫy làm bằng móng chân thần Kim Quy. Nỏ thần bắn ra mỗi một phát hàng ngàn mũi tên, giết được hàng ngàn quân địch. Nhờ có nỏ thần nên An Dương Vương đẩy lui được tất cả các cuộc tấn công của địch. Triệu Đà phải xin giảng hoà rồi cầu hôn con gái An Dương Vương là công chúa My Châu cho con trai mình là Trọng Thủy.

Trọng Thủy sang Âu Lạc ở rể, rồi dùng kế lừa My Nương để đánh tráo nỏ thần đem về nước. Có được nỏ thần, Triệu Đà lại đem quân tấn công nước Âu Lạc, đánh bại An Dương Vương. Năm 208 trước Công nguyên, Triệu Đà chiếm được Âu Lạc, chia thành hai quận Giao Chi và Cửu Chân.

Khi triều đại nhà Tần sụp đổ năm 208 trước Công nguyên, Triệu Đà tự xưng vua nước Nam Việt, đặt kinh đô ở Phiên Ngung, gần thành phố Quảng Đông ngày nay. Ở Trung Hoa, nhà Hán thay nhà Tần và bắt đầu

chinh phục các nước nhỏ lân cận để bành trướng lãnh thổ. Những nước ở bờ phía nam sông Dương Tử lần lượt bị chiếm đóng và sát nhập vào Trung Hoa. Năm 111 trước Công nguyên, quân nhà Hán thôn tính nước Nam Việt của nhà Triệu.

Về phía tây bắc, quân của Hán Vũ Đế xâm chiếm vương quốc Triều Tiên năm 108 trước Công nguyên. Đế quốc Trung Hoa dưới nhà Hán đã chiếm trọn miền đông của châu Á. Vào lúc này tại châu Âu, đế quốc La Mã cũng đã bành trướng ảnh hưởng trên khắp vùng Địa Trung Hải.

Một ngàn năm Bắc thuộc

Nước Nam Việt sau khi bị chiếm được chia thành bảy quận: Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Bảy quận này hợp thành một châu của nhà Hán, gọi là Giao Châu. Bốn quận đầu ngày nay thuộc hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Trung Quốc. Ba quận còn lại thuộc lãnh thổ nước Việt Nam ngày nay: quận Giao Chỉ bao trùm cả vùng đồng bằng Bắc Việt Nam, quận Cửu Chân gồm ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh; và quận Nhật Nam bao gồm phần lãnh thổ từ dãy Hoàng Sơn đến đèo Hải Vân. Theo tài liệu xưa, ba quận trên phần đất Việt Nam có khoảng 150 000 hộ dân với một dân số chưa tới một triệu người.

Nước Việt lúc đó trở thành một phần của đế quốc Trung Hoa phương bắc. Chế độ Bắc thuộc chính thức bắt đầu vào năm 111 trước Công nguyên, tức là năm mà quân nhà Hán thôn tính nước Nam Việt, và sẽ kéo dài

cho đến thế kỷ thứ X, vào năm 939, nghĩa là đúng 1050 năm. Cũng có thể nói chế độ đô hộ của Trung Hoa đã bắt đầu từ một thế kỷ trước đó, khi Triệu Đà, là người Tàu, đem quân xâm chiếm Âu Lạc. Trong hơn một ngàn năm dưới sự đô hộ của Trung Hoa, người dân Việt phải sống dưới một chế độ hà khắc dùng mọi cách để đồng hoá người Việt, buộc người Việt Nam ăn mặc theo người Tàu, theo tục lệ của Tàu. Tiếng Hán là ngôn ngữ chính thức của nhà cầm quyền, trong giáo dục, thi cử, trong mọi giao dịch. Người dân muốn học hành, tiến thân, phải học chữ Hán, học lịch sử, văn hoá Trung Hoa. Thêm vào đó, một làn sóng di dân từ phương Bắc liên tục đổ vào Giao Châu lập nghiệp, sinh sống, để đàn ông Tàu lấy vợ Việt, với mục đích dần dần dân tộc Việt biến mất, hoà nhập vào người Tàu.

Vì sao, vì ý chí cương quyết nào mà những người Việt lúc đó chưa tới một triệu người có thể giữ được bản sắc dân tộc và văn hoá của mình, có thể cưỡng lại sức ép khổng lồ đó trong cả một thời gian hơn một ngàn năm? Trong khi nhiều sắc tộc, bộ lạc khác sống rải rác ở miền nam nước Trung Hoa từ thời tiền sử qua thời thượng cổ đã bị xâm chiếm, thôn tính, rồi lần lượt bị đồng hoá và trở thành người Tàu, thì người Việt lại chống được mọi âm mưu đồng hoá để cuối cùng chiến đấu giành được độc lập. Phải có như là một phép lạ để ngày nay người Việt Nam còn có mặt trên thế giới này.

Lịch sử của dân tộc Việt Nam là một cuộc chiến đấu dai dẳng để sống còn. Trong suốt hơn một ngàn năm dưới ách đô hộ của một nước Trung Hoa vĩ đại, rất nhiều cuộc nổi dậy nối tiếp nhau để thoát khỏi cuộc thống trị.

Cuộc khởi nghĩa đầu tiên xảy ra năm 40, do hai người phụ nữ, Trưng Trắc và Trưng Nhị, phát động và lãnh đạo.

Tô Định, thái thú Giao Chỉ, tức là viên chức thay mặt triều đình nhà Hán cai quản thuộc địa, ra lệnh giết Thi Sách, chồng bà Trưng Trắc, để triệt hạ một âm mưu nổi loạn. Để trả thù chồng, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị, cầm đầu một cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền đô hộ nhà Hán. Tô Định bị đánh bại phải bỏ trốn. Trưng Trắc tự phong là nữ vương, đặt kinh đô tại Mê Linh, ngày nay là một huyện ở phía bắc thành phố Hà Nội.

Hai năm sau, triều đình nhà Hán gọi viên tướng Mã Viện cầm đầu một đạo quân hai mươi ngàn người sang dẹp cuộc nổi dậy. Mã Viện là một tướng nhiều kinh nghiệm trận mạc, hơn 60 tuổi, đã từng nói: *"Làm trai nên chết ở chốn biên thùy, lấy da ngựa bọc thây, sao lại chịu nằm ở xó giường, chết trong tay đàn bà, con trẻ?"* Hai Bà Trưng không chống cự nổi quân của Mã Viện phải bỏ kinh thành và gieo mình xuống sông Hát Giang tự tử.

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng tuy bị dập tắt nhưng đã đem lại một thời gian độc lập ngắn ngủi hai năm trong thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất dài hơn một ngàn năm.

Hai thế kỷ sau, vào năm 248, một người phụ nữ khác tên Triệu Thị Trinh, hay Bà Triệu, cầm đầu một cuộc khởi nghĩa khác lúc chỉ mới hai mươi tuổi. Cuộc nổi dậy của Bà Triệu bị đánh dẹp sau một thời gian ngắn.

Phải chờ đến ba thế kỷ sau, cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn mới có kết quả và đem lại cho nước Giao Châu

một thời kỳ độc lập mới. Sau cuộc khởi nghĩa thành công, năm 544, Lý Bôn lên ngôi vua, tự xưng là Lý Nam Đế, mở đầu một triều đại sau này được gọi là nhà Tiền Lý. Tên nước được đặt là Vạn Xuân. Lý Nam Đế qua đời bốn năm sau đó. Nước Vạn Xuân bị phân chia thành hai, một phần thuộc Lý Phật Tử, một người cháu của Lý Nam Đế, và một phần do một tướng cũ của Lý Nam Đế, Triệu Quang Phục, tự xưng là Triệu Việt Vương, chiếm đóng. Cuối cùng Lý Phật Tử đánh thắng Triệu Việt Vương và làm vua cả nước Vạn Xuân.

Ở Trung Hoa, nhà Tùy đã diệt nhà Trần năm 589 để trị vì trên một nước Trung Hoa thống nhất. Năm 602, triều đình nhà Tùy đem quân đánh để chiếm lại nước Vạn Xuân. Lý Phật Tử bị đánh bại và nước Vạn Xuân, tức Giao Châu cũ, lại rơi vào vòng đô hộ của Trung Hoa vào năm 603.

Cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn năm 544 đã đem lại một thời kỳ độc lập tuy chỉ kéo dài được 60 năm, nhưng đã cho dân tộc Việt một niềm tin mạnh mẽ hơn vào ý thức dân tộc và càng có quyết tâm giành lại nền độc lập.

Năm 679, dưới thời nhà Đường, đất Giao Châu được đổi tên thành An Nam Đô Hộ Phủ.

Trong những năm dài dưới ách đô hộ, không bao giờ ý chí đấu tranh giành độc lập của dân tộc Việt bị dập tắt. Trong thế kỷ thứ VIII có hai cuộc nổi dậy lớn: của Mai Thúc Loan năm 722, và của Phùng Hưng 50 năm sau đó. Phùng Hưng đánh đuổi được quân nhà Đường và trị vì được bảy năm. Khi Phùng Hưng qua đời năm 791, con là Phùng An lên ngôi thay thế nhưng chỉ ba tháng sau, quân khởi nghĩa bị đánh bại, Phùng An đầu hàng và triều đình nhà Đường đặt lại chế độ đô hộ.

Những thế kỷ tiếp theo, các cuộc nổi dậy vẫn tiếp diễn nhiều hơn với những mức độ thành công khác nhau. Cuối thế kỷ thứ IX, nước Trung Hoa rơi vào cảnh nội chiến và hỗn loạn. Lợi dụng tình hình đó, năm 905, Khúc Thừa Dụ nổi dậy đánh đuổi quân đô hộ. Hai năm sau, Khúc Thừa Dụ chết, con là Khúc Hạo lên nắm quyền, rồi đến con của Khúc Hạo là Khúc Thừa Mỹ lên thay thế vào năm 917. Tại Trung Hoa, nhà Đường sụp đổ, nhà Hậu Lương lên thay. Triều đình Trung Hoa bị vướng vào những xáo trộn nội bộ, không có thể can thiệp ở Giao Châu nên trên thực tế công nhận việc nắm quyền của họ Khúc tại Giao Châu.

Năm 917, do sự suy yếu của nhà Hậu Lương, Lưu Nghĩa ở Quảng Châu (bao gồm hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay), tự xưng vua và lập ra nước Nam Hán. Vua Nam Hán muốn chiếm Giao Châu là nước lân cận ở ngay phía nam, nên đem quân đánh chiếm và đặt nền cai trị của Nam Hán trên đất Giao Châu vào năm 930.

Ngay sau đó, một tướng cũ của Khúc Hạo là Dương Đình Nghệ tập hợp lực lượng để chống lại. Năm 931, Dương Đình Nghệ đánh đuổi được quân Nam Hán. Nhưng đến năm 937, Dương Đình Nghệ bị tướng Kiều Công Tiễn giết hại để cướp ngôi. Một tướng khác và là con rể của Dương Đình Nghệ là Ngô Quyền đem quân đánh và giết Kiều Công Tiễn để trả thù cho cha vợ.

Cuối năm 938, quân Nam Hán chuẩn bị một đạo quân theo đường sông Bạch Đằng tiến đánh Giao Châu.

Chiến thắng trên sông Bạch Đằng

Ngô Quyền chuẩn bị giao chiến với quân Nam Hán bằng cách cho quân sĩ đóng cọc có bịt sắt nhọn xuống lòng sông Bạch Đằng. Một ngày cuối đông năm 938, đoàn binh thuyền Nam Hán tiến vào sông Bạch Đằng. Ngô Quyền cho thuyền nhẹ ra ứng chiến, nhưng nhanh chóng ra lệnh cho quân bỏ chạy ngược dòng lên thượng lưu. Đến khi thủy triều xuống, Ngô Quyền mới tung quân ra tấn công dữ dội. Thuyền chiến lớn của Nam Hán lần lượt bị cọc đâm thủng gần hết. Tướng Nam Hán chết tại trận cùng với hơn một nửa quân sĩ. Từ đó nhà Nam Hán bỏ hẳn mộng xâm lược. Năm 939, Ngô Quyền lên ngôi vua, lập ra nhà Ngô, đóng đô ở Cổ Loa.

Với chiến thắng trên sông Bạch Đằng, năm 939 đánh dấu ngày khởi đầu một thời kỳ tự chủ lâu dài cho dân tộc Việt, chấm dứt một thời kỳ Bắc thuộc dài hơn một ngàn năm. Trong suốt thời gian đó, dân tộc Việt không bao giờ cam chịu số phận một dân tộc và một đất nước bị ngoại bang cai trị. Những cuộc khởi nghĩa liên tục dấy lên, một số đem lại kết quả là giành lại được tự chủ, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn rồi lại bị dập tắt. Tuy nhiên, qua những cuộc quật khởi đó, dân tộc Việt đã lần lần cho mình một ý thức dân tộc vững chắc và một ý chí mãnh liệt đấu tranh giành độc lập. Chính lòng quyết tâm đó và tính kiên trì bền bỉ đã giúp cho dân tộc Việt Nam khỏi bị diệt vong trong cả một quá trình dài dằng dặc dưới ách đô hộ của Trung Hoa.

Trong thời gian đó tại châu Âu, nước Gaule, tức là nước Pháp này nay, cũng chịu một cảnh ngộ gần giống như Việt Nam. Cuộc đô hộ của Trung Hoa được cho là

khởi đầu năm 111 trước Công nguyên, khi nước Nam Việt của Triệu Đà bị sát nhập vào đế quốc Trung Hoa. Cũng vào lúc đó, vào khoảng năm 120 trước Công nguyên, quân La Mã chiếm đóng miền đông-nam nước Gaule, biến vùng này thành một tỉnh của đế quốc La Mã. Phần còn lại của nước Gaule bị chiếm từ năm 58 đến năm 51 trước Công nguyên. Nhưng sự đô hộ của đế quốc La Mã kéo dài có năm trăm năm và chấm dứt vào thế kỷ thứ V, trong khi nền đô hộ của Trung Hoa đã dài gấp đôi và chỉ chấm dứt vào thế kỷ thứ X với chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 939.

3

Cuộc hành trình phi thường của tiếng Việt

Việc tiếng Việt Nam đã có thể tồn tại và được truyền đến cho chúng ta ngày nay là một sự kiện phi thường, vì phải có một lòng quyết tâm, một sự kiên trì thật bền bỉ truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác để ngày nay chúng ta còn có thể nói được tiếng Việt Nam.

Nước Việt Nam, như chúng ta đã biết, đã bị Trung Hoa đô hộ từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên. Trong hơn một ngàn năm, ngôn ngữ chính thức trong nước, dùng trong các văn bản hành chính, trong giáo dục và trong thi cử là chữ Hán. Những người muốn có một chỗ đứng trong xã hội, muốn tiến thân, ra làm quan, phải học và giỏi chữ Hán. Nhưng người Việt có tiếng nói riêng của mình, dùng trong gia đình và trong sinh hoạt hằng ngày. Tiếng Việt lúc ban đầu chỉ là một ngôn ngữ nói, được truyền miệng từ đời này sang đời khác, không có chữ viết để ghi lại. Tiếng nói đó đã được truyền đến chúng ta ngày hôm nay, và qua thời gian đã được gọt giũa, hoàn thiện. Nhưng cuộc hành trình đó đầy gian nan. Tổ tiên chúng ta phải kiên trì hết sức, nếu không thì tiếng Việt đã biến mất vào một lúc nào đó trong lịch sử.

Dù quyết tâm không cho tiếng Việt bị mất đi trước thế thương tôn của tiếng Hán, và kiên trì đấu tranh giành độc lập dưới chế độ Hán trị, người Việt cũng không chối bỏ chữ Hán. Dù sao, nước Trung Hoa cũng có một nền văn minh lâu đời hơn, hoàn chỉnh hơn, nên các nhà nho học Việt không ngần ngại học chữ Hán, nghiên cứu kinh sách cổ điển của Trung Hoa, làm thơ văn chữ Hán thông thạo như các nho sĩ Trung Hoa.

Nhưng, và đây là một điều đặc biệt của người Việt, nếu phải học chữ Hán để trau dồi kiến thức, để thi cử, để đọc và hiểu các kinh điển Trung Hoa, không có gì bắt buộc họ phải đọc lên theo giọng của người Trung Hoa. Do đó, các nho sĩ Việt Nam đọc chữ Hán với giọng đặc biệt của người Việt và một người Trung Hoa khi nghe sẽ không hiểu gì hết. Họ phải nhìn văn bản chữ Hán mới biết người Việt đọc gì. Và hai người, tuy đều thông thạo tiếng Hán, nhưng không thể nói chuyện với nhau được, phải viết xuống những gì mình muốn nói. Đó là hình thức trao đổi bằng *bút đàm*.

Cách người Việt học và đọc chữ Hán cũng là một bằng chứng tinh thần của người Việt xưa, tuy sống trong một nước bị đô hộ nhưng không chịu khuất phục kẻ đô hộ mình. Họ học chữ Hán nhưng không cố gắng phát âm làm sao để kẻ đô hộ có thể hiểu.

Mặt khác, ngay trong nước Trung Hoa, giọng nói cũng không thống nhất từ vùng này sang vùng khác. Các thứ tiếng quan thoại, tiếng Phúc Kiến, tiếng Quảng Đông... tuy cùng một chữ viết là chữ Hán, nhưng cách phát âm rất khác nhau, người này cũng không hiểu người kia. Vậy không có lý do gì người Việt phải học nói theo đúng một giọng nào đó của Trung Hoa.

Hãy lấy một thí dụ: Sau đây là một bài thơ rất nổi tiếng của Vương Hàn, một nhà thơ thời nhà Đường, tựa là "Lương Châu tù". Bài thơ được ghi bằng chữ Hán, kèm theo là cách đọc của một người nói giọng *quan thoại*, tức là người dân vùng Bắc Kinh, ghi bằng ký hiệu bính âm (*pinyin*):

葡萄美酒夜光杯
欲飲琵琶馬上催
醉臥沙場君莫笑
古來征戰幾人回

*Pú táo měi jiǔ yè guāng bēi,
Yù yǐn pí pá mǎ shàng cuī.
Zuì wò shā chǎng jūn mò xiào,
Gǔ lái zhēng zhàn jǐ rén huí?*

Nhưng người Việt Nam không đọc như người Trung Hoa mà đọc theo giọng của mình:

*Bồ Đào mỹ tửu dạ quang bôi,
Dục ẩm tỳ bà mã thượng thôi.
Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu,
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi?*

Nghĩa là: Rượu ngon bồ đào đựng chén dạ quang / Muốn uống nhưng tiếng đàn tỳ bà trên lưng ngựa đã thôi thúc lên đường / Nếu người chiến sĩ có say mà nằm ngủ nơi sa trường, thì xin đừng cười / Xưa nay đi chinh chiến có mấy người trở về?

Bài văn đọc theo giọng Việt Nam cũng tuân theo đầy đủ luật thơ về bằng trắc và vần như bài thơ chữ Hán, nhưng âm đọc lên thì hoàn toàn là âm của tiếng Việt, một người Trung Hoa khi nghe sẽ không hiểu được. Tên của tác giả: 王翰 người Trung Hoa đọc là *Wang Han*, người Việt đọc là *Vương Hàn*. Tựa bài thơ 涼州詞 đọc theo giọng quan thoại là *Liang-zhou Ci*, nhưng người Việt học chữ Hán đọc là *Lương Châu Từ* (Bài hát Lương Châu), v.v.

Cần nói rõ là một người không học chữ Hán thì không thể hiểu bài thơ nói gì, vì đó không phải là tiếng Việt, mà tiếng Trung Hoa, hay tiếng Hán (tức là ngôn ngữ nhà Hán, một trong những triều đại lớn của Trung Hoa, thuộc thế kỷ thứ I sau Công nguyên). Nhưng trong bài văn ngắn này, chúng ta có thể nhận biết được vài chữ: *chinh chiến*, *sa trường* (hay chiến trường), *tỳ bà* (cây đàn xưa), và có thể *dạ quang* ("chiếu sáng trong tối", gồm *dạ*, ban đêm, và *quang*, ánh sáng).

Đó là những từ Hán-Việt, tức là những chữ của tiếng Hán được nhập vào trong từ vựng tiếng Việt. Qua các thế kỷ, tiếng Việt đã trở thành phong phú hơn nhiều nhờ du nhập những từ tiếng Hán, nhất là những từ phát biểu những ý niệm trừu tượng.

Như vậy, trong tiếng Việt ngày nay có những từ được truyền lại từ tiếng Việt cổ xưa (đó là những tiếng chỉ những vật thông thường trong đời sống hằng ngày), và rất nhiều từ Hán-Việt, vay mượn của tiếng Hán, có thể diễn tả nhiều ý niệm phức tạp. Trong nhiều trường hợp, bên cạnh từ tiếng Việt lại có thêm một từ Hán-Việt để nói lên cùng một thứ: bên cạnh *loài người* có từ Hán-Việt *nhân loại*; bên cạnh *nước* còn có *quốc*, dùng trong các từ kép như *quốc gia*, *quốc tế*, *quốc kỳ*, v.v.

Trong một thời gian rất lâu, tiếng Việt chỉ là một ngôn ngữ để nói, không có một chữ viết để ghi lại. Mà nếu không có chữ viết thì không thể có những tác phẩm văn chương lưu lại cho đời sau. Từ thời kỳ chưa có chữ viết, ta chỉ còn lưu lại những câu chuyện cổ tích, những huyền thoại, những câu ca dao, tục ngữ, truyền miệng từ đời này sang đời sau.

Nhưng một nước muốn giành lấy độc lập không thể không có chữ viết, vậy vấn đề cần giải quyết là phải tìm cách nào để cho tiếng Việt có được chữ viết. Những nho sĩ lúc đó, tức là những người có học và thông thạo tiếng Hán, đã nghĩ ra cách dựa trên chữ Hán để ghi tiếng Việt, nói rõ hơn là ghép hai tiếng Hán để ghi một tiếng Việt. Thí dụ, để ghi chữ *năm* (với nghĩa năm tháng) thì ghép tiếng Hán 南 *nam* (hướng nam) với một tiếng Hán khác là 年 *niên* (có nghĩa là năm), để có một chữ nôm 𠂔 đọc là năm.

Ý đây là một chữ đọc lên nghe tương tự như *nam*, nhưng có nghĩa là *niên*, tức là *năm*. Nhưng phương thức này không phải là trường hợp nào cũng áp dụng được, nên có lúc phải nghĩ ra một phương cách khác. Kết quả là cách viết này khá rắc rối và khó học, nhưng dầu sao với phát minh này, tiếng Việt từ đó cũng có được một chữ viết.

Thứ chữ đó được gọi là chữ *nôm* (nghĩa là chữ của nước *nam*, khác với chữ của Trung Hoa ở phương bắc).

Khó biết được chữ nôm đã được sáng tạo vào năm nào, nhưng người ta đã tìm được ở tỉnh Ninh Bình một bia đá khắc bằng chữ nôm, được biết là khắc vào thế kỷ thứ XIV (năm 1373). Đó là vết tích xưa nhất của chữ nôm tìm thấy được cho đến ngày nay.

Thí dụ: Để ghi chữ *năm* (năm tháng), phải ghép hai chữ Hán *nán* (đọc là *nam*, có nghĩa là phương nam, biểu thị phần "âm") và *nían* (đọc là *niên*, nghĩa là *năm*, biểu thị phần "ngiã") để có một chữ *nôm* đọc là *năm*.

南

年

nán (*phương nam*)

nían (*niên = năm*)

Viết bằng chữ *nôm*: *năm*

辭

Một thí dụ khác: Để ghi chữ *trăm*, phải ghép hai chữ Hán *lín* (đọc là *lâm*, nghĩa là *rừng*) và *bai* (đọc là *bách*, nghĩa là *trăm*) để có chữ *nôm* đọc là *trăm*.

林

百

lín (*lâm = rừng*)

bai (*bách = trăm*)

Viết bằng chữ *nôm*: *trăm*

冪

Ở thí dụ sau, hai ký tự Hán được đặt chồng lên nhau thay vì đặt bên cạnh nhau như trong thí dụ trước.

Người Trung Hoa không đọc được và không hiểu được các ký tự *nôm*, vì đó là sáng tạo của người Việt dùng chữ Hán để ghi tiếng Việt.

Việc phát minh chữ quốc ngữ vào thế kỷ thứ XVII, dùng ký tự Latin để ghi tiếng Việt, làm cho tiếng Việt có một hệ thống chữ viết tiện lợi hơn nhiều.

Với việc sáng tạo ra chữ nôm, một nền văn chương đúng nghĩa đã được ra đời. Kể từ thế kỷ thứ XIV đã bắt đầu có những tác phẩm văn học viết bằng chữ nôm, và chúng ta đã có những kiệt tác như *Chinh Phụ Ngâm* của Đoàn Thị Điểm, *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Du... Những tác phẩm này đã góp phần gọt giũa, làm giàu cho tiếng Việt, làm cho tiếng Việt có khả năng diễn đạt những tình cảm tinh tế nhất.

Bắt đầu từ thế kỷ thứ XVI, khi giao thông hàng hải phát triển, người Tây phương bắt đầu đến Việt Nam, và trong số họ có những nhà truyền giáo Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Các tu sĩ đó cần có một phương tiện tiện lợi để truyền bá tôn giáo. Một số nghĩ đến việc dùng các mẫu tự Latin để ghi tiếng Việt, khiến cho việc in ấn sách và tài liệu tôn giáo để truyền bá Thiên Chúa giáo dễ dàng hơn nhiều.

Việc phát minh chữ viết này là công sức của nhiều người, nhưng nhân vật đã đóng góp nhiều nhất là giáo sĩ Alexandre de Rhodes (1591-1660), tác giả của quyển tự điển đầu tiên Việt-Bồ-Latin in tại La Mã năm 1651. Hệ thống chữ viết Latin hoá này tiện lợi gấp bội so với chữ nôm, được nhanh chóng tiếp nhận, phổ biến khắp nước, và gọi là *quốc ngữ*. Đến thế kỷ thứ XIX, chữ quốc ngữ đã hoàn toàn thay thế chữ nôm. Nước Việt Nam có thể tự hào là một trong những nước rất hiếm hoi ở châu Á có thể Latin hoá chữ viết của mình. Một số nước khác, như Nhật, cũng có làm thử, nhưng không thành công.

Mặc dầu phải chiến đấu hết sức cam go, vượt vô số những trở ngại trong một thời gian dài dưới thời Bắc thuộc, tiếng Việt đã thành công và tồn tại, để ngày hôm

nay có một chữ viết tiện lợi và tân tiến. Trong hơn một ngàn năm Bắc thuộc, chắc hẳn cũng có nhiều người nghĩ rằng tiếp tục dùng tiếng Việt là một việc vô ích. Giới tiếng Hán có ích hơn nhiều. Đó là tiếng chính thức, tiếng của quyền lực và của học thức, cần phải biết để tiến thân ngoài xã hội; biết tiếng Việt không đem lại một lợi ích nào cả! Nhưng cũng có những người vẫn kiên trì dùng tiếng mẹ đẻ trong sinh hoạt hằng ngày, không bao giờ bỏ rơi nó để nói tiếng của nước cai trị. Nhiều vị vua tuy thông thạo chữ Hán, đã ban hành nhiều biện pháp để khuyến khích chữ nôm, tuy rằng chữ Hán là ngôn ngữ chính thức của triều đình vì chữ nôm chưa đạt tới mức hoàn hảo để dùng trong các văn kiện chính thức. Cuối thế kỷ thứ XVIII, vua Quang Trung muốn khuyến khích tinh thần dân tộc nên lần lần dùng chữ nôm thay chữ Hán trong các văn bản hành chính, các bài hịch tướng sĩ... Các sách cổ điển của Trung Hoa cũng bắt đầu được dịch ra chữ nôm.

Dưới thời đô hộ của Pháp, tiếng Việt một lần nữa cũng gặp đe dọa, thật ra không phải do chính quyền đô hộ Pháp, mà chính tại vì một số người Việt quan niệm rằng biết viết và nói lưu loát tiếng Pháp rất ích lợi để có địa vị tốt trong xã hội. Một số người còn quan niệm là tiếng Pháp là một ngôn ngữ rất hoàn chỉnh, rất tinh tế, và nên dùng hẳn tiếng Pháp thay thế tiếng Việt làm ngôn ngữ chính thức. Trong nhiều gia đình Việt Nam giàu có, người ta chỉ nói tiếng Pháp, xem tiếng Việt như thứ tiếng của những người ít học. Nếu như họ có nói tiếng Việt thì không quên pha lẫn nhiều tiếng Pháp, tưởng như tiếng Việt không đủ chữ để diễn đạt hết những ý nghĩ của họ, cũng để có vẻ sang trọng và khoe sự hiểu biết của mình. Nhưng cũng may mắn là có những người, như Phạm

Quỳnh, hết lòng chủ trương việc quảng bá chữ quốc ngữ, khẳng định rằng ngôn ngữ quyết định sự hình thành và tồn tại của một dân tộc và một nước Việt Nam độc lập chỉ có được khi chữ quốc ngữ còn.

Ngày nay, không còn phải lo rằng một ngày tiếng Việt sẽ biến mất trên đất nước Việt Nam. Nhưng vẫn còn nguy cơ là tiếng Việt không còn được nói nữa trong giới thanh thiếu niên Việt Nam sống tại hải ngoại. Do hoàn cảnh lịch sử, nhiều triệu người Việt Nam đã bỏ nước ra đi để sống và lập nghiệp tại nhiều quốc gia trên thế giới. Đối với những thế hệ trẻ Việt Nam sinh ra hay lớn lên tại hải ngoại, những biến cố lịch sử gây nên cuộc di tản lớn nhất trong lịch sử đã quá xa vời. Nhiều người trẻ không còn nói được tiếng mẹ đẻ nữa, hoặc rất ít. Lại còn có những người lớn nghĩ rằng không có ích gì khi khuyến khích con học tiếng Việt. Điều quan trọng là thành công trong sự học, và các em phải mất nhiều thời giờ cho các môn học bắt buộc tại trường, vậy sao còn bắt các em học thêm một thứ tiếng không đem lại lợi ích gì hết? Tranh đấu cho tiếng Việt đâu phải là công việc của họ!

Nếu có người nghĩ như vậy – và chắc hẳn số người này cũng không ít – thì... thôi vậy; không nên đi vào một cuộc tranh cãi không bao giờ dứt. Nhưng cũng có nhiều gia đình cố tình chăm lo cho con cái không quên tiếng mẹ đẻ. Dù cho con họ sinh ra tại nước ngoài nhưng ngay từ lúc nhỏ, các bậc cha mẹ đó vẫn muốn cho con mình quen với tiếng nói của đất nước nguồn gốc của họ. Họ không ngại là con mình sẽ bị bối rối khi phải hấp thụ cùng lúc hai thứ tiếng, tiếng Việt ở nhà và tiếng ở trường học. Thiện chí của các phụ huynh đó thật đáng trân trọng, nhất là công việc của họ không dễ, vì trẻ em trong

tuổi đi học có khuynh hướng chỉ nói tiếng các em nghe nhiều nhất, là tiếng ở nhà trường.

Như vậy, tiếng Việt sau khi đã vượt qua những chặng đường hết sức khó khăn trong hơn hai thiên niên kỷ lại có nguy cơ biến mất trong giới thanh niên tại hải ngoại chỉ sau vài thế hệ mà thôi? Tiếng Việt còn tồn tại hay không ở hải ngoại là tùy nơi các bạn. Trước khi cam chịu nhìn tiếng Việt mất đi, các bạn hãy suy nghĩ điều này:

Các bạn phải tự hào về ngôn ngữ của đất nước nguồn gốc của các bạn, một ngôn ngữ đã có một lịch sử hơn hai ngàn năm và một cuộc hành trình thật phi thường. Chúng ta có thể so sánh những gì đã xảy ra ở đất nước Việt Nam với những gì đã xảy ra vào gần như là cùng thời kỳ trên nước Gaule, tức là nước Pháp ngày nay. Quân đội La Mã đã xâm chiếm toàn cõi nước Gaule vào năm 51 trước Công nguyên. Sự đô hộ của La Mã sẽ kéo dài đến thế kỷ thứ IV, nghĩa là khoảng 500 năm, chỉ bằng một nửa thời gian đô hộ của Trung Hoa trên nước Việt Nam xưa. Nhưng trong thời kỳ đô hộ của La Mã, dân chúng nước Gaule đã nhanh chóng bỏ rơi ngôn ngữ của mình để nói tiếng của quân đội chiếm đóng. Trong tiếng Pháp ngày nay người ta chỉ đếm được chưa tới 150 từ có nguồn gốc từ tiếng Gaulois xưa. Số chữ vay mượn từ tiếng Ả Rập còn nhiều hơn gấp 50 lần! Tiếng nói cũ của người Gaulois lần lần biến mất trong khoảng thời gian hai thế kỷ thứ II và thứ III. Như vậy, chỉ có vài trăm năm sau khi lãnh thổ bị đô hộ, người Gaulois đã hoàn toàn bỏ tiếng nói của mình để nói tiếng Latin của những kẻ đô hộ. Nhưng quân lính La Mã chiếm đóng chỉ nói một thứ tiếng Latin bình dân; người Gaulois bắt chước và nói theo giọng địa phương, kết quả là một thổ ngữ

pha trộn giữa tiếng Gaulois và Latin; tiếng thổ ngữ này lần lần biến chuyển để trở thành tiếng Pháp ngày nay.

Tại sao một dân tộc kiêu hùng như dân tộc Gaulois lại cam chịu để mất đi tiếng nói của mình? Có giả thuyết cho rằng tiếng Gaulois chỉ là một thứ tiếng truyền miệng, không có chữ viết để ghi lại, trong khi tiếng Latin là một ngôn ngữ dùng trong hành chánh, pháp luật, thương mại, một thứ tiếng hiện đại, có chữ viết, một nền văn học phong phú, dựa trên một nền văn minh huy hoàng và đặc thắng. Trong tình hình đó, tiếng Gaulois bắt buộc phải thua.

Nhưng đó cũng là những lợi thế của tiếng Hán trong thời kỳ nước Việt bị Trung Hoa đô hộ, nhưng tiếng Việt không biến mất mặc dầu thời gian đô hộ kéo dài cả ngàn năm. Những lý do chính trị, kinh tế và thực tiễn không đủ để giải thích tại sao một ngôn ngữ biến mất trước một ngôn ngữ khác. Nhà ngữ học Pháp Alain Rey, tác giả bộ *Từ điển lịch sử tiếng Pháp* ¹ xuất bản năm 1992, nói rằng: *"Một ngôn ngữ chỉ tồn tại nếu những người dùng nó có lòng thương yêu tiếng nói đó. Người Gaulois không yêu tiếng nói của họ. Chúng ta phải nhớ bài học này cho tương lai..."*

Nhà ngôn ngữ học nữ Henriette Walter cũng đã nghiên cứu sự kiện tiếng Gaulois biến mất, và bà có ý kiến như sau: *"Thay đổi tiếng nói cũng gần như là từ bỏ chính mình"* ². Từ bỏ tiếng mẹ đẻ cũng là chọn lựa cắt đứt với nguồn gốc của mình.

¹ Alain Rey, *Dictionnaire historique de la langue française*, Le Robert, Paris, 1992.

² Henriette Walter, *Le Français dans tous ses états*, Robert Laffont, Paris, 1988, tr. 35.

4

Những triều đại đầu tiên của nước Việt Nam độc lập (thế kỷ X - XII)

Nhà Đinh, Lê, Lý

Sau chiến thắng trên sông Bạch Đằng trước quân Nam Hán năm 939, Ngô Quyền xưng vương, trở thành vị vua sáng lập ra nhà Ngô, đứng đầu một nước tự chủ. Kinh đô đặt tại Cổ Loa, kinh đô cũ của thời Âu Lạc.

Năm 944, Ngô Quyền mất, Dương Tam Kha cướp ngôi, tự lập mình làm vua. Từ đó, các lãnh chúa địa phương không chịu khuất phục, nổi lên chống đối, tranh giành lãnh thổ và quyền lực. Trong hơn hai mươi năm, từ năm 945 đến 967, tình hình trong nước hỗn loạn vì 12 sứ quân giao tranh liên tục.

Đinh Bộ Lĩnh lần lượt đánh bại cả 12 sứ quân, kết thúc loạn sứ quân năm 967, và lên ngôi hoàng đế, sáng lập triều đại nhà Đinh. Đinh Tiên Hoàng đặt tên nước là Đại Cồ Việt và dời kinh đô đến Hoa Lư.

Đinh Tiên Hoàng trị vì được 32 năm, đến năm 979 thì bị ám sát cùng với người con trưởng. Người con thứ

tên Đinh Toàn lên nối ngôi chỉ mới sáu tuổi. Lê Hoàn làm nhiếp chính, xưng là Phó vương, nắm quyền trong triều đình.

Nhân thời cơ nước Đại Cồ Việt rối ren, vua nhà Tống bên Trung Hoa đem quân xâm lược. Trước tình thế nguy ngập, Thái hậu Dương Vân Nga mẹ vua Đinh Toàn phải trao ngôi vua cho Lê Hoàn. Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Lê Đại Hành, sáng lập ra nhà Lê, sau gọi là nhà Tiền Lê. Lê Đại Hành đích thân cầm quân chống cự với quân nhà Tống. Mùa hè năm 981 quân Tống bị đánh bại phải rút khỏi Đại Cồ Việt.

Sau khi trị vì được 24 năm, Lê Đại Hành mất năm 1005. Các người con của Lê Đại Hành tranh giành ngôi vua trong tám tháng, cuối cùng Lê Long Đĩnh loại được các người khác, lên ngôi hoàng đế. Lê Long Đĩnh cai trị được 4 năm, đến năm 1009 thì qua đời, lúc 24 tuổi. Con trai của Lê Long Đĩnh mất, còn nhỏ tuổi, triều đình tôn Lý Công Uẩn, là một tướng nắm binh quyền trong triều đình, lên ngôi hoàng đế, được gọi là Lý Thái Tổ, sáng lập ra triều đại nhà Lý. Năm 1010, kinh đô được dời từ Hoa Lư về thành Đại La, đổi tên là Thăng Long, tức là thành phố Hà Nội ngày nay.

Nhà Lý trị vì trong hơn hai thế kỷ, từ năm 1009 đến 1225, là một triều đại bền vững nhất kể từ khi tự chủ, sau hai triều đại ngắn ngủi của nhà Đinh và nhà Tiền Lê. Tổng cộng nhà Lý có chín đời vua nối tiếp nhau trị vì.

Các vua nhà Lý củng cố tổ chức chính quyền trung ương và địa phương, khuyến khích sản xuất nông nghiệp. Năm 1042, vua Lý Thái Tông ban hành bộ luật Hình thư, là bộ sách luật đầu tiên trong lịch sử.

Năm 1054, vua Lý Thánh Tông đổi quốc hiệu từ Đại Cồ Việt thành Đại Việt.

Năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho xây Văn Miếu tại Thăng Long, là nơi thờ Khổng Tử và các đệ tử. Năm 1076, vua Lý Nhân Tông cho xây trường Quốc Tử Giám ở bên cạnh Văn Miếu, là trường học dành cho con vua và con các đại thần; về sau trường cũng nhận con thường dân học giỏi. Nhà Lý cũng cho mở các khoa thi để chọn những người có sức học xuất sắc ra làm quan giúp nước. Khoa thi đầu tiên được mở vào năm 1075.

Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn dưới thời nhà Lý. Nhiều nhà sư cố vấn cho vua về các vấn đề chính sự và xã hội. Dưới ảnh hưởng của Phật giáo, nhà vua có lòng nhân từ, chăm lo cho đời sống của dân, đời sống xã hội trở thành nhân hậu hơn.

Về mặt đối phó với Trung Hoa, kể từ chiến thắng của Ngô Quyền năm 939, các triều đại Trung Hoa vẫn không từ bỏ tham vọng chiếm lại nước thuộc địa cũ của họ ở phương nam. Trong một thời gian phải đương đầu với nội chiến và những xáo trộn nội bộ liên tục, quân Trung Hoa phải tạm bỏ một bên ý đồ xâm chiếm lại lãnh thổ đã bị họ đô hộ. Năm 960 nhà Tống đã thống nhất nước Trung Hoa liền xua quân tấn công nước Đại Cồ Việt. Nhưng vua Lê Đại Hành đích thân cầm quân đánh bại quân nhà Tống phải rút chạy về biên giới.

Năm 1075, dưới triều vua Lý Nhân Tông của nước Đại Việt, vua nhà Tống chuẩn bị dồn đại quân để mở một cuộc tấn công mới.

Cuộc chiến tranh chống nhà Tống – Lần đầu tiên quân Đại Việt tiến đánh vào đất Trung Hoa

Cuộc chiến tranh chống quân nhà Tống này chỉ kéo dài ba năm, từ 1075 đến 1077, nhưng cần nhắc lại với nhiều chi tiết vì nó cho thấy tài quân sự và cách ứng xử khéo léo về ngoại giao của nước Đại Việt.

Tướng nhà Lý là Lý Thường Kiệt lãnh nhiệm vụ điều binh chống lại cuộc xâm lăng của quân nhà Tống. Qua các tin tức do thám, ông biết là quân Tống sẽ đi qua Ung Châu để tiến về biên giới Đại Việt, cùng lúc các chiến thuyền Tống sẽ qua hai cửa Khâm và Liêm để tấn công bằng đường biển. Lý Thường Kiệt chủ trương rằng chiến lược phòng thủ tốt nhất là tấn công nên ông quyết định tấn công trước những nơi nào mà quân Tống sẽ đi qua.

Ba đạo quân do Tôn Đản chỉ huy bất ngờ tiến vào lãnh thổ Trung Hoa bằng ba ngã khác nhau rồi nhập lại tiến đánh Ung Châu, triệt hạ các đồn quân Tống trên đường tiến quân. Mùa thu năm 1075, quân của Tôn Đản triệt hạ các đồn Cô Vãn, Thái Bình và Vĩnh Bình trong lãnh thổ Trung Hoa, trên đường tiến tới Ung Châu. Còn đạo quân chủ lực của Lý Thường Kiệt dùng thuyền đổ bộ vào bờ biển tỉnh Quảng Đông, đánh phá hai đồn Khâm và Liêm, rồi tiến tới nhập vào ba đạo quân của Tôn Đản, vừa chặn đường quân tiếp viện của Tống.

Quân của Lý Thường Kiệt và Tôn Đản vây hãm thành Ung Châu. Trước sức mạnh của quân Đại Việt, tướng nhà Tống chỉ huy thành tổ chức phòng thủ kiên cố trong khi chờ đợi viện binh, tác động tâm lý để giữ vững tinh thần quân lính và dân bị vây trong thành. Mỗi ngày ban chỉ huy đồn cho loan tin là quân tiếp viện sắp tới, tiền và vàng bạc trong kho được lấy ra đem phát cho dân để họ vững tâm, còn binh lính nào có mưu toan đào ngũ liền bị xử tử hình.

Về phía tiếp viện, một đạo quân Tống mười ngàn người tiến đến giải cứu thành Ung Châu nhưng bị quân của Lý Thường Kiệt mai phục tại cửa ải Côn Lôn, cách Ung châu khoảng 40 cây số về phía bắc, chặn đánh tan tành. Viên tướng chỉ huy đạo quân tiếp viện tử trận trong cuộc chiến.

Đồn Ung Châu sau khi cầm cự quyết liệt được 42 ngày phải thất thủ trước những đợt tấn công của quân Đại Việt. Tướng chỉ huy đồn cùng với đoàn tùy tùng quyết định tự sát tập thể để khỏi phải đầu hàng. Quân Đại Việt đột nhập căn cứ, san bằng đồn rồi rút lui, mang theo một số lớn chiến lợi phẩm lấy trong kho, cùng với một số tù binh và con tin. Lý Thường Kiệt dẫn quân rút về nước đề phòng một cuộc phản công của quân Tống.

Vua Tống tức tốc thu xếp một liên minh quân sự với Chiêm Thành và Chân Lạp (tức là đế quốc Khmer) để tấn công Đại Việt từ ba phía. Đầu năm 1077, đại quân Tống gồm một trăm ngàn người chia thành ba đạo quân vượt biên giới Đại Việt bằng ba lộ trình rồi nhập lại trên bờ phía bắc sông Như Nguyệt.

Lý Thường Kiệt cho quân trấn giữ cửa sông Bạch Đằng để ngăn một đạo thủy quân Tống tiến về thủ đô Thăng Long. Quân Chiêm Thành và Chân Lạp bị chặn đường, không thể kết hợp lực lượng với quân Tống. Trong khi đó quân chủ lực của Lý Thường Kiệt dàn một bên bờ sông Như Nguyệt để ngăn cản quân Tống vượt sông tiến về Thăng Long.

Các cuộc tiến công do hai bên luân phiên chủ động gây tổn thất nặng cho cả hai phía. Một cuộc giao tranh đầu tiên khiến cho quân Tống chết gần một ngàn người, nhưng sau đó trong một cuộc phản công của Lý Thường Kiệt trên đoạn sông Kháo Túc (một khoảng của sông

Như Nguyệt), quân Tống bắn đá vào các chiến thuyền Đại Việt gây tổn thất lớn cho quân của Lý Thường Kiệt.

Sau hai tháng giao chiến gần như bất phân thắng bại, quân Tống có dấu hiệu mệt mỏi, tiếp tế lương thực khó khăn, khí hậu lại khắc nghiệt, ảnh hưởng đến tinh thần chiến đấu của quân viễn chinh nhà Tống. Về phía Đại Việt, triều đình nhà Lý cũng e ngại cuộc chiến kéo dài khiến binh sĩ hao mòn sức lực, dân chúng khổ sở, nên cũng ngó ý giảng hoà. Quân Tống cũng mừng vì có cơ rút lui trong danh dự, nên bằng lòng rút quân với điều kiện được nhượng năm châu đang có tranh chấp ở vùng biên giới, miền Cao Bằng. Cuộc chiến tranh chấm dứt năm 1077.

Năm sau đó, vua Lý Nhân Tông sai sứ thần đưa năm con voi đã thuần sang triều cống vua Tống và thương lượng lấy lại năm châu đã nhượng. Vua Tống ưng thuận với điều kiện bên phía Đại Việt thả về số 221 người bị bắt đi trong lúc quân của Lý Thường Kiệt tấn công vào đất nhà Tống, trước đó hai năm.

Từ đó, nước Đại Việt giữ mối giao hảo hoà bình với Trung Hoa cho đến khi xảy ra những cuộc xâm lăng của quân Mông Cổ, hai thế kỷ sau đó. Lợi dụng một khoảng thời gian dài không có chiến tranh với phương bắc, nước Đại Việt quay về phía nam để tìm cách mở rộng lãnh thổ bằng cách xâm lấn vương quốc Chiêm Thành.

Nếu nước Đại Việt thành công trong việc chống lại các ý đồ xâm lược của Trung Hoa, thì Chiêm Thành sẽ không cưỡng lại được các đợt xâm chiếm của Đại Việt.

Chiêm Thành từ thời hoàng kim đến lúc suy tàn

Trong thời tiền sử, các bộ lạc dân tộc Việt chỉ sống trong vùng núi và đồng bằng vùng Bắc Việt Nam hiện nay. Cho tới thời nhà Lý vào thế kỷ XI, biên giới phía nam của nước Đại Việt chỉ đến dãy núi Hoành Sơn, bên kia là vương quốc Chiêm Thành (Champa). Được dựng lên vào thế kỷ thứ II, Chiêm Thành chỉ tồn tại được 16 thế kỷ rồi cuối cùng bị nước Đại Việt thôn tính.

Vương quốc Chiêm Thành lúc khởi thủy có tên là Lâm Ấp, và phát xuất từ một phần đất của nước Nam Việt cũ của Triệu Đà. Tên nước Chiêm Thành chỉ xuất hiện vào thế kỷ thứ VII.

Năm 111 trước Công nguyên, quân nhà Hán xâm chiếm nước Nam Việt và chia thành bảy quận sát nhập vào lãnh thổ nhà Hán. Từ cuối thế kỷ thứ II, dân sống ở phần lãnh thổ cực nam quận Nhật Nam (mà nhà Hán gọi là "man di") thường xuyên nổi lên chống quân cai trị nhà Hán.

Năm 192, một lãnh tụ của dân nổi loạn giết chết huyện trưởng huyện Tương Lâm trong quận Nhật Nam và thành lập một vương quốc. Sau này, nhà Hán gọi vương quốc này là Tương Lâm Ấp, gọi tắt là Lâm Ấp, mà lãnh thổ bao gồm cả khu vực thành phố Huế hiện nay. Dân cư ngụ tại Lâm Ấp là những người Chăm da sậm, chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ có lẽ từ thế kỷ thứ IV. Nhiều đền tháp xây cất theo phong cách Ấn Độ giáo rải rác trong vương quốc là vết tích của một nền văn minh rực rỡ. Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ X, vương quốc Chiêm Thành có vị trí thuận lợi trên đường giao thông hàng hải cho phép kiểm soát những hoạt động

buôn bán phồn thịnh giữa Trung Hoa và vùng Trung Đông.

Nước Đại Việt luôn luôn dòm ngó Chiêm Thành với ý định xâm chiếm xứ này để mở rộng lãnh thổ về phía nam. Dưới triều đại nhà Lý, lãnh thổ nước Chiêm Thành đi từ dãy núi Hoành Sơn đến tỉnh Bình Định ngày nay, ở miền Trung Việt Nam. Kinh đô Chiêm Thành là Vijava, nằm ở phía bắc Bình Định.

Năm 1044, lấy cớ là hai quận miền nam Đại Việt thường xuyên bị giặc cướp Chiêm Thành đánh phá, vua Lý Thái Tông dẫn quân đi chinh phạt đến tận kinh đô Vijava. Quân Chiêm Thành bị đánh tan, vua Sạ Đầu (Jaya Sinhavarman II) tử trận. Vua Lý Thái Tông trở về mang theo hoàng hậu Mị Ê cùng với hàng trăm cung nữ, ca kỹ và nhạc công. Trên đường về, vua Lý Thái Tông cho vời hoàng hậu Mị Ê đến thuyền mình. Nàng Mị Ê quần vải trắng quanh mình rồi nhảy xuống sông tự tử.

Sau khi bại trận, nước Chiêm Thành bị buộc hàng năm phải triều cống nước Đại Việt. Nhưng vua Chế Củ (Rudravarman III) lên ngôi năm 1068 muốn phục thù nên bỏ triều cống.

Tại triều đình nhà Lý, vua Lý Thánh Tông, người kế vị vua Lý Thái Tông, phản ứng rất mạnh. Một đoàn quân 30 ngàn người trên hai trăm chiến thuyền dưới sự chỉ huy của Lý Thường Kiệt đổ bộ lên thủ đô Vijava, đánh tan quân Chiêm Thành. Vua Chế Củ bị bắt làm tù binh. Về sau Chế Củ được thả sau khi ưng thuận nhượng ba châu sát biên giới.

Trong các thế kỷ sau, nước Đại Việt tiếp tục lần chiếm đất Chiêm Thành. Đôi khi, việc mở rộng lãnh thổ xảy ra một cách hoà bình. Vào đầu thế kỷ XIV, vua Trần Nhân Tông hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế

Mân (Jaya Simhavarman III) để đổi lấy hai châu Ô và Rí, bắt đầu từ phía bắc đèo Hải Vân. Năm 1306, công chúa lên đường về kinh đô Chiêm Thành. Không ít kẻ thương tiếc cho thân phận một nàng công chúa dâng cho một kẻ man rợ. Nhưng vua Trần Nhân Tông phải đành lòng vì chính sách mở mang bờ cõi trong hoà bình.

Vua Chế Mân giữ lời nhượng hai châu Ô, Rí làm của hồi môn. Hai châu này gồm thành phố Huế ngày nay và phần phía nam của tỉnh Quảng Trị. Từ đó, biên giới nước Đại Việt xuống đến đèo Hải Vân (phía nam Huế, trên đường đi Đà Nẵng).

Vào thế kỷ XV, dưới triều đại Hậu Lê, năm 1471 vua Lê Thánh Tông đích thân chỉ huy một cuộc viễn chinh tấn công vào kinh đô Vijaya. Vua Chiêm Thành bị bắt làm tù binh, kinh đô bị phá hủy và vương quốc Chiêm Thành mất thêm một phần đất từ đèo Hải Vân đến mũi Đại Lãnh³, được sát nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Phần còn lại của Chiêm Thành được chia thành ba nước dưới sự bảo hộ của Đại Việt: Chiêm Thành, Hoa Anh và Nam Bàn.

Trong những phần đất sát nhập vào Đại Việt, các triều đại áp dụng chính sách đồng hoá người Chăm, cho người Việt di dân khai khẩn những vùng đất mới. Nước Chiêm Thành vào cuối thế kỷ XV đã mất một phần lớn đất. Cuối cùng, dưới những đợt tấn công của các chúa Nguyễn vào cuối thế kỷ XVIII, nước Chiêm Thành bị hoàn toàn xóa tên trên bản đồ, những gì còn lại của đất nước Chiêm Thành bị sát nhập vào nước Việt. Ngày nay, trên những ngọn đồi miền Trung Việt Nam, người ta còn

³ Mũi Đại Lãnh, hay là Mũi Điện, nay thuộc tỉnh Phú Yên, là một mũi đất nhô ra biển từ một nhánh của dãy Trường Sơn, lúc trước có tên là mũi Varella.

có thể thấy những tháp xây bằng gạch đỏ hướng ra biển,
vết tích của một nền văn minh lâu đời phải biến mất
dưới gót chân nam tiến của người Việt.

5

Chiến thắng quân Mông Cổ (thế kỷ XIII)

Nhà Trần

Cuối thế kỷ XII, triều đại nhà Lý đi vào thời kỳ suy yếu. Tình hình trong nước rối loạn vì các lãnh chúa địa phương nhiều nơi nổi lên chống lại triều đình. Vua cuối cùng của nhà Lý là Lý Huệ Tông hay đau yếu rồi bị loạn tâm thần. Người nắm giữ thật sự quyền hành trong triều là Trần Thủ Độ. Ông ép vua Lý Huệ Tông nhường ngôi cho công chúa Lý Chiêu Hoàng, con gái út của vua lúc đó mới bảy tuổi. Cùng năm đó, Trần Thủ Độ cho Lý Chiêu Hoàng cưới cháu mình là Trần Cảnh, lúc đó được tám tuổi, rồi buộc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng.

Trần Cảnh lên ngôi năm 1225, tức là Trần Thái Tông và trở thành vua đầu tiên của triều đại mới. Nhà Trần sẽ trị vì tất cả 175 năm, cho đến cuối thế kỷ XIV. Trong khi vua Trần Thái Tông còn nhỏ tuổi, mọi quyền hành vẫn nằm trong tay chú là Trần Thủ Độ.

Để ngăn chặn mọi khả năng khôi phục nhà Lý, Trần Thủ Độ ra lệnh giết hết những người trong thân tộc hoàng gia nhà Lý cũ. Mặc dù tính thủ đoạn ác độc, Trần

Thủ Độ đã thực hiện nhiều cải tổ rất quan trọng trong guồng máy tổ chức và cai trị, giúp cho quốc gia có một cơ cấu hành chính và quân đội rất vững chắc, khiến cho nước Đại Việt có thể đương đầu với các đợt tấn công của quân Mông Cổ.

Cuộc xâm lăng lần thứ nhất của quân Mông Cổ

Khi triều đại nhà Trần bắt đầu được thiết lập thì quân Mông Cổ đã xua quân đi chinh phục thế giới. Mông Cổ là một sắc dân du cư, được xem như là con cháu của dân Hung Nô đã xâm chiếm châu Âu từ thế kỷ thứ V. Năm 450, tướng Hung Nô Attila đã sang tận nước Pháp ngày nay, lúc đó là nước Gaule đang bị La Mã đô hộ, cướp bóc một số thành phố, trước khi xua quân xuống phía nam tàn phá nước Ý.

Thế kỷ XIII, đến phiên quân Mông Cổ chinh phạt cả vùng châu Á và tiến tới cửa ngõ của châu Âu. Đầu thế kỷ XIII, sau khi thống nhất nước Mông Cổ, Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan) đánh chiếm Bắc Kinh sau một cuộc vây hãm thành trong hai năm, rồi xua quân bình định cả nước Trung Hoa.

Đế quốc Trung Hoa lúc đó chia thành ba phần: phía bắc là lãnh thổ của triều đại Mãn Châu, đặt kinh đô tại Bắc Kinh; ở phía nam là địa phận của nhà Tống, đặt kinh đô tại Hàng Châu; vùng đông-bắc là nơi ngự trị của vương quốc Tây Hạ. Sau khi chiếm được Bắc Kinh, quân Mông Cổ chiếm Tây Hạ và tiến đánh các nước xa xôi ở phương Tây, thôn tính cả vùng Trung Á và nhiều lãnh thổ ở Nga và vùng Đông Âu.

Năm 1240, cháu nội của Thành Cát Tư Hãn tên Bạt Đô (Batu) cầm đầu một đạo quân Mông Cổ đánh chiếm các tiểu vương quốc giàu có trong lãnh thổ nước Nga, tàn phá thành phố Kiev và vùng Ukraine rồi tràn xuống vương quốc Hungari.

Tại châu Á, từ năm 1264 đến 1280, quân Mông Cổ dồn lực lượng đánh quân nhà Tống ở phía nam.

Mùa thu năm 1257, tướng Mông Cổ Ngột Lương Hợp Thai dẫn quân đến biên giới nước Đại Việt, yêu cầu được đi qua lãnh thổ Đại Việt để đánh bọc quân nhà Tống từ phía nam. Vua Trần Thái Tông không những từ chối mà còn bắt giữ sứ giả Mông Cổ làm con tin. Đoán biết phản ứng của quân Mông Cổ, vua Trần Thái Tông sai cháu mình là Trần Quốc Tuấn dẫn một đạo quân lên bảo vệ biên giới.

Nhưng quân Mông Cổ đã tức khắc tràn vào, đẩy quân Đại Việt phải rút lui về Sơn Tây. Vua Trần Thái Tông đích thân dẫn một đạo quân chống lại nhưng nhà vua cũng bị đánh tháo lui. Kinh đô Thăng Long bị bỏ ngỏ, quân Mông Cổ tràn vào đốt phá vào tháng giêng năm 1258.

Sau khi chiếm đóng Thăng Long được vài tháng, đến lúc thời tiết nóng nực của mùa hè, quân Mông Cổ không quen với khí hậu nóng bức, có dấu hiệu mệt mỏi. Vua Trần Thái Tông thấy lúc thuận tiện để phản công đã tới, liền dẫn quân tấn công vào quân chiếm đóng, mạnh mẽ đến nỗi quân Mông Cổ phải rút lui khỏi Thăng Long. Khi đi ngang qua Quy Hoá, quân Mông Cổ lại bị thảm bại trước một cuộc phục kích của các bộ lạc miền núi.

Hai mươi lăm năm hoà bình tương đối

Cuối năm 1258, vua Trần Thái Tông nhường ngôi cho con là Trần Thánh Tông, sau khi trị vì được 33 năm.

Quân Mông Cổ, mặc dù phải rút khỏi nước Đại Việt, nhưng vẫn không từ bỏ dự định thôn tính nước này. Tại sao một đạo hùng binh đã chinh phục toàn cõi Trung Hoa, tấn công nước Nga, chiến thắng quân Thổ Nhĩ Kỳ tại Trung Đông, sát nhập vương quốc Bagdad và Syrie, lại bị một nước nhỏ là Đại Việt chặn lại ở phương Nam? Đó là một điều không tưởng tượng mà quân Mông Cổ khó chấp nhận được.

Năm 1260, Hốt Tất Liệt (Kubilai), cháu nội của Thành Cát Tư Hãn, đã trở thành Đại hãn (Khan) của đế quốc Mông Cổ. Năm 1271, Hốt Tất Liệt thành lập nhà Nguyên, đặt kinh đô tại Bắc Kinh. Đến năm 1279, quân đội nhà Nguyên đánh bại Nam Tống và Hốt Tất Liệt chính thức trở thành hoàng đế Trung Hoa, miếu hiệu là Nguyên Thế Tổ.

Triều đình nhà Nguyên cử sứ giả đến Thăng Long đòi Đại Việt phải nộp triều cống hằng năm, và vua Đại Việt phải đích thân sang Bắc Kinh trình diện Đại Hãn Mông Cổ để chịu thần phục. Nhưng vua Trần Thánh Tông nhất định từ chối. Sau nhiều lần trao đổi sứ giả và thương thuyết, cuối cùng hai bên ưng thuận về những lễ vật triều cống, ba năm một lần, thay vì mỗi năm như đòi hỏi đầu tiên của triều đình nhà Nguyên. Trong thời gian thương thuyết đó, nước Đại Việt lợi dụng lúc ngưng chiến để tập luyện binh sĩ, chuẩn bị cho những cuộc giao chiến sắp tới, vì triều đình Đại Việt hiểu là một đạo quân đã chinh phục hai phần ba thế giới văn minh thời đó sẽ không giữ thái độ hoà hoãn lâu dài với Đại Việt.

Thật vậy, giao hảo giữa hai triều đình nhà Nguyên và Đại Việt càng lúc càng xấu hơn. Quân Mông Cổ quyết định xâm chiếm Chiêm Thành năm 1282, và đòi đưa quân đi qua lãnh thổ Đại Việt để tiến vào Chiêm Thành. Tại Đại Việt, vua Trần Thánh Tông đã nhường ngôi cho con là Trần Nhân Tông. Năm 1279, vua Trần Nhân Tông triệu tập hội nghị Bình Than để họp bàn với vương hầu và các quan văn võ về kế sách chống xâm lăng. Vua Trần Nhân Tông cũng quyết định trao quyền chỉ huy quân đội cho Trần Quốc Tuấn với Trần Khánh Dư làm phó.

Hai tướng Trần Quốc Tuấn và Trần Khánh Dư chủ trương một thái độ cứng rắn trước quân Mông Cổ và đề nghị điều quân bảo vệ những nơi hiểm yếu. Vua nghe theo, từ chối không cho quân đội Mông Cổ băng qua lãnh thổ Đại Việt.

Quân Mông Cổ không kẻo nài gì thêm, đi vòng qua đường biển để tiến đánh Chiêm Thành, và nhanh chóng chiếm đóng kinh đô Vijaya. Nhưng cuộc viễn chinh của quân Mông Cổ bị sa lầy; viện binh được gọi tới qua đường biển bị bão gây tổn thất nặng, vì vua Trần Nhân Tông vẫn không chịu cho quân Mông Cổ đi qua lãnh thổ Đại Việt. Đại Hãn Hốt Tất Liệt nổi giận giao cho con mình là Thoát Hoan (Toghan) thống lãnh một đạo quân thiện chiến vào năm 1284 để chinh phạt dứt khoát Chiêm Thành và Đại Việt.

Triều đình nhà Trần đã lợi dụng thời gian 25 năm hoà bình để luyện tập binh sĩ và chuẩn bị đối phó với quân Mông Cổ. Mùa thu năm 1284, tướng Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn được giao phó trọng trách tổng chỉ huy lực lượng trên bộ và thủy binh. Binh số của Đại Việt vào lúc đó lên tới 200 ngàn người.

Trước hiểm họa chiến tranh xâm lăng của giặc, tháng giêng năm 1285, Thượng hoàng Trần Thánh Tông mời các bô lão về kinh đô Thăng Long, đặt tiệc ở điện Diên Hồng để hỏi ý kiến các bô lão trong nước về thái độ trước tình hình đất nước. Câu trả lời đồng thanh của các bô lão là nhất quyết phải đánh.

Cuộc xâm lăng lần thứ hai

Đầu năm 1285, đại quân nhà Nguyên dưới sự chỉ huy của Thoát Hoan (Toghan), có Toa Đô (Sogetu) và Ô Mã Nhi (Omar) phụ tá, dàn ra tại biên giới Đại Việt. Thoát Hoan cho sứ giả đến Thăng Long lập lại là quân đội Mông Cổ chỉ muốn mượn đường sang đánh Chiêm Thành, mục đích không phải là tấn công Đại Việt. Nếu nước Đại Việt chấp thuận thì sẽ được đền bù sau khi quân Mông Cổ chiếm được Chiêm Thành, nếu Đại Việt từ chối thì sẽ bị tiêu diệt.

Tướng Trần Hưng Đạo đuổi sứ giả đi và điều quân ra biên giới ngăn chặn quân địch. Quân Mông Cổ tức khắc tràn qua biên giới qua ngã Lạng Sơn. Quân Đại Việt ngăn cản được một thời gian ngắn, nhưng trước sức mạnh của binh lính nhà Nguyên, quân Đại Việt phải bỏ mặt trận Lạng Sơn rút về Vạn Kiếp. Quân của Ô Mã Nhi đuổi theo và gây tổn thất nặng cho quân Đại Việt. Vua Trần Nhân Tông dàn quân ở bờ Sông Cái để chặn đường quân Nguyên tiến về Thăng Long cũng bị quân của Thoát Hoan đánh bại. Trần Hưng Đạo đến tiếp cứu nhà vua rồi hộ tống vua Trần Nhân Tông tháo lui về Hải Dương.

Chỉ không đầy hai tháng mà giặc đã chiếm gần hết lãnh thổ Đại Việt. Tình hình chưa bao giờ bi đát đến như vậy: cờ Mông Cổ bay trên thành Thăng Long và trên những thành lũy lớn khắp nước; ở vùng thôn quê, làng mạc tiêu điều dưới gót chân quân Nguyên. Trước thảm họa đó, chỉ có một người giữ vững được ý chí và quyết tâm của mình, đó là Hưng Đạo Đại Vương. Ông đã giữ vững được tinh thần quân sĩ, truyền cho họ nghị lực để chiến đấu. Quân Đại Việt được lệnh tránh đụng độ với địch khi quân số địch đông hơn, chỉ tấn công những đơn vị lẻ tẻ, hoặc khi nào địa thế thuận lợi cho quân Đại Việt, biết lui binh trong trật tự khi nào áp lực của quân Nguyên quá mạnh. Nhờ chiến lược đó mà quân Đại Việt bảo toàn được lực lượng trước những cuộc tấn công của địch.

Vài tháng sau đó, đã có dấu hiệu tình thế xoay chiều. Kể từ tháng tư âm lịch, khí hậu ở vùng kinh đô Thăng Long rất nóng bức. Quân Nguyên không quen chịu thời tiết nóng, có triệu chứng mỏi mệt. Về phía mặt trận Đông-Nam, quân của Trần Quang Khải bám chắc các điểm chiến lược, vừa tấn công vừa lui binh nhịp nhàng làm tiêu hao lực lượng quân Nguyên. Toa Đô và Ô Mã Nhi không triệt hạ nổi sức kháng cự của quân Đại Việt. Đạo quân phía bắc do Thoát Hoan chỉ huy không tiến về nam theo đường bộ được để tiếp cứu đạo quân viễn chinh đang sa lầy ở mặt trận phía nam. Các vụ chuyển quân ở hai vùng phải theo đường biển rất khó khăn. Toa Đô và Ô Mã Nhi nản lòng không thấy viện binh đến, bèn bỏ mặt trận để rút lên phía bắc.

Trần Hưng Đạo chọn lúc đó để tiến hành một loạt phản công. Thái tử Trần Nhật Duật (con trai thứ sáu của vua Trần Thái Tông), được Trần Quốc Toản và Nguyễn

Khoái phụ tá, dẫn đầu một đạo quân 50 ngàn người bám sát quân của Toa Đô, chặn mọi liên lạc giữa Toa Đô và Thoát Hoan.

Hai chiến thắng lớn ở cửa biển Hàm Tử và tại bến Chương Dương trên sông Hồng, hai cứ điểm quan trọng của quân Nguyên, mở đường cho quân Đại Việt tiến về giải phóng Thăng Long. Trần Quang Khải từ mặt trận phía nam về, tham gia vào cuộc tiến công.

Quân Đại Việt mở cuộc tấn công kinh đô từ hai mặt. Quân Nguyên trong thành một mặt phải chống đỡ cuộc tấn công của quân Đại Việt, một mặt phải tiếp viện cho lực lượng thủy binh bị nguy khốn tại trận hải chiến Chương Dương, cách Thăng Long khoảng 20 cây số.

Cuối cùng Thoát Hoan phải rút khỏi Thăng Long, vượt qua sông Hồng để rút về Kinh Bắc. Còn Toa Đô sau khi bại trận tại Hàm Tử, tìm cách đi về Thiên Mạc để hợp với quân của Thoát Hoan mở một mặt trận mới. Nhưng Thoát Hoan đã rút quân về Kinh Bắc. Toa Đô bèn quyết định chuyển về Tây Kết. Nhưng tại đó, quân của Toa Đô bị các cánh quân của Hưng Đạo, Nhật Duật và Quang Khải bao vây. Quân Nguyên bị đánh bại toại, Toa Đô tử trận giữa cuộc chiến. Như vậy, trong hai phụ tá của Thoát Hoan, một đã chết, viên tướng kia là Ô Mã Nhi đã trốn về nước.

Trần Hưng Đạo quyết định cắt đường rút lui của đạo quân của Thoát Hoan. Viên tư lệnh Mông Cổ đã vội vã rút khỏi Kinh Bắc để tiến về Bắc Giang. Trong số quân còn lại của đạo quân Mông Cổ, một nửa toan trốn về bằng đường biển đã bị quân của Hưng Đạo, Nguyễn Khoái và Phạm Ngũ Lão đánh tan tại Vạn Kiếp. Một đạo quân 30 ngàn người được giao cho hai người con của Trần Hưng Đạo để chặn đường rút lui của số quân Mông

Cô còn lại muốn thoát về biên giới bằng đường bộ. Thoát Hoan và đám tướng tùy tùng tháo chạy trong hỗn loạn. Thoát Hoan phải trôn vào một ống đồng để lên xe cho ngựa kéo chạy qua biên giới.

Như vậy, đại quân Mông Cổ đã tràn vào Đại Việt mấy tháng trước như một trận cuồng phong nay đã bị đánh tan tành. Cuộc xâm lăng thứ nhì của quân Mông Cổ kết thúc bằng một cuộc tháo chạy nhục nhã.

Cuộc xâm lăng lần thứ ba

Thoát Hoan cùng tàn binh nhà Nguyên trở về Bắc Kinh. Đại hãn Hốt Tất Liệt nổi giận đòi chém tất cả các tướng đã bại trận nhục nhã trước quân Đại Việt. Hoàng Đế nhà Nguyên chỉ tha tội chết sau khi triều đình hết sức can gián.

Hốt Tất Liệt quyết định dời lại kế hoạch xâm lăng Nhật Bản lần thứ ba để dồn hết lực lượng đánh Đại Việt để phục hận. Triều đình ra lệnh tổng động viên tại ba tỉnh sát biên giới Đại Việt và tăng cường luyện tập binh sĩ.

Nhận được tin tức nhà Nguyên chuẩn bị chiến tranh, vua Trần Nhân Tông hỏi ý kiến của Trần Hưng Đạo. Hưng Đạo Vương tỏ ý tin tưởng:

"Khi quân Nguyên năm trước vào lần cướp, nước ta thái bình đã lâu, nhân dân không biết đến việc binh, cho nên còn có kẻ trốn tránh, có kẻ hàng giặc. Nay nếu địch lại kéo sang thì nhân dân và binh sĩ của ta đã quen việc chiến trận, trái lại giặc từ xa đến phần thì mỗi một, phần thì bị ám ảnh bởi cuộc bại trận lần trước, chắc không còn tinh thần để chiến đấu. Như vậy tôi tin rằng

thế nào cũng thắng được giặc và lần này chắc là dễ hơn trước".

Vua Trần Nhân Tông tự tin hơn, ra lệnh điểm binh số, tăng cường sản xuất vũ khí và đóng thêm chiến thuyền.

Cuối năm 1287, Thoát Hoan cầm đầu một đạo quân ba trăm ngàn người vượt qua biên giới, cùng lúc, 500 chiến thuyền ra khơi hướng về Đại Việt. Các cuộc giao tranh liên tiếp xảy ra. Quân của Trần Hưng Đạo thắng được mấy trận, nhưng không ngăn được bước tiến của quân nhà Nguyên. Quân Đại Việt rút về phòng thủ kinh đô, nhưng cuối cùng phải bỏ thành để quân Nguyên chiếm Thăng Long.

Vào lúc đó, Trần Khánh Dư phục kích đánh chìm một đoàn chiến thuyền tiếp tế vũ khí và lương thực của địch tại Vân Đồn, một chiến thắng quyết định, ảnh hưởng đến tinh thần chiến đấu của quân Nguyên. Từ đó, quân Đại Việt tăng áp lực, không ngớt tấn công. Quân lính Mông Cổ không được tiếp tế lương thực đầy đủ phải đi cướp bóc. Thiếu lương thực và thiếu ngủ, bị tấn công thường xuyên, quân Nguyên lại bị khí hậu nóng nực làm tiêu hao sức lực.

Thoát Hoan nhận thấy tinh thần quân sĩ chán nản, lo ngại những hậu quả của một cuộc chiếm đóng lâu dài, nên buộc phải nghĩ đến chuyện rút quân. Ban tham mưu quân Nguyên trù liệu một kế hoạt rút quân bằng đường bộ và đường biển.

Nhưng Trần Hưng Đạo nhất quyết cắt đường thoái lui của giặc và đánh một trận khiến quân Nguyên không còn tinh thần nghĩ đến chuyện xâm lăng nước Đại Việt một lần nữa. Hưng Đạo Vương cho quân mai phục, đặt bẫy, cắt đường, cắt cầu trên tất cả những lộ trình mà

quân Nguyên có thể đi qua. Biết chắc là một phần lớn quân viễn chinh sẽ rút đi qua ngã sông Bạch Đằng để ra biển, Hưng Đạo dùng lại mưu kế của Ngô Quyền mấy thế kỷ trước bằng cách cho đặt những hàng cọc nhọn bịt sắt dưới lòng sông. Ông cũng cho Phạm Ngũ Lão dẫn quân mai phục tại cửa ải Nội Bàng (thuộc Lạng Sơn), gần biên giới Trung Hoa. Hưng Đạo đích thân chỉ huy đại quân ra trận. Khi đi qua sông Hoá, ông chỉ vào lòng sông và thề: "Trận này không phá được giặc Nguyên, thề không trở lại khúc sông này nữa!"

Ngày 3 tháng tư năm 1288, Ô Mã Nhi dẫn đầu các chiến thuyền Mông Cổ xuôi dòng sông Bạch Đằng để ra biển. Hưng Đạo cho quân ra khiêu chiến lúc thủy triều đang lên, rồi các thuyền nhỏ của Đại Việt nhanh chóng bỏ trốn. Chiến thuyền quân Nguyên đuổi theo. Tới lúc thủy triều xuống, các thuyền Đại Việt bỗng quay đầu lại phản công kịch liệt. Quân của Hưng Đạo tới tiếp chiến. Các chiến thuyền nặng của quân Nguyên không chống cự lại phải rút lui. Qua khúc sông có đóng cọc, vì nước thủy triều đã xuống, chiến thuyền Mông Cổ mắc vào cọc sắt bị chìm gần hết. Những thuyền còn lại đều bị quân Đại Việt bắt giữ.

Thoát Hoan được tin thua nặng trong trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng, vội gom quân tháo chạy về biên giới. Tới cửa ải Nội Bàng, quân của Phạm Ngũ Lão phục kích trên cao bắn tên tẩm thuốc độc xuống như mưa vào quân Nguyên hoảng loạn. Thoát Hoan cùng với đám tùy tùng liều chết phá vòng vây chạy thoát về biên giới.

Như vậy, quân và dân Đại Việt đã ba lần đánh đuổi được một đạo quân chưa bao giờ biết chiến bại, một đạo quân hùng mạnh nhất thế giới thời đó. Một lần nữa,

nước Đại Việt thoát được nguy cơ bị thôn tính trước một kẻ thù đông hơn gấp mười lần.

Mặc dù chiến thắng nhưng triều đình Đại Việt hiểu rằng Mông Cổ là một dân tộc hết sức hùng mạnh. Ở trong tình trạng căng thẳng thường xuyên với họ rất nguy hiểm. Ngay cuối năm đó, triều đình Đại Việt cử sứ giả sang Trung Hoa cầu hoà và tự nguyện hằng năm triều cống. Hoàng đế nhà Nguyên, tuy tức giận vì bại trận nhưng cũng chán nản vì những thất bại liên tiếp tại Đại Việt, ưng thuận lời cầu hoà.

Vào cuối thế kỷ XIII, Đại Việt là một nước được tổ chức vững vàng, có một quân đội hùng mạnh, một guồng máy cai trị hiệu quả. Những ưu điểm đó đã giúp Đại Việt chiến thắng trước những đợt xâm lăng của Mông Cổ. Sự thịnh trị của Nhà Trần lên đến tột đỉnh dưới triều đại Trần Anh Tông, vua thứ tư của nhà Trần, trị vì từ 1293 đến 1314 giữa lúc đất nước thái bình, nền kinh tế phồn thịnh. Nhưng kể từ vị vua tiếp, triều đại nhà Trần đi vào thời kỳ suy nhược, đưa đến hành động soạn ngôi của Hồ Quý Ly vào năm 1400.

6

Xã hội và văn hoá Việt Nam

Nước Việt Nam từ xưa vẫn từ chối không để Trung Hoa đồng hoá, cương quyết bảo vệ bản sắc văn hoá của dân tộc, nhưng cũng không bác bỏ nền văn hoá của Trung Hoa. Tuy luôn luôn nhất quyết tranh đấu để giữ vững nền tự chủ của mình, người Việt công nhận rằng Trung Hoa có một nền văn hoá lâu đời nên không ngần ngại thâm nhận các giá trị văn hoá, đạo đức, các tư tưởng triết học của Trung Hoa sau khi đã gạn lọc, điều chỉnh cho thích ứng với hoàn cảnh xã hội và tâm lý của người Việt Nam. Cũng như về sau, dưới chế độ đô hộ của Pháp, trong khi đấu tranh chống lại nền cai trị của Pháp, người Việt cũng sẵn sàng thu thập những tinh hoa của nền văn hoá phương Tây. Những tư tưởng về dân chủ, công bình, tổ chức xã hội, của những nhà triết học Pháp thế kỷ XVIII đã là nguồn cảm hứng cho các nhà cách mạng Việt Nam của đầu thế kỷ XX, trong khi họ cương quyết đấu tranh chống lại chế độ thực dân của Pháp.

Từ những thời xa xưa, xã hội Việt Nam đã chịu ảnh hưởng gần như cùng lúc của "ba tôn giáo", hay tam giáo, ba luồng tư tưởng chính của phương Đông:

Phật giáo phát sinh từ Ấn Độ, được du nhập vào Trung Hoa khoảng thế kỷ thứ I trước Công nguyên; từ Trung Hoa, Phật giáo lại được du nhập vào Việt Nam cuối thế kỷ thứ II. Thời cực thịnh của Phật giáo xảy ra từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ XIV, khi mà chùa chiền mọc lên khắp nơi trong nước và nhà sư Phật giáo có ảnh hưởng lớn đối với nhà vua. Phật giáo vào lúc đó được xem như là quốc giáo, nhưng kể từ thế kỷ XV, vị trí độc tôn của Phật giáo bắt đầu lu mờ, tuy rằng đạo Phật vẫn là tôn giáo chính trong dân gian, nhưng các nhà sư không còn ảnh hưởng gì trong việc nước.

Phật giáo truyền bá những lời dạy của Đức Phật Thích Ca, nguyên là một thái tử Ấn Độ tên là Tất Đạt Đa, sống vào thế kỷ thứ VI trước Công nguyên. Khi chạm trán với thực tại của đời sống và những khổ đau của nhân loại, Thái tử đã rời gia đình để đi tìm Chân lý và cách giải trừ đau khổ nhằm cứu rỗi con người. Nguồn gốc của đau khổ, theo Đức Phật, chính là lòng tham, sân, si của con người. Và đau khổ sẽ tiếp diễn hoài không dứt, từ kiếp này sang kiếp khác theo luật nhân quả và thuyết luân hồi. Giải pháp để diệt trừ đau khổ là diệt tham, sân, si, đạt tới giác ngộ và thoát khỏi luân hồi.

Đạo giáo, hay Lão giáo, dựa trên những chủ thuyết trình bày trong quyển *Đạo Đức kinh* của Lão Tử, một nhà hiền triết Trung Hoa sống vào thế kỷ thứ VI trước Công nguyên. "Đạo" có nghĩa là "con đường", nhưng cũng có nghĩa là *nguyên lý*, hay *con đường chân chính*. Lão Tử quan niệm Đạo là nguyên thủy của vũ trụ và vạn vật. Từ Đạo xuất phát hai yếu tố âm và dương, tác động, hoà hợp với nhau để tạo ra vũ trụ, vạn vật và con người.

Đạo giáo chủ trương quay về với nội tâm tìm sự thanh tĩnh giữa thiên nhiên để đạt tới Đạo, đạt được sự hợp nhất với vũ trụ. Do tính cách huyền bí gắn liền với học thuyết của Đạo giáo nên nhiều trường phái Đạo giáo đi vào con đường thực hiện những trò ma thuật và luyện tập phép để đạt trường sinh bất tử.

Khổng Phu Tử cũng sống vào thế kỷ thứ VI, nghĩa là cùng thời với Phật Thích Ca và Lão Tử. Khổng giáo, còn được gọi là Nho giáo, không hẳn là một tôn giáo mà là một số nguyên tắc đạo đức hướng dẫn hành vi của con người trong xã hội và cách điều hành xã hội. Khổng giáo không đề cập đến những vấn đề siêu hình mà chỉ là một hệ thống đạo đức cho bản thân để sống trong xã hội và một chủ thuyết để hành động và cai trị xã hội.

Những điều dạy của Khổng Tử chứa đựng trong bốn quyển sách (Tứ thư): *Đại Học*, *Trung Dung*, *Luận Ngữ*, và *Mạnh Tử*.

Ba quyển đầu ghi những điều dạy của Khổng Tử do các đệ tử của ông ghi lại và bình luận; quyển sau cùng do một đệ tử tên Mạnh Tử viết và trình bày các nguyên tắc đạo đức và chính trị của ông. (Mạnh Tử đã đưa ra thuyết là con người khi sinh ra bản chất là tốt, về sau, xã hội, các thói quen, những hoàn cảnh trong cuộc sống làm cho con người thành xấu; nhờ giáo dục mà con người tìm thấy lại bản chất đầu tiên của mình).

Khổng giáo quan niệm cần có trật tự và hài hoà trong giao tiếp xã hội, nên đạo đức Khổng giáo công nhận nhà vua có quyền lực tuyệt đối trên dân trong nước, cũng như cha có quyền đối với con, chồng đối với vợ, người anh đối với các em. Những nguyên tắc đạo đức của Khổng giáo chi phối nặng nề xã hội Việt Nam.

Vì Khổng Tử chủ trương một xã hội trật tự trong đó lòng trung thành với nhà vua là đức tính được đưa lên hàng đầu, đi đôi với lòng thương nước (*trung quân, ái quốc*), nên không lạ gì các triều đại ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam đều khuyến khích việc truyền bá Khổng giáo trong dân gian. Điều này cũng giải thích thường có một luồng tư tưởng chính thống trong dân chúng mặc dù vào những lúc mà quân vương yếu kém hay bất tài. Người ta hay nhớ tới và biết ơn những vị vua tiền bối đã khai sáng ra triều đại, thường là những vị anh hùng dân tộc, những minh vương được mọi người kính phục. Cũng vì lý do đó mà những kẻ soán ngôi suốt đời bị mang tiếng là những kẻ gian ác, nham hiểm, mặc dù đôi khi kẻ soán ngôi cũng có thể là những nhân vật tài ba như Trần Thủ Độ hay Hồ Quý Ly. Ngoài lòng trung thành với nhà vua, tính trung thực trong những giao tiếp với kẻ khác cũng là một đức tính rất được đề cao ngoài xã hội. Theo luân lý Khổng Mạnh (Khổng Tử và Mạnh Tử), những kẻ đáng khinh bỉ nhất là những kẻ *lừa thầy, phản bạn*.

Theo quan niệm chính danh của Khổng Tử thì Trời là đáng giao quyền cho một quân vương để cai trị thiên hạ. Người nhận "thiên mệnh" là vua, tức là con của Trời ("thiên tử"). Nhưng vua không có một quyền hạn tuyệt đối, mà có nhiệm vụ lo lắng cho hạnh phúc của dân chúng bằng cách giúp họ làm ăn yên ổn, bảo đảm an ninh và trật tự, bảo vệ dân khi có nạn cướp bóc trong nước hay có giặc xâm chiếm bờ cõi. Trong một nước sống chủ yếu về nông nghiệp, nông dân được mùa là dấu hiệu của một đời sống ấm no, còn thất mùa do thiên tai, lũ lụt hay hạn hán mang đến nạn đói và đời sống khổ cực cho dân chúng. Trong trường hợp này, người ta cho rằng

nhà vua không làm đủ bổn phận của mình và phải chịu trách nhiệm về những tai họa mà dân phải gánh chịu.

Trước những hoàn cảnh này, nhà vua phải có những biện pháp nhằm tái lập an ninh, củng cố hệ thống đê điều để bảo vệ mùa màng, giảm thuế cho dân, tạo điều kiện để phục hồi một đời sống bình thường, an cư lạc nghiệp cho dân chúng.

Nếu nạn đói hay thiên tai tiếp tục hoành hành, người ta tin rằng đó là dấu hiệu rằng ý Trời không còn thuận, dân không còn tin tưởng nơi nhà vua và sẽ sớm có thay đổi triều đại.

Nhà vua cũng không có thể chỉ định người nào mình muốn vào các trách vụ lớn của triều đình. Các quan cai trị các tỉnh, huyện, kể từ thế kỷ thứ XI, đều được lựa chọn qua các kỳ thi tuyển chọn nhân tài trong khắp nước.

Về việc bổ nhiệm các quan tại triều đình, ở lãnh vực của mỗi bộ thường có một hay hai người nổi bật vì khả năng riêng của họ nên nhà vua khó có thể chọn để bổ nhiệm người theo ý thích của vua. Trong cơ chế quân chủ xưa ở Việt Nam không có một giai cấp quý phái chiếm giữ các trọng trách trong triều đình theo lối cha truyền con nối.

Quyền hạn của nhà vua còn bị hạn chế vì từ xưa các làng xã được hưởng một qui chế tự trị rộng rãi, được cai quản theo hương ước mỗi làng, được quyền bầu xã trưởng. Lệnh của nhà vua cũng còn phải nhường bước trước tục lệ của làng xã: "Phép vua thua lệ làng".

Trong xã hội Việt Nam, người có trí thức, có học, được nể trọng. Thành công trong học vấn khiến cho những người xuất thân từ thành phần nông dân ra làm quan, và nắm giữ những trách vụ lớn trong triều đình.

Người thầy truyền đạt kiến thức, thường không được giàu có lắm, nhưng luôn luôn được xã hội biết ơn và kính trọng.

Theo nguyên tác lễ giáo của đạo Khổng, người thầy chỉ đứng sau bậc quân vương và trước cả người cha: *quân, sư, phụ*.

Tuy rằng mẫu người nho sĩ được tôn vinh trong xã hội Việt Nam xưa, nhưng trong một nước mà loạn lạc, giặc giã không ngớt xảy ra, khả năng về võ bị không thể bị coi nhẹ. Một người đàn ông chỉ xứng đáng khi có khả năng dẹp loạn, đem lại an ninh, thanh bình những nơi mình đi qua:

*Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đông, đông tĩnh, lên đoài, đoài yên.*

Như vậy, mẫu người đàn ông lý tưởng là một người *văn võ song toàn*, một nho sĩ tinh thông võ nghệ, một bậc trí thức cũng là một tướng giỏi. Trong lịch sử đã có nhiều văn quan đã đỗ đạt qua các kỳ thi hội, thi đình, được giao trách nhiệm quân sự và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, như Nguyễn Trãi, Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản, hay là Phan Đình Phùng. Đỗ đầu trong kỳ thi đình năm 1877, ông Phan Đình Phùng đã theo vua Hàm Nghi vào chiến khu năm 1885, cầm đầu cuộc kháng chiến chống Pháp.

Nếu tính trung thành với quốc vương và lòng hiếu thảo là những đức tính hàng đầu của người đàn ông, thì đối với phụ nữ, chung thủy với chồng và giữ gìn tiết hạnh là đức tính quan trọng nhất:

*Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh làm câu sửa mình.*

Xã hội Việt Nam cho đến thế kỷ XX vẫn chấp nhận chế độ đa thê và còn rất nghiêm khắc đối với người đàn bà. Trong khi người đàn ông được hoàn toàn tự do trong các quan hệ với phụ nữ thì người đàn bà phải suốt đời trung thành với một người chồng:

Trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng.

Trong xã hội xưa, người phụ nữ lo gánh vác công việc trong nhà, trau dồi *tứ đức* là *công, dung, ngôn, hạnh*, và tuân theo *tam tông*: *tại gia tông phụ, xuất gia tông phu, phu tử tông tử*.

Thật ra, các nguyên tắc lễ giáo khắc khe trên được áp dụng trong xã hội Trung Hoa xưa, một xã hội dành hết quyền cho người đàn ông, và xem nhẹ người đàn bà. Xã hội Việt Nam tuy chấp nhận các giá trị luân lý của Khổng giáo nhưng áp dụng một cách mềm dẻo hơn, theo những phong tục của người Việt.

Do đó, người đàn bà trong xã hội Việt Nam không bị khinh rẻ như trong xã hội Trung Hoa cổ. Khác với người đàn bà Trung Hoa, người phụ nữ Việt Nam được phép thừa hưởng gia tài, có quyền có ý kiến trong công việc gia đình, và cũng tham gia vào việc làng. Vì vậy nên ngay từ thế kỷ thứ nhất, hai phụ nữ, Trưng Trắc và Trưng Nhị, đã cầm đầu cuộc khởi dậy lớn nhất chống lại sự đô hộ của Trung Hoa.

Cũng cần nhấn mạnh đến tầm quan trọng của gia đình, theo nghĩa rộng, nghĩa là bao gồm tất cả những người cùng một huyết tộc, có chung tổ tiên. Người Việt rất coi trọng tình gia đình và quan niệm "họ hàng" được hiểu rất rộng. Gia đình Việt Nam không những chỉ gồm những người còn sống, mà còn gồm cả những người đã chết. Những người này, dưới một hình thức nào đó, như

cũng còn hiện diện trong gia đình. Mỗi gia đình Việt Nam thường có một bàn thờ tổ tiên và hằng năm người con trưởng trong gia đình cử hành lễ cúng giỗ để tỏ lòng biết ơn của con cháu đối với những người đã khuất. Đó là một dịp hội họp lớn hằng năm của tất cả những người trong gia đình.

Sau khi xét qua các đặc tính của xã hội Việt Nam thời xưa, chúng ta phải nhận thấy tính cởi mở, khoan dung và nhất là tính dân chủ đáng ngạc nhiên của hệ thống xã hội tại nước Việt từ thời rất xưa. Chính những người Pháp đã đặt chân đến đây vào cuối thế kỷ XIX đã rất ngạc nhiên khi nhìn thấy điều đó. Một tác giả người Pháp đã có ý kiến như sau:

*"Với một lối tổ chức chính trị và xã hội hết sức dân chủ như vậy, hoàng đế tại đây không thể nào cai trị một cách độc tài như có người đã nói."*⁴

Trong một quyển sách khác, cùng tác giả đó đã nhận xét thêm:

*"Xét về mặt chính trị, nền cai trị tại An Nam có thể xem như là một thể chế quân chủ mà không có giai cấp quý phái, không có giai cấp tăng lữ, không có quốc giáo, nhưng có những định chế dân chủ và một hình thức tản quyền rất mạnh đến các xã."*⁵

Xã hội Việt Nam đã tiếp thu các giá trị đạo đức của Khổng giáo, tuy rằng qua thời gian, một số những giá trị đó đã trở thành lỗi thời hay tầm quan trọng đã giảm đi nhiều, và cũng đã bắt chước theo các định chế

⁴ J.-L. de Lanessan, *La Colonisation française en Indochine*, Paris, Félix Alcan, 1895, tr. 13.

⁵ *L'Indochine française*, Paris, Félix Alcan, 1889, tr. 214.

chính trị và xã hội của Trung Hoa. Khi phỏng theo mẫu của Trung Hoa, người Việt đã biết tiếp thu những giá trị và những kinh nghiệm đã tạo nên sức mạnh của nền văn minh Trung Hoa, và từ đó xây dựng cho mình một nền tảng hành chính, xã hội và quân sự vững chắc, giúp Việt Nam có thể chống cự lại các cuộc xâm lăng của Trung Hoa, và bẻ gãy các âm mưu đồng hoá của họ.

7

Xâm lăng của nhà Minh và cuộc kháng chiến mười năm (thế kỷ XIV - XV)

Triều đại nhà Trần đến lúc suy tàn khi những nhà vua yếu kém, bất lực, lên ngôi thay vì những vị vua tài giỏi của thời gian đầu. Vào thế kỷ thứ XIV, nạn tham nhũng tại triều đình và chiến tranh với Chiêm Thành làm cho công quỹ kiệt quệ. Thất mùa liên tiếp, cùng với thiên tai ngập lụt và sưu cao thuế nặng khiến cho đời sống người dân thêm cơ cực.

Hồ Quý Ly nắm quyền

Sự yếu kém của các vua cuối cùng của triều đại nhà Trần khiến một vị quan nhiều tham vọng và mưu lược nhưng có tài là Hồ Quý Ly lần lần lên nắm giữ hết quyền lực trong triều đình. Năm 1387, Hồ Quý Ly được phong làm Tể tướng, và có quyền hành gần như tuyệt đối trong triều.

Trong thời gian hai mươi bảy năm nắm hầu hết quyền hành, Hồ Quý Ly đã cho thi hành một chương trình cải tổ sâu rộng về hành chính, thuế khoá, kinh tế và quân sự. Năm 1397, Hồ Quý Ly lần đầu tiên cho in tiền giấy và ra lệnh thu các đồng tiền vàng và tiền đồng đang lưu hành đổi lấy tiền giấy do triều đình phát hành, và nhân đó tập trung số vàng trong nước vào tay triều đình. Lệnh được ban ra tuyên án tử hình và tịch thu tài sản những kẻ làm giả mạo tiền do nhà nước phát ra.

Một cuộc cải cách về thuế khác tước bỏ một phần các đặc quyền mà thành phần quý tộc được hưởng. Một chương trình cải cách ruộng đất qui mô có mục đích khuyến khích sản xuất nông nghiệp và khai thác các vùng đất bỏ hoang.

Năm 1398, Hồ Quý Ly ép buộc vua Trần Thuận Tông phải thoái vị và nhường ngôi cho Thái tử An, cũng là cháu ngoại của Hồ Quý Ly, lúc đó mới có ba tuổi, tức vua Trần Thiếu Đế. Năm sau đó, vua Trần Thuận Tông buộc phải tự tử. Năm 1400, Hồ Quý Ly soán ngôi của Trần Thiếu Đế và tự xưng vua, đặt quốc hiệu là Đại Ngu.

Xâm lăng của Nhà Minh

Hồ Quý Ly sau khi lên ngôi chỉ trị vì được bảy năm, vì hành động soán ngôi của họ Hồ là cái cớ để nhà Minh đem quân đánh và một lần nữa đặt nền đô hộ lên nước Đại Việt.

Kể từ năm 1368 tại Trung Hoa, nhà Minh thay thế nhà Nguyên của Mông Cổ sau khi Chu Nguyên Chương đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi Bắc Kinh, và lập ra nhà Minh.

Vào đầu thế kỷ XV, nhà Minh thi hành một chính sách bành trướng giao thương buôn bán và tàu thuyền Trung Hoa qua lại ngoài khơi nước Đại Việt để tới Ấn Độ Dương, đến tận Hồng Hải và bờ biển Đông châu Phi. Chiếm được Đại Việt rất có lợi vì có được một căn cứ dừng chân cho các cuộc viễn du của đội thuyền nhà Minh.

Lấy cớ trừng phạt việc soán ngôi của Hồ Quý Ly và khôi phục nhà Trần, năm 1405 triều đình nhà Minh đưa quân xâm lăng Đại Việt. Một phần trong dân và các sĩ quan, binh sĩ trung thành với nhà Trần quyết định buông khí giới, không chiến đấu. Quân sĩ phe nhà Hồ chỉ chống cự yếu ớt trước quân Minh. Hồ Quý Ly và con là Hồ Hán Thương, vua thứ hai và cuối cùng của nhà Hồ, bị bắt làm tù binh và quân Minh chiếm đóng thủ đô.

Để biện minh cho hành động xâm lăng của mình, nhà Minh ra chiếu cho tìm con cháu họ Trần lập làm quốc vương, nhưng mặt khác cho một số quan chức và bô lão ký một kiến nghị để nước Đại Việt trở lại dưới quyền cai trị của Trung Hoa, vì lẽ con cháu nhà Trần không còn ai nữa.

Nước Đại Việt được đặt lại tên cũ dưới thời bị đô hộ là Giao Chỉ. Nhà Minh cho thi hành một chính sách đồng hoá mau chóng người Giao Chỉ. Dân chúng buộc phải theo cách ăn mặc của người Trung Hoa, theo các phong tục thờ cúng như họ, sách vở, các bộ luật của các triều đại trước, đều bị tịch thu, bị đốt hoặc chở về Trung Hoa. Một chế độ thuế khoá khát khe đè nặng trên nông dân. Việc đi lại của người dân bị hạn chế bằng một chế độ kiểm soát gắt gao.

Theo một cuộc kiểm tra dân số tiến hành vào thời đó thì số dân trong nước vào khoảng 5,2 triệu người,

gồm 3,1 triệu người ở vùng đồng bằng và 2,1 triệu người trong các bộ lạc miền núi.

Tóm lại, nhà Minh đặt lại nền đô hộ với một chế độ cai trị hết sức khắc nghiệt. Trước tình hình đó, cuộc nổi dậy của nông dân dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi bộc phát, sẽ kéo dài trong một thời gian mười năm để đánh đuổi những kẻ đô hộ và giành lại độc lập.

Cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi

Xuất thân từ một gia đình nông dân giàu có trong vùng Lam Sơn (tỉnh Thanh Hoá ngày nay), Lê Lợi nổi tiếng vì hay rộng lượng dùng tiền của giúp đỡ những nông dân gặp khó khăn. Biết Lê Lợi được lòng của nông dân, quân Minh thuyết phục ông ra cộng tác nhưng Lê Lợi khước từ.

Ông bắt đầu tập hợp những người có cùng quyết tâm chiến đấu đánh đuổi quân Minh, trong số đó có Nguyễn Trãi, đậu tiến sĩ năm 1400, sẽ là người cố vấn và chiến thuật gia cho Lê Lợi.

Lê Lợi tự xưng là vua năm 1418 dưới tên Bình Định Vương. Với một lực lượng 5 ngàn dân quân chống lại một đạo quân 100 ngàn quân Minh, Lê Lợi phải dùng một chiến lược du kích kiên nhẫn, đánh phục kích và tấn công chớp nhoáng và bất ngờ. Nhiều lần, quân của Lê Lợi bị đánh và truy đuổi phải rút vào trốn trong rừng Chí Linh. Một ngày, Lê Lợi cùng đoàn tùy tùng bị quân Minh vây đánh, Lê Lai hy sinh mặc áo bào nhà vua quay lại chống cự với quân địch. Quân nhà Minh tưởng là Lê Lợi nên dồn sức vây bắt và đem hành hình. Lê Lợi lợi dụng cơ hội đánh lừa được quân Minh để thoát thân.

Cuộc trường kỳ kháng chiến tiếp tục với một số chiến thắng nhỏ và thất bại nối tiếp nhau cho đến năm 1424 khi một cuộc phục kích tại Kha Lư khiến cho quân Minh mất hai tướng: một tử trận và một bị bắt làm tù binh. Tiếng tăm của Lê Lợi nổi lên nhanh trong nước. Quân của Lê Lợi đi tới đâu cũng được tiếp đón nồng nhiệt, được tặng lương thực, cung cấp thêm dân quân tình nguyện. Cuối năm 1425, Lê Lợi đã giải phóng được cả vùng phía nam, chỉ trừ vài thành phố lớn. Ông quyết định mở một mặt trận lớn về phía bắc, vì số nghĩa quân đã khá đông để mở những chiến dịch qui mô.

Triều đình nhà Minh lo ngại trước những biến chuyển trên trận địa, nên gọi một tướng mới tên là Vương Thông để chỉ huy quân đội viễn chinh tại Đại Việt. Nhưng quân của Lê Lợi thắng một trận lớn tại Tuy Động vào tháng 11-1426, khiến một số lớn quân Minh phải rút vào thành Đông Quan và bị quân Đại Việt vây hãm. Vương Thông nhiều lần đột phá thành công, khiến hai tướng của Lê Lợi thiệt mạng.

Được tin quân viễn chinh lâm vào cảnh khó khăn, triều đình nhà Minh cử tướng Liễu Thăng, có thượng thư bộ Binh đi kèm, cầm đầu một đạo quân 100 ngàn người và 20 ngàn ngựa vượt biên giới tiến về giải vây cho quân của Vương Thông. Một đạo quân khác gồm 50 ngàn người và 10 ngàn ngựa do tướng Mộc Thạnh chỉ huy cũng tiến vào Đại Việt qua một ngõ khác.

Bình Định Vương Lê Lợi quyết định nói lỏng vòng vây thành Đông Quan để đối phó với các lực lượng tiếp viện. Nhà vua gọi binh sĩ phục kích tại những điểm mà quân nhà Minh sẽ đi qua để chặn bước tiến của quân địch. Một đạo quân 10 ngàn người được mai phục tại ải Chi Lăng trong khi một cánh quân khác tiến tới nghênh

chiến quân của Liễu Thăng. Sau một cuộc giao tranh ngắn, quân của Lê Lợi tháo lui, làm cho quân nhà Minh đuổi theo. Đến ải Chi Lăng, quân Đại Việt mai phục tại đó xông ra bao vây quân nhà Minh trong một vùng bùn lầy giữa những vách đá. Cuộc giao chiến khốc liệt kéo dài trong ba ngày, làm cho 10 ngàn quân nhà Minh chết. Liễu Thăng bị giết cùng với đám quân tùy tùng. Thượng thư bộ Binh nhà Minh thấy tình hình tuyệt vọng, bèn tự sát giữa đám binh sĩ đang tháo chạy.

Tướng Mộc Thạnh đang dẫn đầu đạo quân tiếp viện thứ nhì nhận được tin về tình hình hỗn loạn của đạo quân đi trước và cái chết của Liễu Thăng. Viên tướng già ra lệnh quay đầu rút lui, vội vã chạy về hướng biên giới. Một cánh quân Đại Việt dưới quyền điều khiển của Lê Khả đuổi theo và đánh tan đạo quân Minh thứ nhì tại Lĩnh Thủy. Thêm 10 ngàn quân Minh bị giết, nhưng tướng Mộc Thạnh chạy thoát.

Quân Minh bị vây trong thành Đông Quan mất hết tinh thần khi đội hoài không thấy quân tiếp viện đến. Tướng Vương Thông gọi sứ giả đến gặp Lê Lợi thương thuyết cho quân Minh trong thành rút về biên giới. Các tướng của Lê Lợi không quên những hành động độc ác của quân Minh trong những năm chiếm đóng lãnh thổ Đại Việt, chống lại việc để cho quân địch thoát, nhưng Nguyễn Trãi, mưu sĩ của vua Lê Lợi, khuyên rằng không nên gây mối thù với triều đình nhà Minh. Họ sẽ tìm cách báo thù và đất nước sẽ phải rơi vào một cuộc chiến tranh dài và tiêu hao sức lực khác.

Đầu năm 1428, quân Minh trong thành Đông Quan rút khỏi Đại Việt sau khi tỏ lòng biết ơn Lê Lợi. Thái độ hòa hoãn của vua Lê Lợi giúp cho Đại Việt được hưởng một thời gian dài không chiến tranh với Trung Hoa.

Triều đại nhà Lê mới

Sau khi Đại Việt thoát khỏi sự đô hộ của nhà Minh, năm 1428 Lê Lợi chính thức trở thành vị vua đầu tiên của một triều đại mới của nhà Lê, thường gọi là nhà Hậu Lê, với tên là Lê Thái Tổ.

Nhà Hậu Lê sẽ trị vì trong một thế kỷ, cho đến năm 1527. Ba vị vua đầu tiên hành một cuộc cải cách sâu rộng về hành chính và xây dựng lại nền kinh tế. Triều đại đạt tới đỉnh cực thịnh dưới thời vua thứ tư, vua Lê Thánh Tông, trị vì từ năm 1460 đến 1497. Lúc này ở châu Âu là giai đoạn cuối cùng của thời kỳ Trung Cổ (kéo dài từ thứ kỷ thứ V đến cuối thế kỷ XV).

Ngay từ lúc đó, nước Đại Việt đã có được một nền hành chính tổ chức hết sức qui củ. Nước được chia thành 12 tỉnh, gọi là *đạo*. Đạo lại được chia thành *phủ*, *huyện*, *châu*... Đơn vị hành chính căn bản là xã. Năm 1490 trong toàn quốc đếm được 8 006 xã. Tại mỗi tỉnh, sự cai trị được phân phối giữa ba cơ quan, lo về hành chính dân sự, xử kiện, và quốc phòng. Các quan đứng đầu các đạo và các phủ, huyện, châu, do nhà vua bổ nhiệm, nhưng các xã đã được quyền bầu những hương chức trong xã, gồm năm người cho các xã lớn có hơn 500 gia đình, bốn người cho các xã trung bình, và ba người trong các xã nhỏ.

Các xã trưởng và hương chức khác được dân chọn trong số những người có tài đức và những nho sĩ chưa đậu trong các kỳ thi của nhà nước; họ thật sự là những đại biểu của dân.

Tại triều đình, công việc được chia giữa sáu bộ, có nhiệm vụ điều hành công việc của nước. Đó là các bộ Lễ

(phụ trách lễ nghi, tế tự, cùng các vấn đề giáo dục, văn hoá, ngoại giao...), bộ Lại (nội vụ), bộ Hộ (tài chính), bộ Binh (quốc phòng), bộ Hình (tu pháp), bộ Công (xây dựng, giao thông...). Mỗi bộ có một thượng thư đứng đầu, có hai thị lang phụ tá.

Về mặt luật pháp, bộ luật Hồng Đức được ban hành cuối thế kỷ XV, gồm có 10 chương và hơn 700 điều luật. Đó là bộ luật xưa nhất còn giữ được đến ngày nay. Các bộ luật ban hành dưới các triều đại nhà Lý và nhà Trần đều bị quân Minh tịch thu đem về nước họ rồi bị thất lạc.

Việc phát hành tiền giấy dưới thời Hồ Quý Ly được bãi bỏ và triều đình nhà Trần trở lại việc lưu hành tiền bằng đồng. Một sắc luật ban hành năm 1439 bắt buộc phải chấp nhận tiền do triều đình phát hành cho tất cả các nghiệp vụ chi trả trong nước.

Cách tổ chức hệ thống quan lại tại triều đình cho thấy nền hành chính của Đại Việt đã đi tới mức tinh vi thế nào vào thời điểm cuối thời kỳ Trung Cổ ở châu Âu. Các văn quan của triều đình Đại Việt gồm có 9 bậc (phẩm), mỗi bậc chia thành hai trật (chánh phẩm và tòng phẩm), như vậy các quan chức trong nước được chia thành 18 phẩm trật với lương bổng và quyền lợi tương xứng. Quan chức cấp cao được về hưu lúc 65 tuổi, các viên chức cấp thấp lúc 60 tuổi.

Như đã thấy, ngay từ thế kỷ XV, Việt Nam đã có một nền hành chính thật chặt chẽ, và xã hội được tổ chức rất chu đáo. Ngoài ra còn có một biện pháp thi hành từ thế kỷ XI và còn áp dụng cho đến thế kỷ XX, áp dụng để tuyển chọn qua thi cử những người có tài ra giúp nước.

Chế độ thi cử mà chúng ta sẽ xem xét sau đây sẽ cho thấy mức độ dân chủ và tiến bộ của xã hội Việt Nam từ một thời rất xa xưa.

8

Chế độ thi cử trong xã hội quân chủ Việt Nam thời xưa

Xã hội Việt Nam từ thế kỷ XI đã có một cơ chế thật đặc biệt mà tất cả xã hội châu Âu thời đó đều không biết: các chức vụ cao cấp nhất trong nước không được trao theo cách cha truyền con nối trong một giai cấp được ưu đãi là giới quý tộc, mà được tuyển chọn một cách công bằng trong dân chúng qua các kỳ thi.

Đó là chế độ thi cử để tuyển chọn các quan chức đủ mọi cấp phục vụ trong các chức vụ hành chính khắp nước. Phải nói rằng đây không phải là một sáng kiến của người Việt mà là một cách làm phỏng theo lối tổ chức của các triều đình Trung Hoa, nhưng mà cách thức tuyển chọn người tài qua thi cử đã ăn sâu vào phong tục Việt Nam, được giữ gìn qua nhiều thế kỷ, đã để lại những dấu ấn trong lối suy nghĩ và trong tiềm thức của người Việt.

Chế độ thi cử đã hình thành năm 1075 dưới triều vua Lý Nhân Tông và đã được áp dụng cho đến thế kỷ XX, được thực hiện một cách nghiêm chỉnh, có qui củ qua các triều đại, chứng tỏ tính cách rất tiến bộ và dân chủ một cách không ngờ của xã hội Việt Nam dưới thời một chế độ gọi là quân chủ chuyên chế. Cách thức tuyển

chọn đã được áp dụng trong suốt tám thế kỷ này đã giúp chọn những người thông thái và tài ba nhất trong dân chúng ra điều hành công việc nước. Chúng ta có thể nói là việc tuyển dụng công chức qua hình thức thi tuyển một cách công bằng và dân chủ đã được thi hành tại Việt Nam từ thời Trung Cổ.

Lúc đầu, các kỳ thi không được tổ chức theo các hạn kỳ nhất định mà triều đình chỉ mở khoa thi khi có nhu cầu quan chức. Do đó, sau khoá thi đầu năm 1075, cho đến cuối thế kỷ XII chỉ có thêm năm khoá thi khác. Chỉ đến triều đại nhà Trần vào thế kỷ XIII, vua Trần Thái Tông mới quyết định mở khoa thi bảy năm một lần. Rồi kể từ thế kỷ XV, dưới triều vua Lê Thánh Tông mới có quyết định mở khoa thi ba năm một lần.

Khoa thi được tổ chức qua ba cấp. Giai đoạn thứ nhất là thi hương. Kỳ thi này mở cho mọi người, chỉ cần qua một kỳ sát hạch về kiến thức với vị quan ở tỉnh phụ trách thi cử. Giám khảo khoa thi do triều đình chỉ định; số giám khảo tùy thuộc vào tầm quan trọng của trường thi. Nhiệm vụ của Chánh chủ khảo và các giám khảo là chọn đề thi, chấm cái bài thi và tuyên bố kết quả. Kỳ thi kéo dài trong nhiều ngày và có bốn loạt bài.

Những thí sinh được chấm đậu ba vòng đầu tiên được gọi là sinh đồ và có học vị tú tài, những người được chấm đậu cả bốn vòng được gọi là cống sĩ và có học vị cử nhân. Thông thường trường thi chấm đậu theo tỷ lệ một cử nhân cho mười tú tài.

Ngày mở cửa trường thi, các thí sinh tập trung đông đủ ngay trước khi mặt trời mọc trước một khoảng đất dành làm trường thi, mỗi người mang theo lều và thức ăn, nước uống cho ngày đó. Trường thi có hàng rào vây quanh, bốn cửa vào có đuốc đốt cháy sáng rực. Khi

có tiếng trống điểm, thí sinh được phép vào trường thi, mỗi người căng lều mình và chờ đợi trời sáng. Đầu bài được phát ra khi trời đã sáng tỏ. Thí sinh làm bài suốt ngày và đem nộp bài thi khi mặt trời lặn. Họ sẽ trở lại ngày hôm sau để làm bài thi tiếp theo.

Sau nhiều ngày căng thẳng, đến lúc tuyên bố kết quả, gọi là lễ xướng danh, được tổ chức rất long trọng. Trước cửa trường thi, các thí sinh cùng với người nhà và bạn bè đã tề tựu đông đủ. Tiếng loa gọi tên từng người được chấm đậu cử nhân. Tân khoa lên trình diện hội đồng giám khảo rồi được ban lọng và mũ áo, đánh dấu bước đầu cuộc đời làm quan của tân khoa, bắt đầu là tại các phủ, huyện. Sau khi xướng danh các cử nhân, bản kết quả khoá thi được niêm yết tại cửa trường thi. Các thí sinh đậu tú tài không được xướng danh và cũng không có mũ, áo và lọng.

Những tân cử nhân về quê tiếp tục đèn sách đợi năm sau lên kinh đô dự kỳ thi hội, cùng với những cử nhân của các khoa trước đó. Bài thi cũng gồm bốn loạt bài như kỳ thi hương. Thí sinh được chấm đậu cả bốn vòng được học vị tiến sĩ. Kể từ năm 1829 dưới triều vua Minh Mạng, có thêm một loại thí sinh được chấm đậu trên một bảng phụ, không được học vị tiến sĩ nhưng được gọi là phó bảng.

Những thí sinh đậu tiến sĩ ở kỳ thi hội sẽ qua một giai đoạn chót là thi đình, được tổ chức ngay trong cung điện nhà vua, do đích thân nhà vua ra đề và là người chấm thi cuối cùng. Thí sinh làm một bài văn sách do vua ra đề, hỏi về đạo trị nước, sử dụng hiền tài... Thi đình không phải là một kỳ thi cao hơn mà chỉ có mục đích phân hạng những tiến sĩ đã được chấm đậu ở kỳ thi hội.

Người đứng đầu kỳ thi hội được gọi là *trạng nguyên*; hai người tiếp theo là *bảng nhãn*, và *thám hoa*. Ba người này được xếp vào hạng "đệ nhất giáp tiến sĩ". Những người có số điểm thấp hơn là những "đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân" và "đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân".

Số thí sinh được chấm đậu ở mỗi khoa thi thay đổi rất nhiều tùy theo nhu cầu của triều đình. Từ khoa thi đầu tiên năm 1075 dưới triều Lý Nhân Tông đến khoa thi cuối cùng năm 1918 dưới triều Khải Định, có tất cả 187 khoa thi, và trong 8 thế kỷ của lịch sử khoa cử, có 2 971 người đậu tiến sĩ, nghĩa là trung bình mỗi khoa thi chỉ có dưới 16 người đạt danh hiệu tiến sĩ. Chế độ thi cử này chỉ chấm dứt vào thế kỷ XX khi chánh quyền đô hộ Pháp bỏ các khoa thi này vào năm 1915 tại Bắc Kỳ và năm 1918 tại Trung Kỳ, và thay thế bằng những kỳ thi tổ chức theo lối Pháp.

Các tiến sĩ là thành phần ưu tú nhất của đất nước, được giao phó các nhiệm vụ quan lại trong triều đình hay tại các tỉnh. Các nhiệm vụ quân sự thường cũng được giao cho các quan lớn trong triều nên cũng thường thấy những người đã đậu tiến sĩ trong số những tướng giỏi hay nhà chiến lược tài ba như Nguyễn Trãi, cố vấn cho vua Lê Lợi.

Chế độ khoa cử này được tổ chức hết sức tỉ mỉ, thực hiện từ thế kỷ XI và duy trì cho đến thế kỷ XX, đã giúp cho những người có tài, dù rằng xuất thân từ gia đình nghèo, vẫn có thể leo lên những bậc thang cao nhất trong xã hội. Trong lịch sử đã có nhiều trường hợp những người con gia đình nông dân nghèo, nhờ trí thông minh và ham học, trở thành những nhân vật uy quyền trong triều đình.

Tuy nhiên, không phải là chế độ thi cử không có khuyết điểm. Thí dụ, trong bài làm, thí sinh không được mắc phải lỗi khiếm tị, tức là phải biết kỵ húy, tránh viết ra tên của vua và hoàng hậu, kể cả những đời vua trước, rồi tên lăng, miếu, cung, điện... của vua. Mỗi thí sinh phải nhớ nằm lòng một danh sách dài những tên cần phải tránh, vì chỉ phạm một lỗi là bị loại tức khắc. Và nhất là các bài thi đều đòi hỏi những kiến thức về văn học, triết học, khả năng làm thơ, làm phú theo luật lệ khắt khe của văn chương cổ điển Trung Hoa, thí sinh phải biết thảo công văn, tờ trình, bình luận những vấn đề sử, về đường lối cai trị, v.v.

Chương trình học dựa trên các kinh sách cổ điển của Trung Hoa như Tứ thư và Ngũ kinh. Một cuộc cải tổ dưới thời Hồ Quý Ly vào thế kỷ XIV có thêm một bài thi toán, nhưng sau đó bị bãi bỏ.

Tổ chức thi cử này vẫn tồn tại khi người Pháp vào Việt Nam. Một số không khỏi khâm phục cách thức lựa chọn người ra làm quan giúp nước như vậy. Một tác giả người Pháp kính nể mẫu người nho sĩ Việt Nam, công nhận rằng ít có nước nào coi trọng công tác giáo dục hơn xứ này, tuy nhiên phải nhận xét là *"ít có nước nào mà nền giáo dục lại chú trọng đến những tiết mục kém khoa học và kém ích lợi như vậy"*⁶ Dù sao, thể thức đặt ra được áp dụng cho mọi người; con của các quan lớn trong triều đình, các hoàng tử hay họ hàng nhà vua cũng phải tuân theo cùng những tiêu chuẩn như con nông dân. Một công sứ Pháp tại Huế có chứng kiến một khoa thi vào cuối thế kỷ XIX, và ông ta rất ngạc nhiên trước thái độ độc lập của hội đồng giám khảo, vì con của vị đại thần

⁶ J.-L. de Lanessan, *L'Indochine française*, Paris, Félix Alcan, 1889, tr. 230.

Cơ Mật Viện cũng như con của Kinh lược sứ Bắc Kỳ đều bị đánh rớt qua một cuộc tuyển chọn rất nghiêm chỉnh và công bằng. Trong số 1 300 thí sinh kỳ thi hương năm đó chỉ có 29 người đậu cử nhân và 57 đậu tú tài.

Như vậy, trong nhiều thế kỷ, thông minh, chăm học và thi đậu có thể khiến người nào cũng có được một sự nghiệp vẻ vang trong bộ máy công quyền, chứ không phải thuộc một giai cấp quý tộc có quyền lợi cha truyền con nối. Đặc điểm đó của xã hội Việt Nam không khỏi làm cho những người khách phương Tây và những kẻ đi chiếm thuộc địa đến Việt Nam trong thế kỷ XIX phải khâm phục. Hai tác giả Pháp, trong hai quyển sách phát hành vào các năm 1874 và 1884, đều cho rằng xã hội Việt Nam là một *"nền dân chủ đại học"*⁷, một lời khen tặng hiếm có dành cho một nước được xem là hậu tiến.

Một tác giả khác, trong một quyển sách phát hành năm 1885, nói rằng, nhờ chế độ tuyển quan chức qua thi cử đó, *"ai cũng có thể thăng tiến để nắm giữ những chức vụ cao cấp nhất trong triều đình. Vì vậy tại xứ này không thấy có tình trạng hận thù giữa các giai cấp, là một trong những mối nguy lớn nhất cho châu Âu ngày nay"*⁸.

Chính tinh thần hiếu học quyết định sự thành công sau này trong cuộc đời, không cần phải có may mắn sinh ra trong một gia đình quyền quý. Đó là một niềm tin đã ăn sâu vào tâm tưởng người Việt trong nhiều thế kỷ qua. Vì lý do đó, xã hội Việt Nam ngày xưa dành một địa vị

⁷ C.-E. Bouilleveaux, *L'Annam et le Cambodge*, Paris, Palmé, 1874, và H. de Bizemont, *L'Indochine française*, Paris, 1884.

⁸ L.-E. Louvet, *La Cochinchine religieuse*, quyển I, Paris, Challamel, 1885, tr. 109.

danh dự cho người có học, người nho sĩ, trên các tầng lớp khác trong xã hội: *sĩ, nông, công, thương*.

Xã hội Việt Nam đã thấm nhuần ý tưởng đó trong hơn tám thế kỷ nên chúng ta hiểu được nỗi ám ảnh thành công trong học vấn của người Việt. Người Việt nào, dù là công nhân, nông dân, hay là buôn bán, cũng muốn cho con mình tiến xa trong sự học. Người cha mẹ Việt Nam nào cũng sẵn sàng hy sinh hết sức mình để con cái học hết bậc đại học. Như vậy không lạ gì khi chính các bạn cũng là người rất chăm học.

9

Chia cắt và thống nhất. Hai thế kỷ nội chiến (thế kỷ XVI - XVIII)

Đầu thế kỷ XVI, nhà Hậu Lê đi vào giai đoạn suy tàn. Đó là lúc mà nước Đại Việt bước vào một thời kỳ dài đầy biến động và giặc giã giữa các phe nhóm đối nghịch chiếm cứ từng vùng ở phía bắc và phía nam lãnh thổ.

Nội chiến Bắc-Nam

Lợi dụng sự yếu kém của các vua cuối cùng của nhà Lê, và tình hình bất an trong nước, năm 1527 Mạc Đăng Dung giết vua Lê Chiêu Tông, cướp ngôi nhà Hậu Lê, sáng lập ra triều đại nhà Mạc, sẽ trị vì cho đến cuối thế kỷ XVI.

Nhưng nhiều người trung thành với nhà Lê nổi lên chống lại, như Nguyễn Kim, một tướng của nhà Lê. Được con rể là Trịnh Kiểm phụ tá một cách đặc lực, Nguyễn Kim qui tụ được một số nghĩa quân đủ đông để chiếm cứ và kiểm soát vùng Thanh Hoá và Nghệ An, dùng làm căn cứ chống lại nhà Mạc. Tại đó, Nguyễn

Kim tôn một người con của vua cuối cùng nhà Hậu Lê tên Lê Ninh lên làm vua năm 1533, tức là vua Lê Trang Tông. Từ đó, nước Đại Việt chia làm hai: phần phía bắc thuộc bắc triều tức là nhà Mạc, phần phía nam, từ Thanh Hoá trở đi, là triều đình nhà Lê.

Năm 1545, Nguyễn Kim chết, Trịnh Kiểm lên thay, nắm quyền kiểm soát quân đội của Nam triều. Bên cạnh vua Lê, người nắm quyền hành trên thực tế là Trịnh Kiểm, được gọi là chúa Trịnh.

Vua Lê Trang Tông qua đời vào năm 1548, Trịnh Kiểm lập người con là Thái tử Lê Huyền lên nối ngôi, tức là Lê Trung Tông. Năm 1556, Trung Tông mất, vua Lê Anh Tông lên kế vị. Năm 1573, Lê Anh Tông bị Trịnh Tùng giết. Rồi Trịnh Tùng đưa vua nhỏ Lê Thế Tông lên thay thế.

Trong những năm đó, chiến tranh vẫn tiếp diễn giữa quân Bắc triều của nhà Mạc, và Nam triều của vua Lê, chúa Trịnh. Cuộc chiến kéo dài trên 20 năm mà không có thắng, bại rõ ràng, cho đến năm 1592, Trịnh Tùng thắng một trận lớn, chiếm được thành Thăng Long, đánh đuổi quân nhà Mạc.

Cho tới thời gian đó, Nguyễn Hoàng, con của Nguyễn Kim, tích cực giúp Trịnh Tùng trong việc đánh nhau với quân nhà Mạc. Lần lần, Nguyễn Hoàng tụ tập nghĩa binh rút về Thanh Hoá và chống lại Trịnh Tùng. Từ đó, tiếp theo cuộc chiến tranh giữa nhà Mạc phía bắc và chúa Trịnh phía nam, là chiến tranh giữa chúa Trịnh nay đã chiếm được phía bắc (Đàng Ngoài), và chúa Nguyễn chiếm cứ phần đất từ Thanh Hoá trở vào (Đàng Trong).

Hai bên chúa Trịnh và chúa Nguyễn chiến đấu ác liệt trong vòng nửa thế kỷ mà không ai diệt được phía

bên kia. Sau cuộc giao tranh năm 1672, chúa Trịnh và chúa Nguyễn chấm dứt xung đột, lấy sông Gianh trên địa phận tỉnh Quảng Bình, làm ranh giới chia cắt nước Đại Việt thành Đàng Trong và Đàng Ngoài. Cuộc ngưng chiến sẽ kéo dài một thế kỷ.

Cuộc nam tiến và mở rộng bờ cõi của chúa Nguyễn

Lợi dụng thời kỳ không chiến tranh, chúa Nguyễn củng cố quyền hành và xây dựng một loại vương quốc phía nam sông Gianh, đặt kinh đô tại Phú Xuân (nay là Huế) và thực hiện chính sách cố hữu là mở rộng bờ cõi về phía nam.

Thật vậy, mỗi khi mà nước Đại Việt có được một thời gian tương đối hoà bình, không bận chiến tranh chống xâm lăng từ miền bắc của Trung Hoa, hay là, như lần này, được một lúc tương đối yên tĩnh trong cuộc giặc già nội chiến, Đại Việt tức thì tìm cách mở mang lãnh thổ về phía nam bằng cách xâm chiếm Chiêm Thành. Như vậy, cứ gặm nhấm mỗi lúc một ít, chúa Nguyễn lần hồi làm cho lãnh thổ Chiêm Thành chỉ còn là một vùng đất nhỏ. Và đến cuối thế kỷ XVII, những gì còn lại của Chiêm Thành được sát nhập luôn vào Đại Việt. Lãnh thổ Đại Việt lúc đó mở rộng cho đến tỉnh Bình Thuận ngày nay, ở phía nam của miền Trung Việt Nam.

Phía bên kia là lãnh thổ của Đế quốc Khmer. Được thành lập vào thế kỷ thứ I, Đế quốc Khmer đã đạt tới thời cực thịnh vào cuối thế kỷ thứ IX, với việc xây cất những đền đài vĩ đại, như đền Angkor. Rồi đế quốc này bắt đầu suy tàn từ thế kỷ XV.

Sau khi thôn tính hết lãnh thổ Chiêm Thành, chúa Nguyễn bắt đầu dòm ngó đến những đồng bằng phì nhiêu chạy dài đến vịnh Thái Lan. Trong thế kỷ XVII, nhiều gia đình nông dân Việt Nam lánh nạn nội chiến đã sang khai thác và lập nghiệp trên những vùng đất đó, bị bỏ hoang vì dân số Khmer quá thưa thớt. Từ đó, chúa Nguyễn ngày càng kiểm soát những vùng càng lúc càng rộng hơn.

Chúa Nguyễn còn can thiệp để giúp về quân sự cho vương quốc Chân Lạp để chống lại nước Xiêm lân cận nên được đền ơn bằng những cuộc nhượng đất. Do đó, vào đầu thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn kiểm soát được một vùng trải dài tới vịnh Thái Lan, gồm cả vùng đồng bằng phì nhiêu sông Cửu Long. Nhưng trong nội bộ, nước Đại Việt vẫn bị chia thành hai lãnh thổ đối nghịch Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Thêm vào đó, vào khoảng năm 1770, một nhóm mới xuất hiện do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ chiêu mộ binh sĩ và lập căn cứ tại ấp Tây Sơn trong vùng đất An Khê, trên đường từ Qui Nhơn đi Kontum. Nhân có chuyện tranh chấp nội bộ trong phe chúa Nguyễn ở Đàng Trong và quyền hành lọt vào tay Trương Phúc Loan, ba anh em họ Nguyễn cầm đầu quân Tây Sơn khởi nghĩa chống lại chúa Nguyễn.

Giương cao ngọn cờ nổi dậy chống lại nghèo đói và bất công xã hội, bằng cách cướp của người giàu và phân phát lại cho người nghèo, hứa sẽ giúp họ thoát cảnh bị các lãnh chúa áp bức và bóc lột, phong trào Tây Sơn được sự tham gia và ủng hộ của một số lớn nông dân và tiểu thương. Xuất phát từ vùng Qui Nhơn, cuộc khởi nghĩa của ba anh em họ Nguyễn nổi lên như một trận cuồng phong tiến về phía bắc.

Tây Sơn khởi nghĩa

Vào lúc đó, chúa Nguyễn bị kẹp giữa hai lực lượng thù địch: chúa Trịnh phía bắc và quân Tây Sơn ở phía nam. Cuối cùng, vào năm 1775, quân của chúa Nguyễn bị đánh bại phải chạy về vùng đất mới phía nam, và ẩn náu tại Sài Gòn, một thị trấn xây cất trên lãnh thổ Khmer lúc trước, bị chúa Nguyễn chinh phục trong cuộc nam tiến. Trong số gia tộc Nguyễn chạy nạn có Nguyễn Ánh, lúc đó 15 tuổi, sau này sẽ trở thành Hoàng đế Gia Long. Phe chúa Nguyễn vẫn không chịu khuất phục, họ chỉnh đốn lại hàng ngũ, tổ chức lại quân đội chờ ngày phục thù. Nước Đại Việt vào lúc đó ở vào một tình trạng cực kỳ rối ren, dưới sự tàn phá của một cuộc nội chiến khốc liệt và kéo dài không dứt.

Quân Tây Sơn sau khi đánh bại chúa Nguyễn, tạm ngưng chiến với chúa Trịnh để củng cố lực lượng trong vùng chiếm đóng. Năm 1778 Nguyễn Nhạc tự xưng hoàng đế, lập ra nhà Tây Sơn. Việc quân sự được giao cho người em thứ ba tên Nguyễn Huệ. Là một nhà lãnh đạo quân sự đại tài, mưu lược và can đảm, Nguyễn Huệ không ngần ngại đối đầu với nguy hiểm khi cầm quân ra trận. Người hết sức bình tĩnh, trong những tình huống hiểm nghèo nhất, ông luôn luôn tìm ra được giải pháp để thoát ra.

Nguyễn Huệ xuất chinh bốn lần để tận diệt con cháu chúa Nguyễn. Thành Gia Định thất thủ vào tay Tây Sơn, Nguyễn Ánh phải thoát thân bằng đường biển để lánh nạn tại đảo Phú Quốc. Nhưng quân chúa Nguyễn không bỏ cuộc, và chờ dịp để quật khởi. Năm 1780,

quân nhà Nguyễn chiếm lại thành Gia Định, nhưng lực lượng vẫn còn yếu kém trước sức mạnh của quân Tây Sơn. Nguyễn Ánh thoả hiệp với nước Xiêm (tên cũ của Thái Lan) và năm 1784 Xiêm cử một đạo quân 20 ngàn người cùng một đội 300 chiến thuyền sang giúp Nguyễn Ánh. Nguyễn Huệ liền cất quân tấn công Gia Định, đánh tan đạo quân Xiêm. Nguyễn Ánh phải lần trốn sang Vọng Các, thủ đô nước Xiêm.

Nguyễn Huệ nhận thấy đến lúc đủ mạnh để tuyên chiến với quân chúa Trịnh phía Bắc. Năm 1786, Nguyễn Huệ tiến quân về Thăng Long, triệt hạ các đồn lũy của chúa Trịnh trên đường đi. Cuộc chiến chiếm thành Thăng Long diễn ra ác liệt. Quân chúa Trịnh phải rút đi để lại vua Lê Hiển Tông trong kinh thành. Nguyễn Huệ không có ý định truất phế vua Lê, chỉ là một bù nhìn trong tay chúa Trịnh. Để lấy lòng Nguyễn Huệ, vua Lê Hiển Tông đem con gái là công chúa Ngọc Hân gả cho Nguyễn Huệ.

Vua Lê Hiển Tông bị bệnh và mất trong năm đó. Với sự ủng hộ của Nguyễn Huệ, cháu của vua Lê được tôn làm vua với tên là Lê Chiêu Thống. Trong khi đó, Nguyễn Nhạc, người anh lớn trong ba anh em Tây Sơn, lo ngại vì tiếng tăm của Nguyễn Huệ ngày càng lớn, vội vã rời Qui Nhơn ra Thăng Long. Nguyễn Nhạc gặp Lê Chiêu Thống, bày tỏ thiện ý của mình và mong muốn bang giao tốt giữa hai "nước". Rồi Nguyễn Nhạc cùng với Nguyễn Huệ trở về Qui Nhơn.

Đây có thể là cơ hội tốt để vua Lê tái lập lại quyền hành ở Thăng Long, nhưng triều đình nhà Lê đang trên đà tan rã, thêm tính tình do dự, yếu đuối của Lê Chiêu Thống khiến chúa Trịnh xuất hiện trở về và đòi hỏi tái lập quyền hành như cũ. Lê Chiêu Thống bí mật cầu cứu

Nguyễn Hữu Chinh, một viên tướng khôn khéo và nhiều tham vọng của Nguyễn Huệ. Chinh dẫn một đạo quân mười ngàn người tiến vào Thăng Long, đánh đuổi quân chúa Trịnh ra khỏi thành, nhưng sau đó Chinh hành xử như là chủ nhân tại kinh đô.

Nguyễn Hữu Chinh biết được bất đồng giữa các anh em Tây Sơn nên có âm mưu lật đổ nhà Tây Sơn. Chinh bèn liên kết với Nguyễn Văn Huệ, một tướng cũ của Nguyễn Nhạc. Nhưng Chinh phạm sai lầm là xúi Lê Chiêu Thống gọi sứ giả đến gặp Nguyễn Huệ đòi giao trả lại tỉnh Nghệ An. Nổi giận, năm 1787, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm ra Bắc với nhiệm vụ dập tắt tham vọng của Chinh.

Cuối năm đó, đạo quân hùng mạnh của Tây Sơn tiến về Thăng Long, đẩy lui mọi kháng cự của quân nhà Lê. Vua Lê Chiêu Thống và gia đình chạy thoát được và lánh nạn tại vùng Bắc Giang. Sau đó, Lê Chiêu Thống sang được Trung Hoa và cầu cứu hoàng đế nhà Thanh để giành lại ngôi vua.

Nguyễn Huệ lại nghi ngờ Vũ Văn Nhậm nuôi tham vọng quyền hành nên trở ra Bắc vào năm 1788. Tới Thăng Long, Nguyễn Huệ sai người giết Vũ Văn Nhậm, lập lại uy quyền nhà Tây Sơn, giao quyền cai quản cho Ngô Văn Sở rồi trở về Phú Xuân.

Chiến thắng Đống Đa

Từ khi bị đánh bại tại trận Chi Lăng năm 1427, Trung Hoa đã không còn tham vọng xâm chiếm Đại Việt từ hơn ba thế kỷ, nhưng đến nay, triều đình nhà Minh thấy rằng cơ hội đã đến, vì tình hình hỗn loạn tại Đại

Việt, sức lực suy yếu vì những cuộc nội chiến liên miên. Lấy cớ lời cầu cứu của Lê Chiêu Thống, vua Càn Long nhà Minh sai một đạo quân viễn chinh đông 200 ngàn người dưới quyền điều khiển của Tôn Sĩ Nghị vượt biên giới qua ba ngã, tiến về Thăng Long.

Trước sức mạnh của quân nhà Thanh, Ngô Văn Sở thấy không đủ sức chống cự nên ra lệnh rút lui khỏi thành Thăng Long. Lê Chiêu Thống cùng với đạo quân nhà Minh trở về kinh đô. Quân Minh đặt lại Lê Chiêu Thống lên ngôi vua nhưng hành động như những kẻ chiến thắng trong một nước bị xâm chiếm. Vua Lê phải ký tất cả các văn kiện nhân danh Hoàng đế Càn Long. Mỗi ngày, Lê Chiêu Thống phải đến trình diện tại dinh của Tôn Sĩ Nghị. Dân chúng miền Bắc cũng như các quan trung thành với nhà Lê cảm thấy nhục nhã và mong đợi quân Tây Sơn về rửa hận.

Trong Nam, Nguyễn Huệ quyết định nhận trách nhiệm đánh đuổi quân xâm lăng, giải phóng đất nước. Ngày 22 tháng 12 năm 1788, Nguyễn Huệ cho lập đàn Nam Giao tại Phú Xuân làm lễ tế cáo trời đất, tuyên bố lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung.

Sau lễ, tân Hoàng đế dẫn một đạo binh tinh nhuệ 10 ngàn người tiến về Bắc, một đạo quân được huấn luyện kỹ, quen với trận mạc, có kinh nghiệm dàn quân mau chóng trong những cuộc hành quân chớp nhoáng. Trước cuối năm, quân của Nguyễn Huệ đã đến miền Bắc, nhập với quân của Ngô Văn Sở ở núi Tam Điệp. Tết năm Kỷ Dậu sắp đến, vua Quang Trung cho binh sĩ ăn Tết sớm, chuẩn bị một chiến dịch sẽ kéo dài qua năm mới để tiến vào Thăng Long vào ngày mùng 7.

Ăn Tết xong, quân Tây Sơn âm thầm lên đường tiến về Thăng Long. Binh sĩ của Tôn Sĩ Nghị trong các

đồn ồn ào đón năm mới. Đêm mừng 3, quân Tây Sơn đột kích tấn công đồn Hà Hồi. Binh sĩ trong đồn đang ngủ, bị tấn công bất ngờ, hốt hoảng đầu hàng. Mờ sáng mừng 5, vua Quang Trung dẫn đầu một đàn voi trận tiến đánh đồn Ngọc Hồi. Quân Thanh phái kỵ binh ra giao chiến, nhưng bị đàn voi thiện chiến của Tây Sơn đẩy lui. Quân Thanh phải rút vào thành kháng cự. Đến phiên quân Tây Sơn núp sau những tấm ván gỗ bọc rom xông vào trận, phá vỡ cửa thành, đánh cận chiến dữ dội với quân Thanh, giữa những đám cháy đỏ rực thành lũy. Chông cự không nổi, quân Thanh tụt ra bỏ chạy, và trong cơn hốt hoảng, rơi vào các bẫy và địa lôi mà chính họ đã cài để bảo vệ đồn.

Sau khi hạ được thành Ngọc Hồi, quân Tây Sơn ồạt tiến về Thăng Long, trên đường tiến quân triệt hạ thêm hai đồn Văn Điển và Yên Quyết. Quân viễn chinh nhà Thanh đã mất đi hơn nửa quân số. Các tướng Trương Triều Long, Thượng Duy Thăng, đô đốc Hứa Thế Hanh đều tử trận trong các cuộc giao tranh. Tư lệnh phó Sâm Nghi Đống bị bao vây cùng với binh sĩ ở Khương Thượng. Kiệt sức trong lúc chờ viện binh không thấy đến, Sâm Nghi Đống treo cổ trên cây tự sát. Trận đánh diễn ra khốc liệt suốt đêm quanh gò Đống Đa, ngay sát thành Thăng Long.

Tôn Sĩ Nghị được tin cuộc thảm họa xảy ra cho quân Thanh vào nửa đêm. Quân thám thính báo tin là binh lính Tây Sơn đang tràn tới từ mọi phía. Không kịp thảng yên ngựa, Tôn Sĩ Nghị cùng đám tùy tùng bỏ chạy thoát thân, băng qua một cây cầu nổi bắc qua sông Hồng. Quân Thanh hốt hoảng chạy theo. Dưới sức nặng, cây cầu bị vỡ, làm cho hàng ngàn binh lính chết đuối, xác

nổi kín mặt sông. Đám tùy tùng của Tôn Sĩ Nghị chạy thoát được qua biên giới.

Buổi chiều ngày mùng 5 Kỷ Dậu, Quang Trung vào thành Thăng Long, hai ngày sớm hơn dự tính, sau khi lập được kỳ công đánh tan đạo quân nhà Thanh hai trăm ngàn người sau một cuộc hành quân thần tốc chỉ trong vòng bảy ngày đêm.

Vua Càn Long muốn tức tốc phục hận, chỉ định Phúc Khang An thay thế Tôn Sĩ Nghị và chuẩn bị sai một đạo quân viễn chinh mới tiến về Đại Việt. Về phía vua Quang Trung, mặc dù mới chiến thắng lẫy lừng, nhưng ông thấy không nên có chiến tranh liên tục với Trung Hoa. Nhà vua gửi sứ giả sang cầu hoà với Phúc Khang An. Tướng nhà Thanh cũng không muốn đi vào một cuộc phiêu lưu mới sau kỳ thua trận vừa xong nên khuyên vua Càn Long chấp nhận lời cầu hoà và tấn phong vua Quang Trung làm vua nước Đại Việt.

Sau khi có được hoà bình với nhà Thanh, vua Quang Trung chỉ còn sống được thêm ba năm. Năm 1792, ngã bệnh thành linh, vua Quang Trung mất lúc chỉ mới 40 tuổi. Biến cố này dọn đường cho việc trở về của Nguyễn Ánh.

Ngày trở về của Nguyễn Ánh

Một ngày vào năm 1777 trong khi trôi dạt về Hà Tiên, một thị trấn ven biển trên vùng đất mới khai khẩn ở miền Nam, Nguyễn Ánh gặp một giáo sĩ người Pháp tên Pigneau de Béhaine, giám mục Adran. Vào lúc đó, chúa Nguyễn bị Tây Sơn đánh đuổi liên tiếp, đang tìm viện binh để tiếp tục cuộc chiến. Giám mục Pigneau de

Béhaine đề nghị Nguyễn Ánh nên tìm sự giúp đỡ của nước Pháp.

Nguyễn Ánh nắm lấy cơ hội, nên giám mục lên đường về Pháp, đem theo Hoàng tử Cảnh, con của Nguyễn Ánh, và một bức thư của chúa Nguyễn gửi vua Pháp. Giám mục cùng với hoàng tử ghé bên Pondichéry ở Ấn Độ vào tháng hai năm 1785. Cuộc hành trình rất dài và lúc đó giao thông bằng đường biển rất chậm.

Trong cuộc chiến tranh với Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã trải qua vô số những thăng trầm trong một cuộc đời đầy biến động. Nhiều lúc bị đánh bại, săn đuổi tới tận đường cùng, mỗi lần cũng cố ngoi lên để chuẩn bị đánh trả. Trong nhiều năm, Nguyễn Ánh trôi dạt trong vùng đầm lầy Cà Mau và trong khắp miền nam nước Việt, trước khi đặt chân lên xứ Xiêm vào tháng 5 năm 1785. Trong khi chờ ngày trở về phục hận, Nguyễn Ánh giúp vua Xiêm đẩy lui một cuộc tấn công của Miến Điện, truy đuổi quân cướp biển Mã Lai đang hoành hành ngoài khơi bờ biển Xiêm.

Lợi dụng lúc có bất đồng giữa các anh em Tây Sơn (Nguyễn Huệ tranh chấp với Nguyễn Nhạc, đem quân vây thành Qui Nhơn, căn cứ của Nguyễn Nhạc, khiến Nhạc phải gọi về một phần binh lính đang đồn trú tại Gia Định), Nguyễn Ánh trở về nước, chiêu mộ quân sĩ, đánh chiếm Long Xuyên năm 1787. Trong khi Nguyễn Huệ bận chiến tranh với quân Thanh, năm sau, Nguyễn Ánh chiếm Gia Định và lần này không để mất nữa. Nguyễn Ánh liền bắt tay vào việc đặt nền cai trị tại vùng mới chiếm và tổ chức lại quân đội.

Vào lúc đó, Giám mục Pigneau de Béhaine đến yết kiến vua Louis XVI tại điện Versailles và Hoàng tử Cảnh gây sự tò mò của mọi người. Vua Pháp ký một

thỏa ước tháng 11 năm 1787, hứa cung cấp bốn chiến thuyền và 1 750 sĩ quan và thủy thủ đổi lấy việc nhượng cảng Đà Nẵng và cho Pháp độc quyền tự do buôn bán trong nước. Tuy nhiên, thỏa ước này sau cùng không bao giờ được thi hành vì tại Pháp, cách mạng đang đe dọa bùng nổ và nền quân chủ Pháp có những mối lo cấp bách hơn. Giám mục Adran trở về Đại Việt, nhưng chờ mãi không thấy viện binh Pháp đến như đã hứa, ông trích tiền riêng chiêu mộ binh lính thiện nguyện Âu châu để giúp Nguyễn Ánh.

Kể từ năm 1790, Nguyễn Ánh tấn công một loạt nhiều thị trấn do Tây Sơn kiểm soát. Cái chết sớm bất ngờ của Quang Trung năm 1792 thuận lợi cho sự nghiệp của Nguyễn Ánh, nhưng phải đợi mười năm nữa Nguyễn Ánh mới hoàn thành được giấc mộng của mình. Năm 1799 Nguyễn Ánh chiếm được Qui Nhơn, và hai năm sau chiếm được Phú Xuân, kinh đô nhà Tây Sơn, sau một trận đánh gay go. Trong trận này có sự tham chiến của sáu chiến thuyền do sĩ quan Pháp chỉ huy, trong số đó có Vannier và Chaigneau. Năm sau, Nguyễn Ánh mới kiểm soát được hoàn toàn miền Bắc, chấm dứt triều đại nhà Tây Sơn.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế với niên hiệu Gia Long, khai sáng triều đại nhà Nguyễn, đặt kinh đô tại Phú Xuân, sau này là kinh thành Huế. Gia Long đặt quốc hiệu mới là Việt Nam cho vương quốc mới thống nhất.

Kể từ ngày mà phe chúa Nguyễn bị quân Tây Sơn đánh tan phải chạy trốn bằng đường biển về hướng nam, mang theo cậu bé Nguyễn Ánh, lúc đó mới 15 tuổi, 27 năm đã trôi qua. Trong thời gian đó, Nguyễn Ánh đã vượt qua biết bao nhiêu thử thách, sống sót sau bao

nhiều tai họa. Nhiều lần bị săn đuổi, ông đã phải lánh nạn trên một hòn đảo nhỏ; trong khi chạy trốn, ông đã sang tận nước Xiêm, cày ruộng cùng với vài người thân tín chờ lúc thời cuộc đổi thay. Với một sức bền bỉ chịu đựng phi thường, sau mỗi lần thất bại, ông lại kiên nhẫn khôi phục lực lượng chiếm lại mảnh đất đã mất. Sau hơn một phần tư thế kỷ chiến đấu không ngừng, Nguyễn Ánh vào lúc 42 tuổi, trị vì một đất nước thống nhất, với một diện tích rộng nhất từ trước đến nay, từ biên giới Trung Hoa đến mũi Cà Mau, ở tận cùng phía nam. Lân hồi, qua nhiều thế kỷ, lãnh thổ nước Việt đã trùm lên toàn bộ nước Chiêm Thành, rồi tiến xuống phía nam, trải lên cả đồng bằng sông Cửu Long, trên lãnh thổ Khmer và nước Chân Lạp.

10

Chế độ thuộc địa của Pháp và cuộc kháng chiến giành độc lập (thế kỷ XIX - XX)

Kể từ thế kỷ XVII, đánh dấu thời kỳ cực thịnh của giao thương quốc tế, người Âu châu bắt đầu lui tới nhiều vùng Đông-Nam Á. Trong số đó có nhiều thương gia và giáo sĩ người Pháp, Anh, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hà Lan. Do sự trung gian của Giám mục Pigneau de Béhaine, nhiều sĩ quan Pháp đã chiến đấu cạnh Nguyễn Ánh, trong số đó có nhiều người như Philippe Vannier, Jean-Baptiste Chaigneau, de Forsans và bác sĩ Despiau đã được phong tước và làm quan trong triều đình của vua Gia Long. Dưới triều của vua đầu tiên nhà Nguyễn, tàu hàng của Pháp hay bỏ neo tại hải cảng Đà Nẵng, ở phía nam kinh đô Phú Xuân.

Pháp chiếm Đông Dương

Vua Gia Long mất năm 1819, thọ 59 tuổi. Người con lên kế vị là vua Minh Mạng, sẽ trị vì 20 năm, từ 1820 đến 1840.

Minh Mạng không có cảm tình với Pháp như vua cha. Ông làm ngơ không trả lời đề nghị thiết lập bang giao chính thức với Pháp. Vua Minh Mạng càng thêm nghi ngờ Pháp khi ảnh hưởng của Thiên chúa giáo mạnh thêm do các giáo sĩ không ngừng đi khắp nước để truyền giáo. Triều đình Việt Nam rất nghi ngại một tôn giáo du nhập từ phương Tây dạy phải thần phục một quyền uy trên cả nhà vua là người thi hành mệnh Trời, buộc giáo dân phải bỏ tục thờ cúng tổ tiên. Theo họ, tôn giáo đó phá hoại từ bên trong một xã hội thâm nhuần tư tưởng Nho giáo, đặt nền tảng trên lòng trung thành tuyệt đối trên Đức quân vương. Những lo ngại đó đưa tới những biện pháp cấm đạo và trừng phạt gắt gao những người theo đạo Thiên chúa. Một đạo dụ của vua Minh Mạng phạt tội chết những người nào theo đạo Thiên chúa, cất dấu giáo sĩ hay tín đồ Thiên chúa giáo trong nhà.

Khi thấy rõ mối đe dọa của chính sách bành trướng thuộc địa của phương Tây, qua những hành động truyền giáo tích cực, chống lại nền tảng đạo lý của xã hội, vua Minh Mạng, rồi các vua tiếp theo: Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1847-1883), áp dụng những biện pháp càng lúc càng cứng rắn để cấm người ngoại quốc vào trong nước. Vua Tự Đức cương quyết từ chối những đề nghị mở rộng giao thương do các phái bộ Pháp, Anh, Tây Ban Nha và Mỹ trình khi thuyên họ ghé Việt Nam.

Trong khi đó tại Trung Hoa, chiến tranh Nha phiến đã bùng nổ. Năm 1839, để buộc Trung Hoa mở cửa cho giao thương quốc tế, Anh quyết định dùng biện pháp quân sự, Pháp cũng làm theo. Trước sức mạnh của vũ khí, Trung Hoa phải chịu nhượng đất và mở cửa cho sự xâm nhập của các nước phương Tây.

Tại Pháp, với sự thành lập Đệ nhị Đế chế (1852), chính quyền Pháp đẩy mạnh chính sách bành trướng, đánh chiếm thuộc địa. Các vụ giết giáo sĩ và đàn áp giáo dân tại Việt Nam là cái cớ để Pháp can thiệp quân sự. Noi gương Anh đã giành được chủ quyền tại Hương Cảng năm 1852, ngày 1 tháng 9 năm 1858, một hạm đội Pháp do Đô đốc Rigault de Genouilly chỉ huy nổ súng chiếm Đà Nẵng, đánh dấu bước khởi đầu của việc Pháp đánh chiếm Đông Dương. Sau khi chiếm được Đà Nẵng, trước những bố trí để phòng thủ kinh thành Huế của triều đình nhà Nguyễn, Rigault de Genouilly từ bỏ ý định tấn công Huế và hướng về phía nam.

Tháng hai 1859, hạm đội Pháp tới Vũng Tàu, tiến vào sông Sài Gòn, vừa bắn phá các công trình quân sự hai bên bờ. Thành Gia Định thất thủ trước hỏa lực của hạm đội và những đợt tấn công của quân lính Pháp. Sau khi chiếm được thành, phần lớn hạm đội rời Việt Nam để sang Trung Hoa nhập với các chiến thuyền Anh trong một đợt tấn công mới, buộc triều đình nhà Thanh ký hiệp ước Bắc Kinh năm 1860 kèm theo nhiều nhượng bộ nhục nhã khác. Sau khi chiến thắng ở Trung Hoa, hạm đội Pháp do Đô đốc Charner chỉ huy trở lại Việt Nam tiếp tục đánh chiếm trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Trước những thất bại liên tiếp ở Nam Kỳ, triều đình Huế xin thương thuyết với Pháp. Trong hoà ước ngày 5 tháng 6 năm 1862 hay "Hoà ước năm Nhâm Tuất", triều đình Huế nhượng cho Pháp ba tỉnh miền Đông là Gia Định, Biên Hòa và Định Tường, còn phải trả cho Pháp một số tiền bồi thường chiến tranh là 4 triệu đồng "piastre" trả trong một thời hạn 10 năm.

Năm 1863, triều đình Huế gửi một phái bộ do Phan Thanh Giản dẫn đầu sang Pháp thương lượng việc trao trả ba tỉnh nhượng địa, nhưng cuộc thương thuyết thất bại. Pháp không ưng thuận nhượng bộ bất cứ gì, mà còn chuẩn bị chiếm ba tỉnh còn lại ở Nam Kỳ. Năm 1867, ba tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên cũng mất luôn vào tay Pháp. Phan Thanh Giản, kinh lược sứ⁹ ba tỉnh miền Tây, vì cái nhục không giữ được đất, nên uống thuốc độc tự tử.

Trước tình hình nguy ngập, nhiều sĩ phu nổi lên kháng cự. Nhiều cuộc nổi dậy do Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân, Võ Duy Dương phát động có được vài chiến thắng nhất thời, nhưng không có được kết quả lâu dài.

Sau khi chiếm được toàn bộ Nam Kỳ, Pháp nghĩ đến việc thống trị luôn miền Bắc. Giới con buôn Pháp cho rằng sông Hồng là một đường giao thông rất tiện lợi cho việc buôn bán với vùng Vân Nam (nam Trung Hoa), vì vậy Pháp cần được quyền tự do sử dụng các cảng và sông ngòi của miền Bắc. Đô đốc Dupré tuyên bố là việc xâm nhập Bắc Kỳ là một "vấn đề sống còn cho sự thống trị của Pháp tại Đông Dương". Năm 1873, quân Pháp tấn công Hà Nội, đạn pháo rơi vào thành như mưa. Khâm sai đại thần Nguyễn Tri Phương chỉ huy việc phòng thủ. Con trai Nguyễn Tri Phương trúng đạn chết tại trận, Nguyễn Tri Phương bị trọng thương và bị bắt làm tù binh. Ông không chịu băng bó vết thương và không chịu ăn uống để tìm cái chết.

Sau khi chiếm thành Hà Nội, quân Pháp tiếp tục đánh phá nhiều nơi khác ở Bắc Kỳ.

⁹ Chức quan thay quyền vua trông coi việc hành chính và quân sự ở một vùng.

Vua Tự Đức cử một phái bộ thương thuyết với Đô đốc Dupré. Ngày 15 tháng 3 năm 1874, một hiệp ước mới, "hoà ước năm Giáp Tuất", được ký, theo đó Pháp nhận trả lại các tỉnh vừa mới đánh chiếm tại Bắc Kỳ, triều đình Huế phải nhượng toàn bộ sáu tỉnh ở Nam Kỳ, mở cửa thành Hà Nội cho giao thương quốc tế, và cho phép được tự do truyền đạo. Kể từ đó, cả Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp. Một khâm sứ được bổ nhiệm tại Huế để đại diện cho quyền lợi của Pháp và kiểm soát việc thi hành hoà ước.

Nhưng hoà ước ký kết xong, sau khi chiếm giữ toàn bộ phần đất phía nam, quân Pháp vẫn không bằng lòng. Năm 1882, hai chiến hạm với 800 thủy thủ và bộ binh dưới sự chỉ huy của Đại tá hải quân Henri Rivière rời Sài Gòn đi Hà Nội. Một tối hậu thư được gửi tới Hoàng Diệu, Tổng đốc Hà Nội-Ninh Bình, đòi giao thành Hà Nội. Hoàng Diệu từ chối và tổ chức kháng cự. Henri Rivière ra lệnh tấn công và thành Hà Nội thất thủ chỉ trong vòng một ngày. Tổng đốc Hoàng Diệu, cũng như trước đó Phan Thanh Giản và Nguyễn Tri Phương, khi mất thành cũng chọn cái chết bằng cách tự treo cổ trên cây.

Năm tiếp theo đó, quân đội Pháp tấn công trên khắp lãnh thổ. Triều đình Huế lại phải nhượng bộ thêm nữa và ký hoà ước năm 1883, hay là hoà ước năm Quý Mùi, chấp nhận đặt nước Việt Nam dưới quyền bảo hộ của Pháp. Pháp được quyền quyết định về ngoại giao cho cả nước. Triều đình Huế được cai quản các tỉnh ở phần đất miền Trung (Trung Kỳ); ở phía Bắc (Bắc Kỳ), một công sứ Pháp có quyền can thiệp vào công việc hành chính, còn phần đất trong Nam (Nam Kỳ) là thuộc địa của Pháp.

Sau khi hoà ước được ký, nhiều nhóm sĩ phu yêu nước tiếp tục chiến đấu chống Pháp tại các tỉnh miền Bắc. Quân Pháp dồn lực lượng để đàn áp, thi hành chế độ bảo hộ.

Tình hình thật bi đát. Người ta có thể đặt câu hỏi tại sao một dân tộc trong quá khứ bao giờ cũng đã đẩy lui được các cuộc ngoại xâm, đã đương đầu với những kẻ thù hùng mạnh hơn, đã chiến thắng quân Mông Cổ hồi thế kỷ XIII, lại có thể thua dễ dàng trước những tấn công của quân Pháp? Tại sao một nước có quá nhiều kinh nghiệm về chiến tranh, không thiếu những tướng tài ba, lại sụp đổ một cách thảm hại trước một đạo quân viễn chinh chắc chắn không đông?

Lý do là Việt Nam, một nước đã có một nền văn minh tinh tế, lại đứng yên tại chỗ trong nhiều thế kỷ trong khi thế giới đã biến chuyển nhanh. Trong thế kỷ XIX, phương Tây đã bước vào một thời đại cách mạng kỹ thuật và kỹ nghệ làm tăng gấp mười lần sức mạnh kinh tế và quân sự của họ, trong lúc đó, Việt Nam cũng như Trung Hoa thu mình đóng kín, không nhìn thế giới bên ngoài. Trong những thế kỷ trước, Việt Nam có một quân đội thiện chiến do những tướng giỏi chỉ huy, nhưng khí giới cũng như kỹ thuật chiến đấu vẫn còn thuộc về thời Trung Cổ. Lòng can đảm của các chiến sĩ, giáo mác, cung tên, vài khẩu đại bác thô sơ không thể chống lại nổi hỏa lực của khí giới hiện đại và hàng rào đạn pháo bắn từ các chiến thuyền Pháp.

Sự tụt hậu của Việt Nam cũng dễ hiểu khi mà chính Trung Hoa, một nền văn minh cổ xưa đã có nhiều phát minh trọng đại cống hiến cho nhân loại, cũng phải chịu khuất phục một cách nhục nhã, chịu các điều kiện của phương Tây, mở cửa cho "bạch quỷ" xâm nhập.

Trong khi nước Nhật đã nhận thức nhu cầu khẩn cấp phải hiện đại hoá đất nước nên vào năm 1868 đã khai trương thời Minh Trị (Meiji), mở màn một thời kỳ cải tổ sâu rộng và triệt để, thì các quan lại trong triều đình Huế vẫn không thấy là thế giới đã thay đổi chung quanh họ. Có một số người sáng suốt hơn cũng đã nhận thấy nhu cầu cải tổ để cứu đất nước khỏi bị suy vong. Nguyễn Trường Tộ sau một chuyến du hành châu Âu đã trình vua Tự Đức những phát minh kỳ diệu ông đã thấy và đề nghị một loạt biện pháp để canh tân đất nước. Nhưng các đề nghị của Nguyễn Trường Tộ được xem là huyền hoặc, không đáng tin cậy và bị bác bỏ.

Pháp cuối cùng đã đặt nền đô hộ trên cả bán đảo Đông Dương. Năm 1863, vua Norodom ký một hiệp ước đặt nước Cao Miên dưới quyền bảo hộ của Pháp. Năm 1888, một công ước Pháp-Lào thiết lập nền bảo hộ của Pháp tại Lào. Liên bang Đông Dương được thành lập năm 1887 và gồm một thuộc địa là Nam Kỳ (Cochinchine), bốn xứ bảo hộ là Bắc Kỳ (Tonkin), Trung Kỳ (Annam) tại Việt Nam, thêm Cao Miên và Lào.

Giông tố tại triều đình Huế

Trong những năm sôi động đó, tại triều đình Huế cũng xảy ra nhiều biến cố dữ dội. Vua Tự Đức mất năm 1883 mà không có con. Theo di chiếu, một người cháu, con của em vua Tự Đức, được chỉ định để kế vị, đó là Dục Đức, nhưng Dục Đức chỉ ở ngôi vua có ba ngày rồi bị hai quan đại thần rất có quyền lực tại triều đình là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường truất phế và tống

giam vào ngục. Dục Đức bị bỏ đói rồi chết trong ngục. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đưa một người em của vua Tự Đức lên ngôi, là vua Hiệp Hoà; nhưng vua Hiệp Hoà phạm lỗi liên kết với một phần các quan trong triều đình muốn thỏa hiệp với Pháp. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chủ trương một đường lối cứng rắn, nắm được một bằng chứng của sự "phản bội" của vua, một bức thư gửi cho Khâm sứ Pháp, nên ép buộc vua Hiệp Hoà uống thuốc độc chết vào cuối năm 1883 đó.

Phe chủ chiến của Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường từ đó có sức mạnh áp đảo tại triều đình, và lần lượt loại trừ tất cả các phần tử chủ hoà. Thuyết và Tường cũng nắm quyền quyết định truất phế và chọn người kế vị nên có ý chọn những người trong hoàng tộc còn nhỏ tuổi đưa lên ngôi vua để dễ thao túng và củng cố quyền lực.

Sau vua Hiệp Hoà, một người cháu khác của vua Tự Đức, mới được 15 tuổi, được đưa lên ngôi. Vua Kiến Phúc chỉ ở ngôi được sáu tháng thì bị đầu độc chết vào tháng tư năm 1884.

Một vua mới được đưa lên kế vị: vua Hàm Nghi, năm đó được 12 tuổi. Kể từ khi vua Tự Đức mất một năm trước đây, tổng cộng đã có bốn vị vua nối tiếp nhau trên ngai vàng, ba người phải chết thảm khốc.

Người Pháp biết được âm mưu nổi loạn đang âm ỉ trong triều đình Huế. Một ngày trong tháng 7 năm 1885, tướng De Courcy dẫn đầu một ngàn lính Pháp vào kinh thành, triệu tập nhà vua và triều đình để cảnh báo về việc tôn trọng các hiệp ước ký với Pháp. Tôn Thất Thuyết biết là mình sẽ bị bắt nhân một buổi họp thương lượng với De Courcy; giữa đêm ông ra lệnh tấn công vị trí

đóng quân của Pháp ở đồn Mang Cá. Quân lính của De Courcy phản ứng bằng cách pháo kích dữ dội vào Đại Nội. Tôn Thất Thuyết hộ tống vua Hàm Nghi chạy trốn về Quảng Trị. Ẩn núp trong một chiến khu, vua Hàm Nghi quy tụ một số văn thân, nghĩa sĩ yêu nước tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp.

Tại Huế, nhà cầm quyền Pháp đưa lên ngôi một vua mới. Vua Đồng Khánh phải thân hành đến dinh Khâm sứ Pháp để được tôn phong. Tuy nhiên, nhiều ỏ kháng cự tuyên bố trung thành với vua Hàm Nghi tiếp tục gây loạn trong nước. Phong trào Cần Vương tập hợp một số sĩ phu yêu nước, trong đó có thể kể Phan Đình Phùng, Cao Thắng, Nguyễn Thiện Thuật, hai người con của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Đạm và Tôn Thất Thiệp... Phong trào Cần Vương được sự ủng hộ, tham gia của nhiều địa phương, từ Quảng Trị đến vùng Hà Tĩnh, Quảng Bình... Phong trào Cần Vương chủ động một cuộc kháng chiến kéo dài được 12 năm. Sau khi cuộc kháng chiến bị dập tắt, Hoàng Hoa Thám vẫn còn đơn độc kháng chiến trong lẻ loi một thời gian khá lâu nữa. Cuối cùng, ông bị bắt vào năm 1913.

Do sự phản phúc của một cận vệ, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt năm 1888, lúc ông chỉ được 16 tuổi, và bị đày sang Algérie. Cùng năm 1888, vua Đồng Khánh mất vào lúc 25 tuổi, chỉ ba năm sau khi lên ngôi vua.

Một người con của vua Dục Đức – người đã chết trong ngục sau khi chỉ làm vua được ba ngày – được đưa lên ngôi vua với sự đồng ý của Khâm sứ Pháp. Vua Thành Thái hiểu rõ thân phận làm vua không quyền hành, sớm tỏ thái độ muốn thoát khỏi sự đô hộ của Pháp. Sau một âm mưu trốn thoát không thành công, ông bị ép

buộc phải thoái vị và bị đày sang đảo Réunion trên Ấn Độ Dương.

Một thế kỷ biến động

Vào đầu thế kỷ XX, phong trào phát huy tinh thần quốc gia lại trở dậy mạnh mẽ dưới sự cổ vũ của hai nhà trí thức yêu nước là Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh.

Các nhà yêu nước đấu tranh giành lại độc lập dân tộc nhận thấy rằng để thoát khỏi tình trạng lạc hậu và bị trị, nước Việt Nam nhất thiết phải thực hiện những cải tổ thật sâu rộng để đi vào con đường canh tân hoá. Việc tiếp thu những kỹ thuật công nghiệp và thương nghiệp hiện đại, cũng như những tư tưởng chính trị mới mẻ được xem là điều kiện cần thiết để tiến tới độc lập và phát triển kinh tế. Phong trào canh tân đạt đến cao điểm vào năm 1905 khi lực lượng hải quân Nhật đánh bại Nga trong trận thủy chiến gây tiếng vang rất lớn tại eo biển Tsushima. Đó là lần đầu tiên một nước Á châu đánh bại một cường quốc Tây phương, đó là nhờ Nhật đã biết chọn con đường hiện đại hoá ngay từ thế kỷ XIX.

Phan Bội Châu phát động phong trào Đông Du, tổ chức quyên góp khắp nước để gửi hàng trăm sinh viên sang du học tại Nhật. Những sinh viên này sẽ nhận được một nền giáo dục hiện đại, tiếp thu những kiến thức khoa học phương Tây rồi sẽ về nước giúp trong việc canh tân xứ sở. Đến lúc Nhật không còn muốn tiếp nhận sinh viên Việt Nam nữa, các sinh viên Việt Nam khao khát tìm học những kiến thức mới sẽ quay sang nước Pháp, và những chuyến Tây Du thay thế cho trào lưu Đông Du.

Đồng thời, nhiều cố gắng lớn cũng được tiến hành để mở mang dân trí. Ở miền Bắc, một trường tư tên là Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập do sự vận động của Phan Chu Trinh. Trường góp sức truyền bá chữ quốc ngữ thay thế cho chữ nôm. Việc tiếp thu các tư tưởng mới của phương Tây thay thế cho việc học các sách nho giáo của Trung Hoa: các tác phẩm của Montesquieu, Voltaire và Rousseau được nhập vào Việt Nam vào thời gian đó và các quan niệm mới về tự do, dân chủ gây nên một làn sóng phản khởi trong giới có học.

Sau khi vua Thành Thái bị truất phế, con là thái tử Vĩnh San, chỉ mới 8 tuổi, được tấn phong vua năm 1907 với niên hiệu Duy Tân. Quyền hành tất nhiên ở trong tay một hội đồng nhiếp chính được Khâm sứ Pháp theo dõi chặt chẽ. Năm 1916, khi được 16 tuổi, vua Duy Tân bí mật tiếp xúc với một số lãnh tụ kháng chiến, dự tính một cuộc khởi nghĩa. Nhưng cuộc khởi nghĩa không thành, các lãnh tụ kháng chiến bị xử tử, vua Duy Tân bị đày sang đảo Réunion.

Một người con của vua Đồng Khánh được đưa lên ngôi năm 1916, là vua Khải Định. Vua Khải Định không có ý nghĩ chống đối sự đô hộ của Pháp nên ở bình yên trên ngôi được mười năm thì bị bệnh và mất năm 1925, lúc 41 tuổi. Con là Vĩnh Thụy, chín tuổi đang học tại Pháp, được đưa về nước kế vị, niên hiệu Bảo Đại. Ông là vua thứ 13, cũng là vua cuối cùng của triều đình nhà Nguyễn. Ông bị buộc phải thoái vị năm 1945, trong lúc đang xảy ra cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ hai.

Trong khi chiến tranh bùng nổ ở châu Âu, Nhật đưa quân vào Đông Dương. Trong nước, tình hình rất xáo trộn, sôi sục, các nhà cách mạng muốn nắm lấy thời cơ để nắm chính quyền trong khi Pháp phải đương đầu

với chiến tranh và lãnh thổ bị Đức Quốc Xã chiếm đóng. Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật tiến hành một cuộc đảo chánh lật đổ guồng máy cai trị của Pháp tại Việt Nam, với mục đích giải phóng Việt Nam khỏi chế độ thuộc địa, lập nên một nước Việt Nam độc lập trong khối "Đại Đông Á" dưới ảnh hưởng của Nhật. Vua Bảo Đại tuyên bố bãi bỏ chế độ bảo hộ và khôi phục chủ quyền Việt Nam, thống nhất Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Một chính phủ quốc gia với Trần Trọng Kim làm thủ tướng được thành lập, gây nên một hy vọng mở ra một kỷ nguyên độc lập cho Việt Nam.

Sau hai trái bom nguyên tử của Mỹ thả xuống Hiroshima và Nagasaki, Nhật tuyên bố đầu hàng ngày 13 tháng 8 năm 1945. Nắm lấy cơ hội lỗ trống chính trị trong nước, mặt trận Việt Minh chiếm lấy chính quyền. Vua Bảo Đại thoái vị, nhường chỗ cho một chính phủ liên hiệp lâm thời do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Trong một cuộc mít tinh ngày 2 tháng chín 1945, ông Hồ Chí Minh ra tuyên ngôn độc lập và thành lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Một chính phủ liên hiệp gồm các nhà cách mạng nhiều đảng phái khác nhau, vừa quốc gia vừa cộng sản, ký kết với Pháp thoả hiệp ngày 6 tháng ba 1946, theo đó Pháp công nhận nền độc lập của Việt Nam trong khuôn khổ Liên Hiệp Đông Dương trong đó Pháp vẫn giữ một vai trò ưu tiên.

Về phía các đảng phái ở Việt Nam, liên minh giữa các đảng phái cộng sản và không cộng sản chỉ là một hình thức bề ngoài, và những cuộc xung đột sớm xảy ra. Các lực lượng Việt Minh được tổ chức chặt chẽ hơn thường có ưu thế và các đảng phái quốc gia lần lần bị tiêu diệt. Còn thoả hiệp ngừng bắn với Pháp cũng không được lâu; trong đêm 19 tháng 12 năm 1946, lực lượng

Việt Minh nổi súng chống Pháp tại nhiều khu vực thành thị trên cả nước. Cuộc chiến tranh Đông Dương bắt đầu. Nó sẽ kéo dài tám năm và kết thúc với hiệp định Genève năm 1954.

Đó là một cuộc chiến để giành độc lập, do Việt Minh lãnh đạo, nhưng có sự tham gia của rất nhiều công dân yêu nước không phải là cộng sản. Mong muốn đầu tiên của những người này là góp sức vào cuộc đấu tranh chống chế độ thực dân, giành lại độc lập. Để liên kết mọi lực lượng yêu nước, những người cộng sản cũng đã giải tán đảng Cộng Sản Đông Dương năm 1930 và thành lập thay vào đó mặt trận Việt Minh (viết tắt của "Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội") để che dấu nguồn gốc mácxít của mình và kêu gọi đoàn kết quốc gia. Về sau họ mới để lộ ý định theo một đường lối mácxít cứng rắn và đặt một chế độ cộng sản trong nước Việt Nam sau khi giải phóng.

Những người không muốn tham gia vào việc đấu tranh để xây dựng một nhà nước cộng sản đứng vào phe quốc gia chung quanh cựu hoàng Bảo Đại. Nhà cầm quyền Pháp muốn tìm một giải pháp cho vấn đề Việt Nam, ký với Bảo Đại hiệp ước Vịnh Hạ Long ngày 5 tháng 6 năm 1948, công nhận nền độc lập của Việt Nam, và Việt Nam gia nhập Liên Hiệp Pháp. Nhưng Pháp thực chất vẫn không muốn từ bỏ quyền lợi tại Đông Dương, nhất là Nam Kỳ vốn là thuộc địa Pháp từ một thế kỷ nay. Trên thực tế, Quốc gia Việt Nam thành lập sau hiệp ước Vịnh Hạ Long 1948 chỉ được tự trị về mặt đối nội, chính sách ngoại giao phải được sự đồng ý của Hội đồng Tối cao Liên Hiệp Pháp. Pháp cũng giữ quyền kiểm soát trên quân đội và chủ động trong vấn đề chiến tranh với Việt Minh.

Cuộc chiến chấm dứt với sự bại trận của Pháp tại Điện Biên Phủ và hiệp định Genève năm 1954 chia cắt nước Việt Nam thành hai quốc gia: phía bắc vĩ tuyến 17 là nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, nằm trong khối xã hội chủ nghĩa xô viết, ở phía nam sẽ thành lập nước Việt Nam Cộng Hoà, đứng về phía Tây phương.

Nhưng hoà bình rất ngắn ngủi, vì miền Bắc nhanh chóng phát động một cuộc chiến tranh, với việc thành lập một Mặt trận Giải phóng miền Nam, nhằm thống nhất đất nước bằng vũ lực. Cuộc "chiến tranh Việt Nam" này sẽ mang lại thêm hai thập kỷ giao tranh khốc liệt. Miền Nam không thể một mình tự vệ phải kêu gọi sự giúp đỡ của Hoa Kỳ.

Nhưng, đối diện với một miền Bắc với bộ máy quân sự hùng mạnh, quyết tâm áp đặt một chế độ mácxít trên toàn lãnh thổ, miền Nam thường bị lâm vào cảnh xáo trộn xã hội và chính trị, không thể huy động hết sức lực vào một cuộc chiến quyết định sự sống còn của mình. Về phía Hoa Kỳ, dư luận càng lúc càng tỏ vẻ mệt mỏi trước một cuộc chiến kéo dài quá lâu. Các tổn thất về nhân mạng trong một cuộc chiến tranh xa xôi khó được chấp nhận trong dân chúng Mỹ, trong khi các lãnh đạo miền Bắc Việt Nam có thể đòi hỏi những hy sinh không giới hạn về phía nhân dân trong nước. Những cuộc dội bom ác liệt trên lãnh thổ miền Bắc không lay chuyển được ý chí của các nhà lãnh đạo ở Hà Nội.

Hiệp định Paris năm 1973 cho Hoa Kỳ cơ hội rút khỏi Việt Nam trong danh dự. Sau đó, miền Bắc tiến hành một cuộc tổng tiến công chiếm được Sài Gòn và lật đổ chính quyền miền Nam. Chiến tranh chấm dứt ngày 30 tháng tư 1975 với sự đầu hàng của chính quyền Việt Nam Cộng Hoà.

Một năm sau, hai miền Việt Nam được thống nhất dưới tên Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Nếu tính tổng cộng những năm chiến tranh và những hy sinh mất mát mà dân chúng hai miền phải chịu đựng trong một thời gian dài trước và sau chiến tranh, dân tộc Việt Nam quả đã phải trải qua nhiều thử thách lớn lao và chịu đựng một định mệnh thật khắc khe trong thế kỷ XX này.

Nước Việt Nam ngày nay (từ thế kỷ XX sang thế kỷ XXI)

Chiến tranh Việt Nam chấm dứt vào tháng 4, 1975 với chiến thắng của miền Bắc và đất nước thống nhất dưới tên Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam năm 1976. Đứng cùng với Liên Xô trong khối các nước cộng sản, Việt Nam phải đương đầu với rất nhiều khó khăn về mặt kinh tế, nhất là do hậu quả của cuộc cấm vận của Hoa Kỳ.

Công cuộc tập thể hoá nền kinh tế miền Nam được thi hành một cách triệt để. Quân nhân, công chức của chế độ cũ bị đưa vào các trại "cải tạo", những người có của cải, những thương gia bị truất hữu buộc phải về các khu "kinh tế mới". Hàng trăm ngàn người tìm cách thoát khỏi nước bằng đường biển. Các *thuyền nhân* này được tỵ nạn tại nhiều nước, nhất là ở Hoa Kỳ, Canada, Pháp, Úc... Trong nước, chính quyền phải đối phó với một cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng với một tình trạng lạm phát phi mã.

Chính sách "Đổi mới". Tổ chức chính trị và kinh tế

Bức tường Berlin sụp đổ năm 1989, tiếp theo là sự tan rã của khối xô viết khiến cho chính quyền Việt Nam càng bị cô lập và buộc phải xích gần lại Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa và thực thi một số chuyển hướng về mặt kinh tế và chính trị.

Kể từ giữa thập niên 1980, chính sách "Đổi mới" ban hành năm 1986 đánh dấu một cuộc chuyển hướng quan trọng trong đường lối kinh tế của nhà cầm quyền. Từ nay, Việt Nam áp dụng một "nền kinh tế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa" và cố gắng hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Chính phủ liền tiến hành công việc tư hữu hoá các xí nghiệp công và nông nghiệp, khuyến khích đầu tư nước ngoài, nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát các công nghiệp chiến lược.

Tổ chức chính trị vẫn còn tính cách chuyên chế. Đảng Cộng Sản Việt Nam (CSVN), với cương vị là đảng duy nhất, giữ những quyền hành rất rộng ghi trong hiến pháp. Điều 4 của hiến pháp nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ấn định rằng: *"Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội."*

Ủy ban Trung ương đảng CSVN bầu tổng bí thư đảng là người đứng đầu nước¹⁰. Đảng CSVN kiểm soát các cơ chế chính trị trong nước và trên thực tế giữ quyền chỉ định chủ tịch nước, thủ tướng chính phủ và chủ tịch Quốc Hội.

Biện pháp tư hữu hoá có kết quả là nền kinh tế được phục hồi lần lần. Tháng bảy 1995, Việt Nam là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Lệnh cấm vận của Hoa Kỳ được bãi bỏ năm 1994 và hai nước thiết lập bang giao năm 1995.

Việt Nam nay là nước xuất cảng gạo thứ ba trên thế giới và nước sản xuất cà phê thứ nhì sau Brazil. Tuy chỉ mới sản xuất dầu nhưng năm 2010, Việt Nam là nước sản xuất dầu thô nhiều thứ ba tại Đông Nam Á. Xuất cảng dầu mang lại 20% thu nhập của ngoại thương.

Các nước chính nhập khẩu sản phẩm của Việt Nam là Hoa Kỳ (20 %), Nhật (10,7 %) và Trung Quốc (9,8 %). Năm 2015, Hoa Kỳ đứng thứ 7 trong số đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Theo thống kê của Ngân Hàng Thế Giới, tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product - GDP) của Việt Nam năm 2015 là 191,5 tỷ đôla, đứng thứ 50 trên thế giới¹¹, với một tỷ lệ tăng trưởng từ 6 đến 7%. Đó cũng là một tiến bộ rất lớn vì năm 1989 GDP của Việt Nam chỉ ở mức 6,3 tỷ đôla.

Một chỉ số khác cho thấy rõ hơn mức sống của dân chúng. Cũng theo thống kê của Ngân Hàng Thế Giới,

¹⁰ Kể từ năm 2018, tổng bí thư đảng CSVN kiêm luôn chủ tịch nước. Theo thủ tục thì Ủy ban Trung ương đảng CSVN đề cử người để Quốc Hội bầu chủ tịch nước.

¹¹ Để so sánh, Thái Lan, một nước láng giềng, với một GDP 395,3 tỷ đôla, đứng thứ 27 trên thế giới. Pháp, cường quốc kinh tế thứ 6, năm 2015 có một GDP 2 421,6 tỷ đôla.

năm 2014 thu nhập từng đầu người của Việt Nam (tức là GDP chia cho số dân) là 2 052 đôla, đứng thứ 7 trong số 10 nước của ASEAN¹², chỉ trên Lào, Miến Điện và Campuchia. Cùng năm đó, Singapore, nước giàu nhất vùng Đông Nam Á, có số GDP từng đầu người là 56 284 đôla. Một nước lân cận là Thái Lan, với 5 977 đôla, có số thu nhập từng đầu người cao hơn Việt Nam gần ba lần.

Nạn tham nhũng là một tệ hại tràn lan. Năm 2010, Việt Nam đứng thứ 116 trên 178 quốc gia trên thế giới về nạn tham nhũng theo một bảng xếp hạng do tổ chức Transparency International¹³ thiết lập.

Đi kèm với những tiến bộ trong lãnh vực phát triển kinh tế là việc gia tăng khác biệt giữa người giàu và người nghèo, nạn hủy hoại môi trường, vì tình trạng đô thị hoá tối đa và thiếu kiểm soát, nạn khai thác bừa bãi tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên rừng; thêm vào đó là việc chống ô nhiễm không khí và xử lý rác thải không được giải quyết đúng mức.

Ngoài ra, tình hình không tôn trọng nhân quyền và đàn áp những người bất đồng chính kiến vẫn còn là một vấn đề tranh cãi trong bang giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.

¹² Khối ASEAN hiện nay gồm: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Miến Điện, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam.

¹³ Transparency International là một tổ chức phi chính phủ đặt trụ sở tại Đức, chuyên về việc tranh đấu chống tham nhũng trong các chính phủ và các cơ quan chính phủ. Kể từ năm 1995, tổ chức này lập một bảng xếp hạng các nước theo một "chỉ số ghi nhận tham nhũng" đi từ 0 (quốc gia bị nạn tham nhũng rất nặng, như Somalia), đến 10 (quốc gia gương mẫu, như các nước Bắc Âu).

Bang giao căng thẳng với Trung Quốc

Việc người Pháp đến Việt Nam vào thế kỷ XIX đã khiến Trung Hoa từ bỏ mộng xâm lăng Việt Nam trong một thời gian dài. Trong thế kỷ XX đã xảy ra xung đột giữa Việt Nam và Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa vì các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Các đảo san hô này, gồm cả những bãi đá ngập nước, nằm trong Biển Đông (biển Hoa Nam đối với Trung Quốc) đã được Việt Nam chiếm giữ từ thế kỷ XIX, nhưng nay là đối tượng tranh chấp của nhiều nước vì khả năng có dự trữ dầu và vị trí chiến lược của chúng.

Tháng giêng năm 1974, khi cuộc chiến giữa miền Bắc (Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà) và miền Nam (Việt Nam Cộng Hoà) đang ở một giai đoạn quyết liệt thì Trung Quốc lợi dụng tình thế để chiếm đóng một số đảo trong quần đảo Hoàng Sa. Lực lượng hải quân VNCH liền phái bốn chiến hạm đối đầu với các tàu chiến Trung Quốc.

Cuộc chiến xảy ra ngày 19 tháng giêng 1974. Chiến hạm Việt Nam HQ-10 bị đánh chìm. Hạm trưởng Hải quân Thiếu tá Nguyễn Văn Thà chết theo tàu. Ba chiến hạm khác bị hư hại. Tổng cộng có 74 sĩ quan và thủy thủ chết trong trận đánh. Về phía Trung Quốc, một chiến hạm bị đánh chìm, ba chiếc khác bị hư hại nặng. Phía Trung Quốc cho biết có 18 người chết, nhưng thật sự có thể cao hơn nhiều. Cuối cùng, hải quân Việt Nam bị đánh bại và Trung Quốc chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa.

Khi chiến tranh Việt Nam kết thúc năm 1975 và sau khi nước Việt Nam thống nhất, chính quyền Việt Nam có tranh chấp với nước láng giềng Campuchia do

một chính phủ Khmer đỏ lãnh đạo và được Trung Quốc ủng hộ. Cũng trong thời gian đó, thỉnh thoảng có xảy ra những đụng độ ở biên giới giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

Tháng 12 năm 1978, quân đội Việt Nam xâm chiếm Campuchia, gây ra một phản ứng tức khắc của Trung Quốc. Ngày 17 tháng hai 1979, Trung Quốc đưa một đạo quân hơn 120 ngàn người vượt biên giới và chiếm đóng nhiều tỉnh sát biên giới ở Cao Bằng và Lạng Sơn. Lực lượng Việt Nam, tuy một số lớn bị cầm chân tại Campuchia, chống trả mạnh mẽ, gây tổn thất nặng cho cả hai bên. Nhưng cuộc xung đột không kéo dài. Ngày 5 tháng ba, Trung Quốc tuyên bố là mục đích "dạy Việt Nam một bài học" đã đạt được và bắt đầu rút quân. Cả hai bên đều tuyên bố thắng trận trong cuộc chiến này. Các nhà quan sát quốc tế ước lượng có 25 ngàn binh sĩ Trung Quốc chết trong các cuộc giao tranh và phía Việt Nam chịu nhiều thiệt hại nặng về vật chất và kinh tế.

Năm 1988, một cuộc xung đột khác xảy ra giữa Việt Nam và Trung Quốc khi quân lính Trung Quốc đổ bộ lên ba bãi đá không người ở thuộc quần đảo Trường Sa. Tàu chiến Việt Nam đến ngăn cản. Cuộc giao tranh được biết dưới tên là cuộc "hải chiến Gạc Ma" xảy ra ngày 14 tháng ba 1988. Sau cuộc chiến, Trung Quốc chiếm thêm một số đảo nhỏ chung quanh các bãi đá tranh chấp. Hải quân Việt Nam có 64 người chết và 3 tàu vận tải bị chìm, phía Trung Quốc cho biết có 24 người chết và một số xuồng đổ bộ bị hư hại.

Từ đó, Trung Quốc không ngừng củng cố sự hiện diện của họ trên các quần đảo, trang bị, xây công trình, bồi đắp một số đảo để xây bãi đáp cho phi cơ chiến đấu... với mục đích rõ ràng là quân sự hoá vùng biển

này. Hoa Kỳ lo ngại Trung Quốc chiếm đóng một vùng biển chiến lược nên thường xuyên cho tàu chiến đi lại trong vùng để bảo đảm quyền tự do giao thông trong vùng biển Đông Nam Á.

Hơn 40 năm sau khi cộng sản Việt Nam chiến đấu chống lại Hoa Kỳ với khí giới do Trung Quốc cung cấp thì sự hiện diện của người Mỹ tại Biển Đông lại là một bảo đảm cho Việt Nam chống lại tham vọng bành trướng của Trung Quốc.

Cũng như trong nhiều thiên niên kỷ qua, Trung Hoa không bao giờ từ bỏ tham vọng xâm chiếm Việt Nam. Mối đe dọa đó vẫn còn đè nặng cho đến ngày nay.

12

Đất nước, con người

Với một diện tích 331 000 km², Việt Nam có một dân số 92,7 triệu người vào năm 2016. Là một nước trải dài và hẹp từ bắc xuống nam với gần 2 000 km bờ biển, hai đầu phình ra, phía bắc là vùng châu thổ sông Hồng và phía nam là châu thổ sông Cửu Long. Phần giữa là một dải đất hẹp dựa vào dãy núi Trường Sơn: ở vùng Huế, chỉ có chiều ngang khoảng 40 km giữa biên giới Lào và bờ biển.

Địa lý miền Bắc Việt Nam chia thành ba vùng rõ rệt: một vùng Thượng Du với các dãy núi đá vôi bị dòng nước các sông Hồng, sông Thái Bình cùng với các sông nhánh xói mòn tạo thành một phong cảnh núi non hiểm trở; một vùng Trung Du với đồi núi thấp, và sau cùng là vùng Trung Châu rộng khoảng 1 500 km² được bồi đắp bằng phù sa sông Hồng, nơi đó sinh sống một phần lớn dân số miền Bắc.

Miền Bắc tập trung hầu hết khoáng sản tìm thấy trong nước. Lòng đất miền Bắc chứa đựng nhiều mỏ than, sắt, thiếc, phosphat, bauxit... Nhưng việc khai thác

công nghiệp không mấy hiệu quả vì thời gian dài chiến tranh và phương cách quản lý yếu kém.

Ở miền Trung, dãy Trường Sơn đi dọc hết phần đất miền Trung như một cột sống. Trên dải đất hẹp nhiều lúc núi nhô ra tới biển, chỉ để lại vài nơi những đồng bằng rất nhỏ ven biển. Trên những mảnh đất hẹp bao bọc bởi núi và biển, dân cư phải rất khó khăn canh tác để sống. Ở phần phía nam của miền Trung, dãy núi Trường Sơn toả ra rộng hơn và chấm dứt bằng một vùng cao nguyên được phủ bởi một loại đất đỏ cấu tạo từ sự biến thái của đá bazan.

Qua khỏi vùng cao nguyên là một vùng đồng bằng rất lớn xuống tận mũi Cà Mau, do phù sa sông Cửu Long và nhiều sông khác như sông Đồng Nai, Vàm Cỏ và sông Sài Gòn bồi đắp. Đất hết sức phì nhiêu của vùng này khiến cho nông nghiệp trồng lúa rất phong phú và châu thổ sông Cửu Long được tiếng là vựa lúa của miền Nam.

Vì vị trí nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới nên Việt Nam nói chung có một khí hậu nóng và ẩm ướt, tuy nhiên tùy theo vùng có những khác biệt khá rõ.

Miền Bắc có bốn mùa khá rõ ràng, với mùa hè nóng bức (nhiệt độ có thể lên đến 35° trong bóng râm), mùa đông lạnh càng thêm khó chịu vì mưa phùn, một loại mưa rất nhỏ hạt, rất lạnh và kéo dài. Vào khoảng tháng bảy - tháng tám, mưa lớn ở vùng Thượng Du khiến mặt nước sông Hồng lên cao, gây lụt lội hằng năm. Dân chúng ở vùng Trung Châu phải vất vả để cứu vãn nhà cửa và mùa màng.

Trong miền Nam, khí hậu chịu ảnh hưởng rõ hơn của chế độ gió mùa: sự thay đổi của hướng gió quyết định hai mùa trong năm, một mùa khô và một mùa mưa. Từ tháng năm đến tháng mười, gió từ hướng tây-nam, nghĩa là từ biển, thổi tới, nên mưa tập trung vào những tháng này. Từ tháng mười một đến tháng tư, gió thổi từ hướng đông-bắc; thường không có mưa trong những tháng đó của mùa khô. Về khí hậu thì ở miền Nam hầu như nóng quanh năm. Tại Sài Gòn, nhiệt độ trung bình từ 26° vào tháng mát nhất đến 29° vào tháng nóng nhất.

Nhiệt độ thời tiết và mức độ phì nhiêu của đất ảnh hưởng đến tính tình con người. Người nông dân ở miền Nam hưởng được điều kiện thuận lợi do đất phì nhiêu, dễ canh tác và ít bị thiên tai, lũ lụt, nên thường cởi mở hơn những người sống ở miền Bắc hay miền Trung. Nông dân miền Trung phải quanh năm làm việc nặng nhọc vì đất đai khô cằn, luôn bị hai mối đe dọa: hạn hán không tránh khỏi mỗi năm, và lũ lụt vì mặt nước sông dâng cao vào mùa mưa. Ngoài ra, hay có những cơn bão từ biển Đông kéo vào tàn phá. Vì điều kiện sinh sống rất khó khăn, trong quá khứ rất nhiều cuộc nổi loạn nông dân đã xảy ra trong vùng này. Trong lịch sử, rất nhiều nhà cách mạng cũng xuất thân từ miền đất ven biển này.

Người nông dân miền Bắc cũng không may mắn hơn. Trong vùng đồng bằng sông Hồng mà mật độ dân số thuộc vào hạng cao nhất trên thế giới, mùa màng tùy thuộc vào mức độ vững chắc của hệ thống đê điều. Công việc chống hạn hán và lũ lụt đòi hỏi dân chúng phải sát cánh hợp tác với nhau, phải có tổ chức xã hội để xây cất và bảo trì đê và hệ thống thoát nước, phối hợp công tác bảo vệ tập thể chống lại các thiên tai... Vì vậy nên trong nước đã có nhu cầu rất sớm về một cơ cấu tổ chức xã hội

chặt chẽ và một nền hành chính tập trung. Xã hội Việt Nam từ lâu đã có truyền thống sống đoàn kết trong một cộng đồng. Đặc điểm này càng rõ nét ở miền Bắc hơn là ở miền Nam, vì tại đây điều kiện sống dễ dàng hơn nên người dân dễ có khuynh hướng thiên về chủ nghĩa cá nhân hơn.

Thành phố chính ở miền Bắc, Hà Nội, có tên cũ là Thăng Long, là thủ đô lịch sử của nước. Vua Lý Thái Tổ hồi thế kỷ XI đã chọn nơi đây làm thủ đô của nước Đại Việt vừa giành lại độc lập. Thành phố còn nhiều vết tích của lịch sử, chùa xây cất trong những thế kỷ cực thịnh của Phật giáo. Người Pháp thời thuộc địa để lại những biệt thự trắng dọc những con đường rộng và yên tĩnh. Thành phố cũng không thiếu vẻ thơ mộng với nhiều hồ và khoảng xanh. Những buổi sáng mùa thu, một lớp sương mù phẳng phát trên Hồ Hoàn Kiếm.



Hồ Hoàn Kiếm ở Hà Nội

Trên hòn đảo nhỏ giữa hồ, hình như ta có thể thấy bóng dáng con rùa thần. Chuyện kể rằng Lê Lợi khi nổi lên chống quân Minh hồi thế kỷ XV được Long Vương cho mượn một thanh gươm thần. Chiến thắng quân Minh xong, một hôm vua Lê Lợi dạo thuyền trên hồ thì một con rùa vàng nổi lên đòi trả lại kiếm thần. Nhà vua liền liệng gươm xuống hồ trả cho rùa thần và rùa lặn xuống nước biến mất. Từ đó hồ có tên là hồ Hoàn Kiếm.

Thành phố chính của miền Trung là Huế, trước tên là Phú Xuân. Giữa thành phố, dòng sông Hương lững lờ trôi.



Cầu Trường Tiền bắc qua sông Hương tại Huế

Các chúa Nguyễn thời Trịnh Nguyễn phân tranh đã chọn Phú Xuân làm kinh đô hồi thế kỷ XVII. Nhà Tây Sơn, sau khi đánh đuổi chúa Nguyễn, lấy Phú Xuân làm kinh đô. Đến khi vua Gia Long thống nhất sơn hà và lập ra nhà Nguyễn, nhà vua cho xây cất một kinh thành mới bên bờ phía bắc sông Hương, gần thành Phú Xuân. Huế

trở thành kinh đô của nước Việt Nam thống nhất sau hai thế kỷ nội chiến, trung tâm hành chính của triều đại cuối cùng trên nước Việt Nam.

Kinh thành Huế được bắt đầu xây dựng từ triều đại vua Gia Long, vào năm 1805. Thành phố gồm ba vòng thành. Vòng ngoài hết, cũng gọi là kinh thành, chu vi hơn 10 500 m, có hình gần như vuông, có mười cửa đi ra vào. Vòng thứ hai là hoàng thành, có bốn cửa dẫn vào thành, mà cửa chính là Ngọ Môn. Bên trong có Điện Thái Hoà, nơi cử hành các lễ lớn của triều đình, và miếu thờ các vua chúa đã quá cố. Vòng thứ ba bao chung quanh Tử Cấm Thành, là nơi dành cho vua và gia đình ở. Hoàng thành và Tử Cấm Thành thường gọi chung là Đại Nội.



Cửa Ngọ Môn dẫn vào Đại Nội tại Huế

Rải rác chung quanh Huế có lảng tẩm những vị vua của triều Nguyễn cuối cùng, xây trên những ngọn

đôi cây cối xanh tươi, các kiến trúc chen lẫn một cách khiêm tốn và hài hoà với khung cảnh thiên nhiên chung quanh. Những lăng chính là của những vị vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và Khải Định. Chính vua là người lựa chọn địa điểm nơi mình sẽ được chôn cất sau khi mất và đích thân giám sát việc xây cất lăng. Mỗi địa điểm được bố trí với vườn tược, điện thờ, nơi nghỉ ngơi, ngắm cảnh...

Ngoài các kiến trúc không có gì là đồ sộ trên, mặc dù là có một lịch sử lâu dài, Việt Nam không có một công trình xây dựng vĩ đại nào như hầu hết các nền văn minh lớn cổ xưa. Không có một kiến trúc nào có thể sánh với kim tự tháp ở Ai Cập, Vạn Lý trường thành của Trung Hoa, hay là đền Angkor Vat của đế quốc Khmer... Lý do là trong suốt quá trình lịch sử, nước Việt Nam gần như thường xuyên phải đương đầu với chiến tranh, với xâm lăng, nếu không thì là nội chiến dai dẳng. Trong những lúc hoà bình ngắn ngủi, dân chúng phải dồn hết sức lực để hàn gắn các đố vỡ, cứu vãn một nền kinh tế kiệt quệ, họ không còn thời giờ và phương tiện để bắt tay vào những công trình kiến trúc to lớn. Những năm hoà bình, nhà vua thường phải lo chỉnh đốn lại đời sống kinh tế và xã hội, củng cố cơ cấu hành chính của đất nước, tổ chức lại quân đội để phòng cuộc ngoại xâm tới. Không ai nghĩ nên huy động một số đông nhân công để xây một kiến trúc vĩ đại làm niềm kiêu hãnh cho chế độ, nhưng bắt buộc dân chịu những năm dài cực khổ. Để xây lên một kim tự tháp, chắc hẳn đã có nhiều xác chết trên những sa mạc Ai Cập. Trong lịch sử Việt Nam đã có thể có những nhà vua làm biếng hay bất tài, nhưng không có những bạo chúa chỉ nghĩ đến vinh quang của riêng mình.

Chạy dọc theo bờ biển Việt Nam là con đường cái quan, nay là Quốc lộ 1, con đường lịch sử từ Bắc vào Nam, tiêu biểu cho sự thống nhất của đất nước. Bắt đầu từ tỉnh Lạng Sơn, quốc lộ 1 đi vào miền Trung và không ngừng kéo dài thêm theo các giai đoạn của cuộc nam tiến. Con đường đi dài theo những bãi biển cát trắng và mịn, dưới một bầu trời xanh trong, qua các thị trấn Qui Nhơn, Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết. Dọc bên đường du khách có thể thấy vết tích những đền thờ gạch đỏ của vương quốc Chiêm Thành xưa.

Con đường dẫn ta đến Sài Gòn, thủ đô của miền Nam, lúc ban đầu chỉ là một thị trấn nhỏ trong một vùng hoang sơ trong lãnh thổ Khmer. Những người Việt đầu tiên chạy trốn nội chiến thời Trịnh Nguyễn phân tranh đã đến đây lập nghiệp từ thế kỷ XVII. Chúa Nguyễn khi đánh nhau với Tây Sơn đã đặt căn cứ tại đây. Trong thời kỳ thuộc địa, người Pháp đã biến đổi thành phố này thành một thành công rực rỡ nhất của đế quốc thuộc địa Pháp.

Thành phố với những con đường rộng rợp bóng me xanh, ngôi nhà thờ gạch đỏ giữa một quảng trường lịch sử nhất thành phố, những dinh thự oai phong như để chứng minh cho nét đài các của nền văn minh Tây phương. Người Pháp hãnh diện gọi Sài Gòn là *hòn ngọc Viễn Đông*. Thủ đô kinh tế của khối Liên hiệp Đông Dương lúc trước, Sài Gòn theo năm tháng trở thành một trung tâm buôn bán sầm uất, năng động.

Sau hiệp định Genève năm 1954, Sài Gòn là thủ đô của miền Nam Việt Nam, và tiếp tục phát triển rất nhộn nhịp với tiền viện trợ Mỹ, khiến cho người dân thành phố có thể sống với một mức độ sung túc vừa phải.

Trong khi chiến tranh ngày càng lan rộng, thành phố Sài Gòn tránh được những tàn phá của cuộc chiến và duy trì được một nếp sống nhẹ nhàng, cố phần thanh lịch giữa những lo âu chung trùm lên khắp nước về một tương lai không ổn định.

Sau ngày 30 tháng tư 1975, chiến tranh chấm dứt, Sài Gòn đổi tên thành Thành phố Hồ Chí Minh, trải qua nhiều năm khắc khổ dưới một chế độ kinh tế chính trị theo chủ trương mác-xít cứng rắn. Từ giữa thập niên 1980, với chính sách "Đổi mới" cho phép thương nghiệp tư nhân và đầu tư ngoại quốc trở lại khiến cho thành phố đổi dạng một cách mau chóng.



Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn

Cùng với sự gia tăng dân số ồ ạt, diện tích thành phố lan ra những vùng ngoại ô lúc trước còn hẻo lánh. Dân số thành phố vào cuối thập niên 2010 vào khoảng 8,9 triệu người và còn tăng khoảng 2,15% mỗi năm. Các cao ốc mọc lên khắp nơi, lấn chiếm hầu hết các khoảng

xanh, giao thông cực kỳ khó khăn và hỗn độn trong khi ô nhiễm không khí lên đến mức đáng ngại.

Bên cạnh những người Việt chiếm phần lớn dân số trong nước, còn có những sắc dân thiểu số sống trong những vùng núi non miền Bắc và vùng cao nguyên miền Trung: người Mán, Mèo (Hmong), Nùng... xuất xứ từ những vùng phía nam Trung Hoa đã sinh sống từ thời Thượng Cô tại các vùng núi miền Bắc Việt Nam. Họ sống theo từng bộ lạc, thường theo lối kinh tế tự túc.

Người Thái, gồm Thái trắng và Thái đen, gốc là di dân từ Thái Lan và Lào, có mặt tại vùng Tây Bắc Việt Nam từ trên 1200 năm, là dân tộc thiểu số đông nhất ngày nay. Trên vùng cao nguyên miền Trung có các bộ lạc người Rhadé (Ê Đê), Jarai (Gia Rai), Stieng (Xtiêng)... Những bộ lạc này có tiếng nói riêng, có văn hoá và phong tục của họ, và chung sống hoà hợp với người "kinh" ở vùng đồng bằng. Ngoài ra, trong những vùng ven biển lúc trước thuộc Chiêm Thành còn một số khá đông người Chăm, và trong đồng bằng sông Cửu Long có một thiểu số người Khmer sống trên mảnh đất đã bị người Việt lấn chiếm trong cuộc nam tiến.

Tuy rằng có những khác biệt địa phương khá rõ, một quá khứ nhiều chia rẽ và tranh chấp nội bộ đáng lẽ là những trở ngại lớn cho việc thống nhất đất nước, nhưng nước Việt Nam luôn luôn bảo vệ được sự toàn vẹn lãnh thổ của mình và thống nhất trở lại mặc dù sau một thời gian dài xáo trộn hay nội chiến. Một yếu tố quan trọng giúp duy trì tính thống nhất chính là ngôn ngữ. Tuy có khác biệt trong giọng nói tùy theo địa phương và vài khác biệt nhỏ trong từ vựng, nhưng từ rất

lâu chỉ có một thứ tiếng được nói và hiểu trong cả nước. Về mặt này, Việt Nam có một lợi thế lớn so với nhiều nước, như Ấn Độ, có vô số tiếng nói địa phương làm cho việc áp dụng một tiếng nói chung không thể thực hiện được. Tại Trung Hoa, từ vùng này sang vùng khác, giọng nói khác hẳn nên không hiểu nhau được. Chỉ mới gần đây tiếng nói Bắc Kinh mới được quyết định dùng làm tiếng nói chính thức của cả nước. Ngay tại nước Pháp cũng có rất nhiều phương ngữ chỉ được nói và hiểu trong một vùng nào đó mà thôi. Sau các biện pháp mạnh quyết định trong thời kỳ Cách mạng 1789, đến thế kỷ XIX tiếng nói của vùng Île-de-France quanh thủ đô Paris mới chiếm được ưu thế, loại dần các tiếng địa phương khác.

Việt Nam may mắn chỉ có một tiếng nói duy nhất ngay từ thời xa xưa lập quốc, sự kiện này chắc chắn đã giúp người Việt xây dựng một ý thức dân tộc vững chắc giúp họ đoàn kết giữ gìn lãnh thổ, vượt qua được những thử thách lớn của lịch sử.

Theo nhận xét của nhiều người quan sát nước ngoài, người Việt Nam có nhiều đức tính trái nghịch nhau: vừa mềm dẻo vừa cứng rắn, vừa yếu đuối vừa không thể hủy diệt, vừa thực tế vừa mơ mộng. Bị nước láng giềng phương bắc xâm chiếm, chinh phục, người Việt đã kháng cự lại mọi toan tính đồng hoá để giữ bản sắc dân tộc và nền độc lập của mình; rồi đến phiên mình lại tiến về phương nam đi xâm chiếm, áp dụng cùng những kỹ thuật đồng hoá đối với các dân tộc khác trong cuộc nam tiến.

Được rèn luyện qua những thử thách to lớn phải đương đầu để tồn tại, người Việt đã có được một sức bền

bị chịu đựng phi thường giúp họ chấp nhận những gian khổ lớn nhất, nhưng chấp nhận không có nghĩa là buông tay, vì họ sẽ kiên quyết tiếp tục chiến đấu cho đến khi kết thúc và sẽ kiên nhẫn xây dựng lại trên những đổ vỡ.

Để vẫn còn là người Việt Nam...

Sau khi đi ngược dòng lịch sử của dân tộc Việt Nam, có lẽ bạn đã hiểu rõ hơn về đất nước mà bạn đã rời xa từ lâu, hay là, vì sinh đẻ ở ngoại quốc, bạn chưa bao giờ biết đất nước đó. Có lẽ bây giờ bạn đã thấy gần gũi hơn.

Không ai có thể từ bỏ nguồn gốc của mình, nó ảnh hưởng đến bản chất, tính tình, cách nhìn thế giới bên ngoài của mình mà mình không biết. Quá khứ của mỗi người không phải chỉ là thời thơ ấu của mình, mà còn là quá khứ của cha mẹ, ông bà, của những thế hệ đi trước đã xây dựng nên đất nước của ông cha ta. Đúng là di sản đó mỗi người cảm nhận một cách khác nhau, nhiều hay ít tùy theo chúng ta trân trọng nó hay cố tình chối bỏ nó. Nhiều khi, vì muốn hội nhập thành công vào một xã hội mới, có người có khuynh hướng chối bỏ nguồn gốc của mình.

Tuy nhiên, chúng ta có thể tiếp nhận các giá trị của một nền văn hoá mới nhưng vẫn tôn trọng di sản văn hoá của tổ tiên có sẵn ở mỗi người. Về mặt này, tấm gương của nữ viện sĩ Viện Hàn Lâm Pháp Hélène Carrère d'Encausse có thể cho chúng ta một bài học quý báu.

Một buổi chiều mùa đông cuối tháng 11 tại Paris, Viện Hàn Lâm Pháp đón nhận một viện sĩ mới. Viện Hàn Lâm là một định chế được thành lập từ thế kỷ XVII có nhiệm vụ bảo vệ và giữ gìn ngôn ngữ Pháp. Nhưng người được tiếp đón làm thành viên mới của Viện hôm nay gốc không phải là người Pháp. Tuy sinh tại Pháp nhưng cha mẹ bà là người Nga tỵ nạn tại Pháp để trốn chạy cuộc cách mạng vô sản năm 1917.

Bà Hélène Carrère d'Encausse kể lại rằng lúc nhỏ đi học, vào mỗi mùa thu tựu trường, trong buổi điểm danh đầu năm học, bà rất ngại khi cô giáo đọc đến tên bà, một tên lạ hoắc, gần như không ai đọc được khiến cho cả lớp quay lại nhìn cô bé mang một cái tên không giống ai, có vẻ như muốn nói rằng với một cái tên như vậy, cô bé không thể nào nhập bọn với đám học trò con cháu dòng giống Gaulois trong lớp¹⁴. Khi đó cô học trò Hélène chỉ muốn chui xuống đất, và ao ước có một phép lạ nào đó khiến cho cô đổi được cái tên khó nghe của mình lấy một tên bình thường giống như các bạn

Không có được phép lạ, cô bé nghĩ là cách tốt nhất còn lại là hội nhập bằng cách học hỏi những gì là căn bản của xã hội mới, nghĩa là văn học và lịch sử. Và Hélène đi theo con đường hội nhập đó, đam mê học hỏi văn hoá của đất nước đã tiếp đón cô và gia đình cô. Nhưng khi muốn hội nhập vào xã hội mới, cô Hélène không chối bỏ quê hương nguồn gốc của mình, cũng như cha mẹ cô luôn vẫn giữ một tấm lòng thương mến và hãnh diện về đất nước của tổ tiên. Hélène sống tuổi trẻ

¹⁴ Bà Hélène Carrère d'Encausse, sinh năm 1929, tên thật lúc đi học là Zourabichvili (khi lấy chồng mới lấy tên chồng là Carrère d'Encausse). Bà được nhận là thành viên Viện Hàn Lâm Pháp năm 1990.

trong hai nền văn hoá. Cha mẹ cô luôn luôn đề ý để cô không quên nguồn gốc của mình trong khi hội nhập vào quê hương mới. Và cô lại hăng hái tìm hiểu về văn hoá Nga, mặc dầu phải tốn gấp đôi công sức và thời giờ trong việc học tập. Và hướng đi của cô đã vạch sẵn: trong khi chưa được tự do trở về quê cũ của cha mẹ, cô đào sâu nghiên cứu về lịch sử nước Nga thời Nga hoàng, và Liên Xô từ sau Cách Mạng tháng Mười 1917.

Bà Hélène Carrère d'Encausse trở thành một nhà sử học có uy tín, chuyên viên về nước Nga, và được bầu vào Hàn Lâm Viện Pháp năm 1990. Trong lịch sử dài bốn thế kỷ của Viện Hàn Lâm Pháp, bà Hélène Carrère d'Encausse chỉ mới là người phụ nữ thứ ba được nhận làm thành viên của Viện, sau nữ văn sĩ Marguerite Yourcenar năm 1980 và nhà ngữ học Jacqueline de Romilly năm 1988.

Các bạn lớn lên và đang sống tại một nước ngoài. Tương lai của các bạn gắn liền với quốc gia đã đón nhận bạn. Dĩ nhiên bạn hội nhập và trở thành công dân của đất nước nơi bạn đang sống, và phương cách tốt nhất để hội nhập là tiếp thu nền văn hoá nước đó, lấy những giá trị của nền văn hoá và văn minh của nước mình đang sống làm giá trị của riêng mình. Nhưng việc này không ngăn cản mỗi người chúng ta nuôi dưỡng trong lòng tình yêu đất nước của nguồn gốc, của tổ tiên. Phải chăng đây cũng là thái độ bình thường của một con người theo đúng nghĩa của nó, dù là nhìn dưới góc độ Tây phương hay Đông phương.

Thái độ chính chắn đó đem lại vinh dự cho bạn và làm giàu cho bạn về nội tâm. Khi mình hiểu rõ và tự tin về cội nguồn của mình, ta có thể vững tin để tiếp nhận

những giá trị của nền văn hoá mới, tránh cho ta lầm lẫn bắt chước những mặt thái quá hay tiêu cực của một lối sống, tưởng rằng đó là đặc tính của nền văn minh mới.

Thường là vì kém hiểu biết mà một số người cảm thấy thờ ơ, hay là tệ hơn nữa, tỏ ý khinh bỉ đất nước mà tổ tiên họ đã dày công xây dựng, cũng như thờ ơ trước vận mạng của những người sống tại đó. Quyển sách này giúp các bạn hiểu rõ hơn và cảm thấy gần gũi hơn với xứ sở đó.

Thế hệ trẻ Việt Nam lớn lên và sống tại hải ngoại đã chứng tỏ khả năng thành công trong học vấn, tính bền bỉ, khả năng thích ứng của mình. Trong khi xây dựng cuộc đời trên quốc gia đã đón tiếp bạn và gia đình, hãy giữ trong tim hình ảnh của đất nước tổ tiên. Trong khi chờ ngày bạn có thể trở về mảnh đất đó và cảm thấy tim mình rung động như một kẻ trở về đứng trước ngôi nhà mình đã sinh ra.

Các bạn sẽ sống những buổi sáng sương mù tại Đà Lạt, những buổi chiều mưa tại Sài Gòn. Các bạn sẽ có dịp đi trên Quốc lộ 1, con đường cái quan ngày xưa, dọc theo những bãi biển một màu xanh thăm thẳm bên bờ cát trắng, và nhìn bên kia đường nắng chiều rải một màu vàng tươi trên hàng cây ở lưng núi dãy Trường Sơn.

Các bạn sẽ đứng trên một chiếc phà băng qua sông Cửu Long, để cảm thấy gió thổi mạnh trên mặt phẳng phát mùi lúa chín. Các bạn sẽ thấy là quê hương Việt Nam không làm cho ai có thể thờ ơ.

Cùng một tác giả:

- *André Malraux ou la quête de la fraternité*, Genève, Droz, 1991.

- *Nguyên lý hướng đạo*, Toronto, Lén Đờng, 1993.

- *Lettre ouverte aux jeunes Vietnamiens... qui s'interrogent sur leurs origines*, lamson, 1993.

Ấn bản mới 2017.

Bản dịch Anh ngữ do Phạm Trương Long và Huỳnh Thị Kiều Dung, Washington DC, 1998.

Bản dịch Đức ngữ do Trần Hoàn, Gründau, 2005.

- *Hoa huệ bên hồ Leman* (Hồi ký, 1985-2010), lamson, 2011.

- *Promenades sur les allées du langage*, lamson, 2016.

- *Paris. Tùy bút mùa hè*, Nxb Thế Giới, 2018.

Tác giả, Vĩnh Đào, Tiến sĩ Văn học Pháp, Viện Đại Học Paris IV-Sorbonne. Định cư tại Pháp từ năm 1983. Chuyên viên ngân sách, tài chánh trong một cơ quan chính phủ Pháp trong nhiều thập niên. Nay cư ngụ tại một vùng miền Tây nước Pháp, nghiên cứu về ngữ pháp và viết sách.

